

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2022  
Hanoi, April 08, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

*INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES  
COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES*

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- *State Securities Commission of Vietnam*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Sở Giao dịch  
Chứng khoán TP HCM/Sở Giao dịch Chứng khoán  
Hà Nội  
- *Vietnam Stock Exchange/Ho Chi Minh Stock  
Exchange/Hanoi Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
*BIDV Securities Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 8, Tầng 9 Toà nhà ThaiHoldings, 210 Trần Quang Khải, Tràng  
Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.222.00669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Viễn  
*Disclosed by Mr Nguyen Duy Vien*

Địa chỉ/Address: Tầng 8, Tầng 9 Toà nhà ThaiHoldings, 210 Trần Quang Khải, Tràng  
Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
Floor 8, 9 ThaiHoldings Tower, 210 Tran Quang Khai, Trang Tien,  
Hoan Kiem, Hanoi.

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Type of disclosed information:  24h  72h  Request  Extraordinary  Periodic

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2021  
*Content: The Annual Report 2021*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/4 /2022 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/902210>

*Such information was disclosed on the website of the company on April 08 , 2022 at: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/902210>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.*



NGUYỄN DUY VIỄN



**2021**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**KẾT SỨC MẠNH  
DỆT THÀNH CÔNG**

# 2021

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

---

**KẾT SỨC MẠNH  
DỆT THÀNH CÔNG**

# MỤC LỤC

## THÔNG ĐIỆP TỔNG GIÁM ĐỐC

### 13 TỔNG QUAN

- 14 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
- 16 SỨ MỆNH, TÂM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI
- 18 MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH
- 20 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH
- 22 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
- 24 GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU
- 26 CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ

### 37 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2021

- 38 KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2021
- 50 KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

### 63 CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG 2022

- 64 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2022
- 70 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2022

### 75 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 76 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 85 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT
- 88 CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
- 90 THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

### 93 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 94 TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- 95 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN DIỆN
- 96 QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- 102 QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
- 120 GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN

### 127 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# THÔNGIỆP TỔNG GIÁM ĐỐC



**Ông NGUYỄN DUY VIỄN**

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

## **Kính gửi Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Đồng nghiệp và Đối tác,**

Năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Lần đầu tiên, Việt Nam ghi nhận GDP quý tăng trưởng âm (quý 3/2021, GDP giảm 6,17%) do hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, đặc biệt chuỗi cung ứng đứt gãy, sức mua giảm mạnh do giãn cách xã hội kéo dài ở nhiều địa phương. Tuy nhiên, với chính sách phòng chống dịch linh hoạt, nền tảng vĩ mô ổn định và kết hợp với các gói kích thích kinh tế phù hợp, GDP năm 2021 của Việt Nam vẫn đạt tăng trưởng dương 2,58% so với năm trước, xuất khẩu đạt kỷ lục mới với kim ngạch gần 670 tỷ USD, vào Top 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế.

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 duy trì được đà tăng trưởng ấn tượng và ghi nhận những kỷ lục mới. Chỉ số VN-Index đã thiết lập đỉnh lịch sử mới vào ngày 25/11 khi chạm mốc 1.500,81; Việt Nam lọt Top 10 thị trường tăng mạnh nhất trên thế giới; thanh khoản toàn thị trường tăng hơn 250% với phiên giao dịch kỷ lục 2,3 tỷ USD, số lượng tài khoản mở mới đạt 1,53 triệu tài khoản, gấp 1,5 lần số lượng tài khoản mở mới trong 4 năm 2017-2020, nâng tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam lên con số hơn 4,3 triệu tài khoản.

Cùng với sự sôi động của thị trường chứng khoán nói chung, hoạt động kinh doanh của BSC cũng đạt kết quả khả quan trong bối cảnh dịch bệnh còn diễn biến phức tạp. Trong đó, Lợi nhuận trước thuế đạt 435.6 tỷ đồng, hoàn thành 242% kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông Công ty giao, mức cao nhất từ khi thành lập Công ty đến nay. Công ty đạt TOP1 thị phần môi giới Trái phiếu chính phủ trên HNX, TOP10 thị phần môi giới cổ phiếu và TOP9 thị phần môi giới phái sinh trên sàn HNX, tổng khối lượng tư vấn phát hành trái

phiếu doanh nghiệp đạt trên 11 nghìn tỷ đồng và nhận được nhiều giải thưởng danh giá do các Tạp chí tài chính lớn như Global Banking and Finance Review, Asiamoney trao tặng như “Công ty quản lý đầu tư tốt nhất”, “TOP 2 Công ty Chứng khoán có dịch vụ môi giới nội địa tốt nhất”,....

Kết quả kinh doanh của BSC tăng trưởng đều trên cả 4 mảng hoạt động cốt lõi là Môi giới, Tư vấn tài chính, Tự doanh, Nguồn vốn và kinh doanh trái phiếu. Nhiều sản phẩm mới được triển khai, nâng cấp trong năm 2021 như phần mềm xác nhận lệnh online, tính năng mở tài khoản trực tuyến trên website của BSC và thông qua ứng dụng BIDV SmartBanking có ứng dụng công nghệ eKYC, trợ lý ảo iBroker, tổng đài 3CX... góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động của Công ty.

Bước sang năm 2022, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá có nhiều tiềm năng tăng trưởng, thị trường chứng khoán được kỳ vọng có những bước phát triển mạnh mẽ trên các khía cạnh như hệ thống giao dịch, phát triển các sản phẩm mới và các nền tảng pháp lý tạo tiền đề cho nâng hạng thị trường. Tuy nhiên, năm 2022, chúng ta sẽ tiếp tục chứng kiến sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn giữa các công ty chứng khoán. Trong bối cảnh đó, BSC kiên trì mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và tập trung vào các yếu tố tạo nên sự phát triển bền vững với 4 mảng hoạt động cốt lõi. Đồng thời, BSC sẽ cần nỗ lực cao nhất để hoàn thành mục tiêu tăng vốn điều lệ trong năm 2022, đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và phát triển hệ sinh thái sản phẩm đa dạng và phù hợp với từng phân khúc khách hàng; nâng cao hiệu quả hợp tác với BIDV, khai thác sức mạnh hệ thống về thương hiệu và khách hàng. Với chiến lược hành động này, BSC phấn đấu mục tiêu năm 2022 với lợi nhuận trước thuế đạt 465 tỷ đồng và tiếp tục giữ vững vị trí TOP các CTCK có thị phần môi giới chứng khoán lớn nhất trên sàn HoSE.

Với tôn chỉ mang lại lợi ích lớn nhất cho Khách hàng, Cổ đông và Người lao động, BSC sẽ không ngừng đổi mới và hoàn thiện để trở thành đối tác đáng tin cậy của các doanh nghiệp, bạn đồng hành của các nhà đầu tư. Đồng thời với vai trò là thành viên có trách nhiệm của thị trường chứng khoán, BSC cam kết sẽ luôn nỗ lực để góp phần đưa thị trường chứng khoán Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư trong khu vực và toàn thế giới.

Xin chân thành cảm ơn các quý nhà đầu tư, các quý khách hàng, các đối tác kinh doanh đã đồng hành cùng BSC, cảm ơn các Cổ đông đã tin tưởng Hội đồng quản trị và Ban Điều hành phê chuẩn các kế hoạch, cảm ơn các thành viên Hội đồng quản trị đã định hình một chiến lược kinh doanh hiệu quả. Và quan trọng hơn cả, xin chân thành cảm ơn các cán bộ nhân viên BSC luôn nhiệt huyết, tích cực và nỗ lực đóng góp trong suốt một năm qua. Tôi mong rằng, trong năm 2022 sắp tới, Chúng ta sẽ tiếp tục sát cánh, cùng nhau xây dựng BSC trở thành một trong những công ty chứng khoán tham gia đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Xin kính chúc Quý vị sức khỏe và thành công.

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Duy Viễn**

# DẤU ẤN NĂM 2021

## DOANH THU HOẠT ĐỘNG

1.333 tỷ đồng

↑ 46%  
tăng trưởng

## LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

435,6 tỷ đồng

↑ 170%  
tăng trưởng

## TỔNG TÀI SẢN

6.004,7 tỷ đồng

↑ 106%  
tăng trưởng

## TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA BSC

↑ 109%  
tăng trưởng

## THỊ PHẦN ĐẦU THẦU, MÔI GIỚI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

TOP 1

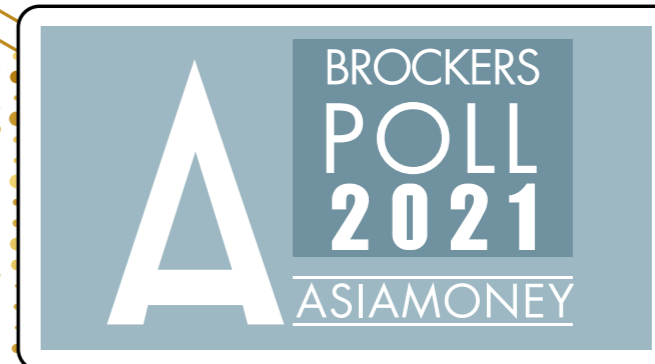
## TỶ LỆ CHI TRẢ CỔ TỨC TIỀN MẶT

9%

## Giải thưởng tiêu biểu

### Asiamoney Brokers Poll 2021

- Top 1** Chuyên gia phân tích ngành xây dựng và kỹ thuật
- Top 2** Công ty chứng khoán có dịch vụ môi giới nội địa tốt nhất
- Top 2** Công ty chứng khoán có dịch vụ phân tích nghiên cứu tốt nhất
- Top 2** Công ty chứng khoán có dịch vụ bán hàng tốt nhất
- Top 2** Công ty chứng khoán có hoạt động giao dịch tốt nhất
- Top 3** Công ty chứng khoán tiếp cận doanh nghiệp tốt nhất



## Khai trương Trụ sở mới



“Thay đổi trụ sở không chỉ hướng đến nâng cao trải nghiệm khách hàng, mà còn hướng tới các cán bộ được làm việc trong một môi trường lý tưởng vì đây yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc kiểm soát cảm xúc và năng suất làm việc của nhân viên. Trụ sở mới được BSC đầu tư nhằm mang đến sự thoải mái, cởi mở và chuyên nghiệp nơi công sở chính là điều kiện rất tốt để tạo động lực cho nhân viên nỗ lực cố gắng cống hiến, tạo ra giá trị góp phần vào sự thành công chung của doanh nghiệp.”

Cùng với sự phát triển của ngành tài chính, sự bùng nổ thị trường chứng khoán, với mục tiêu mang lại trải nghiệm cao nhất cho khách hàng khi giao dịch, hướng tới sự hiện đại và thoải mái, cũng như tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp cho các cán bộ, trong quý 3/2021, BSC đã chuyển Trụ sở chính sang toà nhà Thaiholdings địa chỉ số 210 Trần Quang Khải, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Trụ sở mới với vị trí đắc địa, nằm ngay trung tâm thủ đô, xung quanh là các dịch vụ tài chính thiết yếu, tạo sự thuận tiện cho khách hàng khi tới với trụ sở. Quầy giao dịch được thiết kế rộng rãi, hướng tới sự hiện đại, được bố trí nhiều ghế ngồi và các tiện ích mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. Khu văn phòng làm việc được thiết kế với không gian mở, tạo sự gắn kết, và được bố trí phù hợp với sự hỗ trợ giữa các phòng, nâng cao hiệu suất công việc. Khu vực phòng họp có sức chứa lớn, trang bị những thiết bị hỗ trợ trình chiếu và họp trực tuyến đầy đủ.





# TỔNG QUAN

# THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)

BSC được cấp phép thành lập ngày 26 tháng 11 năm 1999, tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trải qua hơn 2 thập kỷ đồng hành cùng thị trường chứng khoán, BSC đã liên tục mở rộng và phát triển. Qua nhiều lần tăng vốn điều lệ để phục vụ hoạt động kinh doanh, hiện vốn điều lệ của BSC đạt 1.221 tỷ đồng. BSC luôn khẳng định vị thế tiên phong trong việc cung cấp hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ toàn diện, không ngừng mở rộng và phát triển hệ thống với trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh cùng mạng lưới hỗ trợ khách hàng giao dịch rộng khắp toàn quốc.

Với nguồn lực hiện có cùng sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ BIDV, BSC đã đang và sẽ không ngừng nỗ lực vươn lên với mục tiêu trở thành một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.



**Tên giao dịch:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**Tên viết tắt:** BSC

**Vốn điều lệ tại 31/12/2021:** 1.220.700.780.000 VND

**Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2021:** 1.719.257.051.388 VND

**Trụ sở chính:** Tầng 8, Tầng 9, Tòa nhà ThaiHoldings,  
số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

**Chi nhánh:** Tầng 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Số điện thoại:** 84-24 39352722 / 84-28 38218885

**Số fax:** 84-24 22200669 / 84-28 38218510

**Website:** [www.bsc.com.vn](http://www.bsc.com.vn)

**Mã cổ phiếu:** BSI

**Ngành nghề:**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
- Các nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

# SỨ MỆNH, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI



## Sứ mệnh

Đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích tối ưu cho khách hàng, Nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.



## Tầm nhìn

Trở thành Công ty chứng khoán hàng đầu và đáng tin cậy nhất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ toàn diện với giá trị tốt nhất cho khách hàng. Xây dựng nền tảng vững chắc để trở thành một Ngân hàng đầu tư (Investment Bank).



## Giá trị cốt lõi

**Sáng tạo:** Không ngừng tư duy, học hỏi, đề xuất sáng kiến để tìm ra cách thức làm việc hiệu quả, phục vụ khách hàng tốt nhất.

**Hợp lực:** Mỗi cán bộ nhân viên là một người đại diện của thương hiệu BSC, cùng nhau đóng góp vào sự thành công chung của tổ chức.

**Kỷ luật:** Tôn trọng, tuyệt đối tuân thủ những quy định của tổ chức; thực hiện tốt nhiệm vụ được giao cả về thời gian và chất lượng.



## Chiến lược phát triển dài hạn

BSC đặt ra yêu cầu tăng trưởng bứt phá khỏi mức bình quân ổn định của thị trường và độc lập tương đối với diễn biến lên xuống của thị trường, khẳng định thương hiệu khác biệt, hướng tới vị trí dẫn đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, gia tăng lợi nhuận bền vững, là nơi hội tụ của chuyên gia chứng khoán, đoàn kết toàn thể cán bộ Công ty tạo nên sức mạnh thực hiện mục tiêu chung.

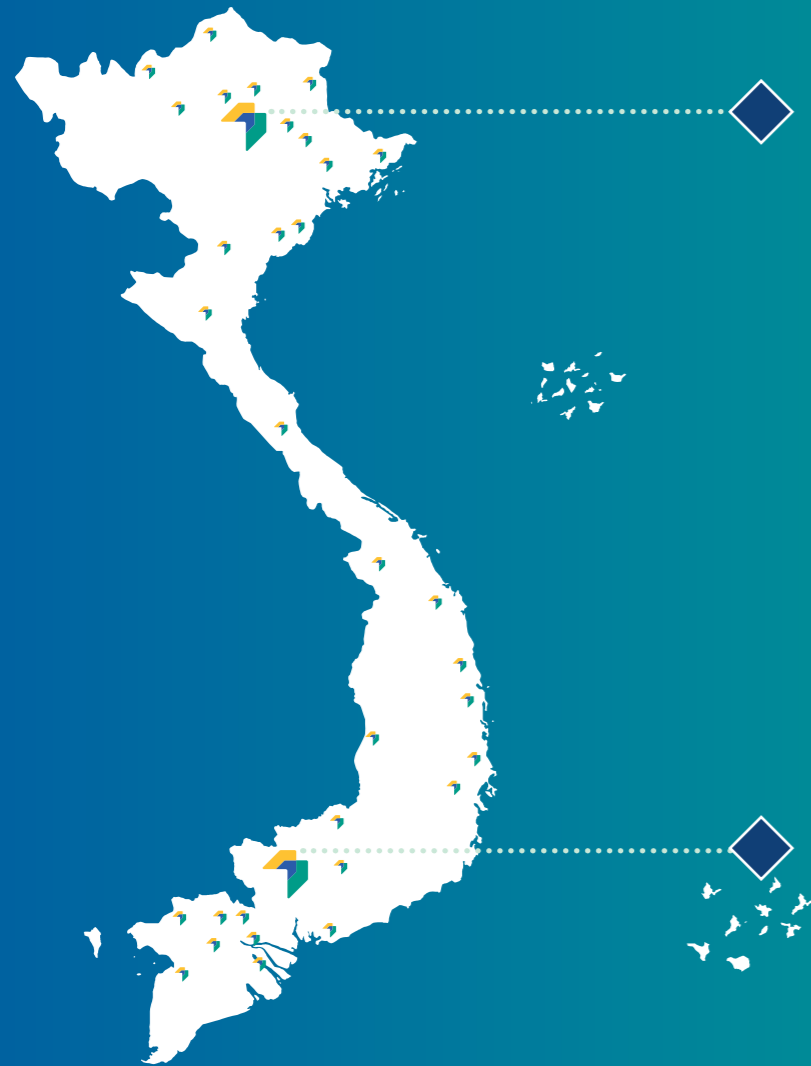


## Định hướng phát triển bền vững

BSC xác định phát triển bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng, là hướng đi lâu dài tạo giá trị cho doanh nghiệp. Là một thành viên hoạt động tích cực vì sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và nền kinh tế xã hội nói riêng, BSC xây dựng và xác định rõ văn hóa để cao tính trách nhiệm với môi trường và tinh thần vì cộng đồng, góp phần phát triển xã hội ổn định, bền vững.

# MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

Với mong muốn nâng cao hơn nữa trải nghiệm của khách hàng, mạng lưới giao dịch được chúng tôi phát triển mở rộng trên toàn quốc. BSC luôn sẵn sàng cung ứng dịch vụ đến khách hàng với sự tận tâm, nhiệt huyết của toàn bộ đội ngũ cán bộ nhân viên BSC.



## Trụ sở chính:

Tầng 8, Tầng 9, Toà nhà ThaiHoldings,  
số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

## Chi nhánh:

Lầu 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ,  
quận 1, TP. Hồ Chí Minh.



# NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

Chặng đường hơn 20 năm hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam đã qua, hàng loạt các sản phẩm – dịch vụ với nhiều ưu điểm, bắt nhịp với xu hướng phát triển của toàn cầu lần lượt ra đời. BSC luôn là Công ty chứng khoán đi đầu trong việc phát triển hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ tài chính một cách đa dạng và toàn diện cung cấp tới khách hàng. Mục tiêu BSC hướng đến không chỉ ở số lượng mà còn ở chất lượng các sản phẩm, dịch vụ cung cấp, luôn tuân thủ nguyên tắc cao nhất về đạo đức nghề nghiệp, mang lại trải nghiệm tối ưu cho khách hàng.



## Dịch vụ chứng khoán

### Dịch vụ giao dịch chứng khoán:

- Mở tài khoản giao dịch chứng khoán.
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán.
- Đặt lệnh với các phương thức giao dịch thuận tiện: đặt lệnh qua điện thoại, đặt lệnh tại quầy, đặt lệnh qua web.
- Đặt lệnh đấu thầu trái phiếu chính phủ.
- Dịch vụ đại lý đấu giá.
- Phân phối chứng chỉ quỹ mở.

### Dịch vụ tài chính

- Dịch vụ ký quỹ.
- Dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

### Dịch vụ đăng ký lưu ký và thanh toán trái phiếu.

- Lưu giữ thông tin và danh sách trái chủ.
- Chuẩn bị danh sách trái chủ cho các sự kiện của Tổ chức phát hành và hội nghị người sở hữu trái phiếu.
- Quản lý chuyển nhượng trái phiếu.
- Chốt danh sách, xác định lãi suất và chi trả cổ tức cho các trái chủ.



## Tư vấn đầu tư

- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn tái cấu trúc danh mục.
- Tư vấn chiến lược giao dịch.
- Tìm kiếm và thực hiện các deal giao dịch lớn.
- Quản lý tài sản cá nhân.
- Cung cấp báo cáo phân tích hàng ngày, định kỳ hoặc đột xuất theo biến động của thị trường tài chính.
- Tư vấn đầu tư các sản phẩm công nghệ i-Broker và i-Invest.



## Nhiệm vụ ngân hàng đầu tư

- Tư vấn cổ phần hóa.
- Tư vấn niêm yết.
- Tư vấn thu xếp nguồn vốn.
- Tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng.
- Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp.
- Tư vấn M&A.

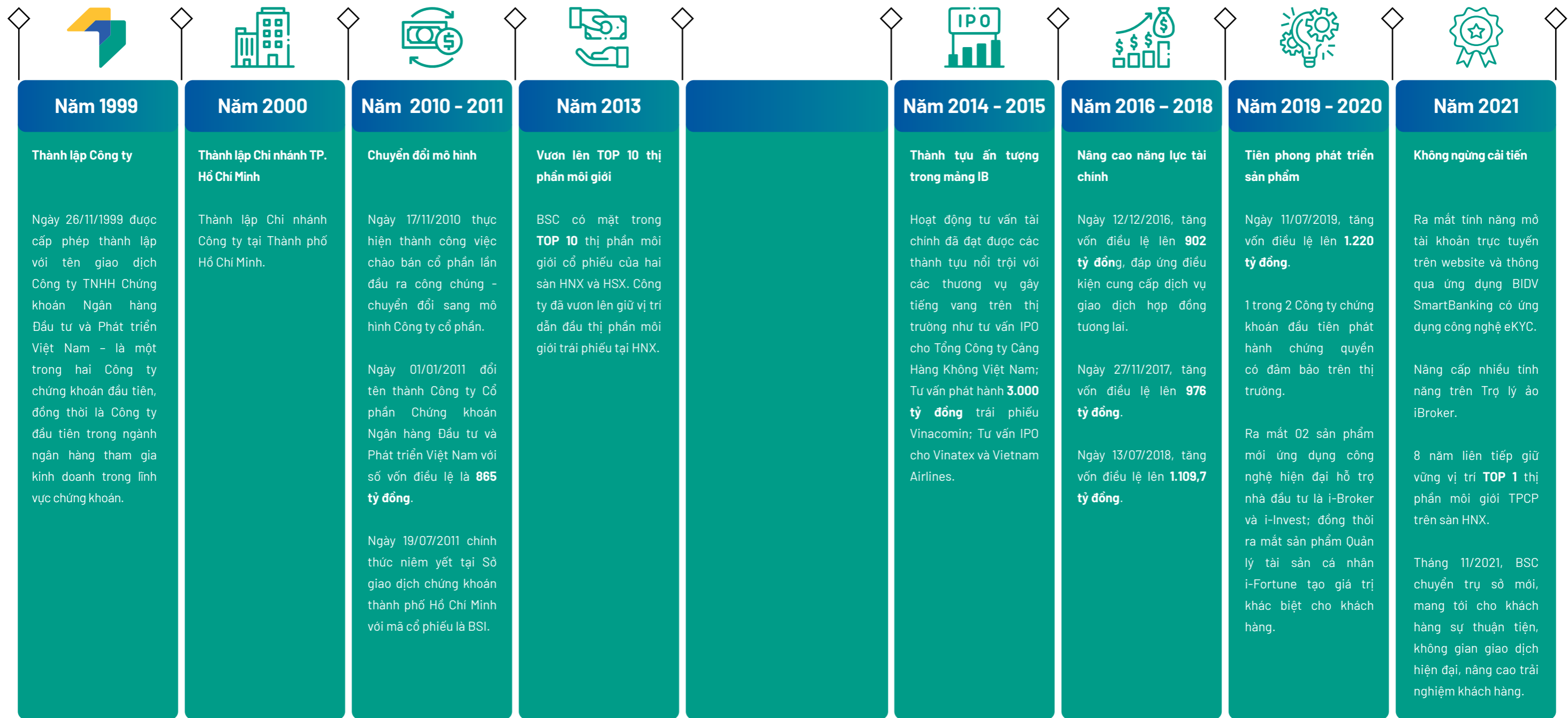


## Đầu tư

- Tự doanh cổ phiếu.
- Tự doanh trái phiếu.
- Tự doanh các sản phẩm cấu trúc.



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



# GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

## Năm 2016

- Giải thưởng 2016 do tạp chí World Finance bình chọn.
- Bộ tài chính tặng bằng khen với thành tích xuất sắc trong công tác huy động vốn cho NSNN thông qua phát hành trái phiếu chính phủ, góp phần vào thành công chung của ngành, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ Tài chính – Ngân sách năm 2016.



## Năm 2014

- Nhận bằng khen của Bộ tài chính vì đã có những đóng góp vào thị trường chứng khoán giai đoạn 2009-2013.
- Giải thưởng Ngân hàng Đầu tư tốt nhất Việt Nam do tạp chí Alpha South East Asia bình chọn.
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh TOP 5 Công ty chứng khoán có giá trị bán đấu giá cổ phần lớn nhất năm 2014.



## Năm 2010

- Giải thưởng Công ty tư vấn chứng khoán tốt nhất do Diễn đàn kinh tế Việt Nam và báo Vietnamnet bình chọn.



## Năm 2005

- Bộ Tài chính tặng bằng khen về việc tổ chức bán đấu giá thành công cổ phần của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk).



## Năm 2015

- Giải thưởng Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam – Tạp chí Finance Asia và Alpha South East Asia bình chọn.
- Giải thưởng Nhà thu xếp chứng khoán vốn tốt nhất Việt Nam – Tạp chí Alpha South East Asia bình chọn.
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh là Công ty chứng khoán có thương vụ IPO điển hình.



## Năm 2011

- Nhận Huân chương lao động hạng 3 do Nhà nước trao tặng vì sự nghiệp đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán.



## Năm 2009

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tôn vinh là 01 trong 15 Công ty chứng khoán tiêu biểu trong gần 100 thành viên giao dịch.



## Năm 2020

- Giải thưởng “Công ty chứng khoán có sản phẩm dịch vụ sáng tạo tiêu biểu” tại sự kiện Diễn đàn Dịch vụ Tài chính Việt Nam.
- Giải thưởng “Công ty chứng khoán có dịch vụ Ngân hàng đầu tư tốt nhất Việt Nam năm 2020” do tạp chí Global Banking and Finance Review trao tặng.



## Năm 2018

- Giải thưởng Nhà cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản tốt nhất Việt Nam năm 2018 do tạp chí World Finance tổ chức.
- Giải thưởng Best Securities Broker Vietnam 2018 do tạp chí CFI bình chọn.
- Top 3 hạng mục Best Overall Country Research, Top 1 hạng mục Best analyst for Automobiles & Components tại giải bình chọn Asia Money Broker Poll 2018 do tạp chí AsiaMoney/EuroMoney, dựa trên khảo sát các khách hàng tổ chức trên toàn cầu.



## Năm 2021

- Giải thưởng “Công ty quản lý đầu tư tốt nhất Việt Nam năm 2021” do Tạp chí Global Banking and Finance Review trao tặng.
- 06 giải thưởng do Tạp chí Asiamoney trao tặng
  - Top 1 Chuyên gia phân tích ngành xây dựng và kỹ thuật
  - Top 2 Công ty chứng khoán có dịch vụ môi giới nội địa tốt nhất
  - Top 2 Công ty chứng khoán có dịch vụ phân tích nghiên cứu tốt nhất
  - Top 2 Công ty chứng khoán có dịch vụ bán hàng tốt nhất
  - Top 2 Công ty chứng khoán có hoạt động giao dịch tốt nhất
  - Top 3 Công ty chứng khoán tiếp cận doanh nghiệp tốt nhất
- Vinh danh “TOP 100 Thương hiệu mạnh Việt Nam giai đoạn 2020 – 2021” do báo VnEconomy, Kinh tế Việt Nam và Vietnam Economic Times tổ chức.



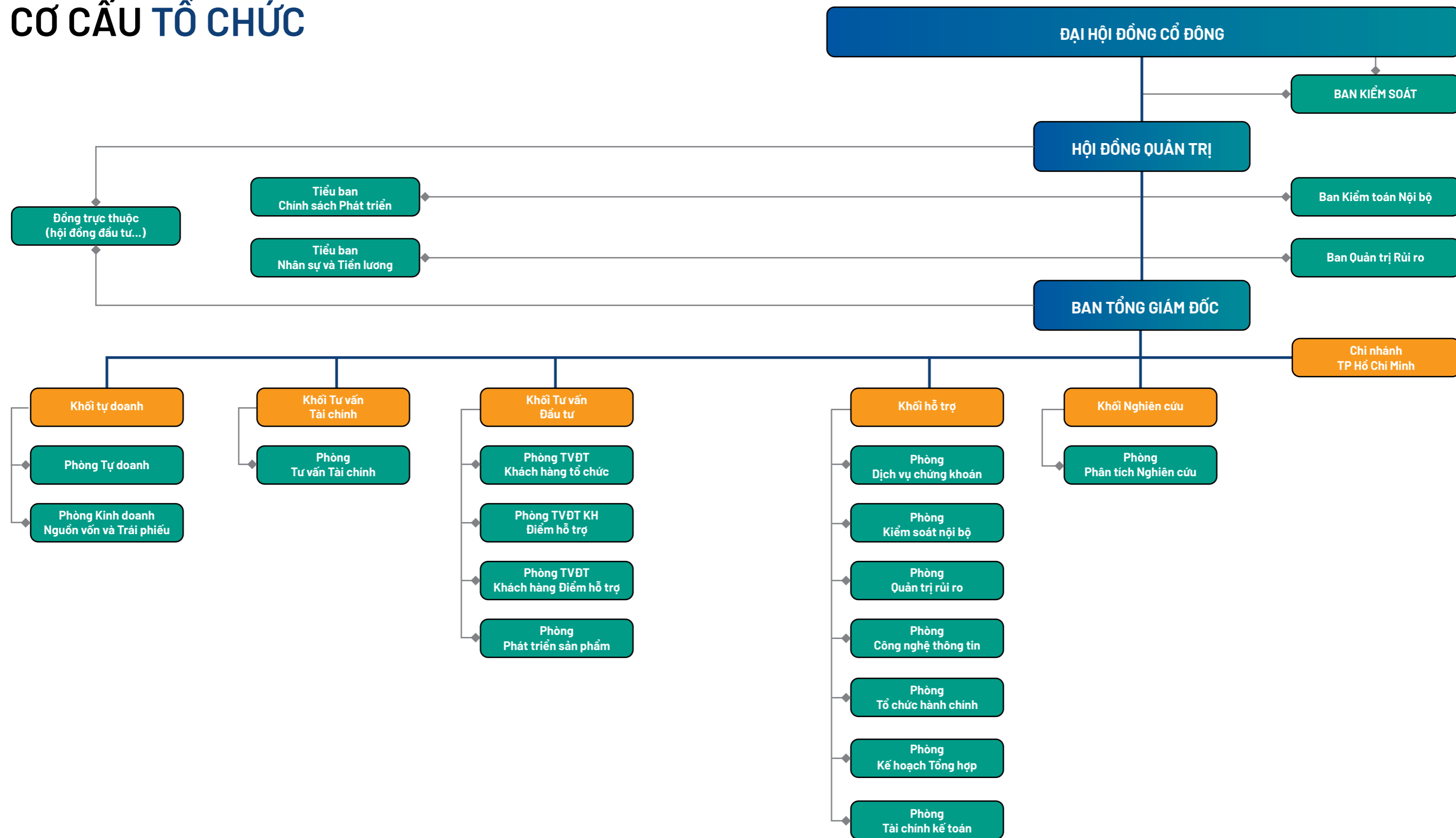
## Năm 2019

- Giải thưởng “Nhà môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2019” do tạp chí Ngân hàng Tài chính Toàn cầu (Global Finance and Banking) tại London – Anh quốc bình chọn.
- Top 3 Công ty chứng khoán Việt Nam trong cả 3 hạng mục của Asia Money Broker Poll 2019 – (1) Best overall research, (2) Best overall sales service và (3) Best local brokerage.

## Năm 2017

- Giải thưởng Best Investment Management 2017 do tạp chí World Finance bình chọn.
- HNX trao kỷ niệm chương Công ty chứng khoán tiêu biểu năm 2017 và Thành viên thị trường chứng khoán phái sinh đầu tiên.

# CƠ CẤU TỔ CHỨC





# 1 | Nhân sự chủ chốt

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Ông NGÔ VĂN DŨNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



- Thạc sĩ Ngân hàng và Tài chính
- Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị BSC từ 20/04/2019 đến nay, đồng thời hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV.
- Từng giữ các chức vụ:** Phó Giám đốc Ban Tín dụng BIDV; Giám đốc Ban Quản lý rủi ro BIDV; Giám đốc Chi nhánh Hà Nội BIDV.
- Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 53.668.473 cổ phiếu, tương đương 43,97%.  
Cá nhân sở hữu: 0,0000%.

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Được bầu giữ chức vụ Thành viên độc lập Hội đồng quản trị BSC từ 20/04/2018 đến nay.
- Từng giữ các chức vụ:** Giám đốc Sở Giao dịch 1 BIDV; Phó Tổng Giám đốc BIDV; Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt; Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt; Ủy viên HĐQT BIDV.
- Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 0,0000%.  
Cá nhân sở hữu: 0,0000%.

### Ông LÊ ĐÀO NGUYỄN

Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị



- Thạc sĩ Tài chính ngân hàng
- Được bầu và giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị BSC kiêm Tổng Giám đốc BSC từ 18/06/2020 đến nay.
- Từng giữ các chức vụ:** Giám đốc Đầu tư, Phó Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc CTCP cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC); Phó Giám đốc Ban Khách hàng doanh nghiệp lớn - Khối ngân hàng bán buôn BIDV; Phó Tổng Giám đốc BSC.
- Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 29.273.711 cổ phiếu, tương ứng 23,98%.  
Cá nhân sở hữu: 0,0000%.



### Ông NGUYỄN DUY VIỄN

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc



### Bà NGUYỄN THANH HUYỀN, CFA, CPA

Thành viên Hội đồng Quản trị

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Được bầu và giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị BSC từ 20/04/2019 đến nay.
- Từng giữ các chức vụ:** Phó Trưởng phòng - Ban Đầu tư BIDV; Trưởng phòng - Ban Quản lý đầu tư - Khối Đầu Tư BIDV.
- Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 14.636.855 cổ phiếu, tương đương 11,99%.  
Cá nhân sở hữu: 0,0000%.

## BAN ĐIỀU HÀNH

- Thạc sĩ Tài chính ngân hàng
- Được bầu và giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị BSC kiêm Tổng Giám đốc BSC từ 18/06/2020 đến nay.
- **Từng giữ các chức vụ:** Giám đốc Đầu tư, Phó Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc CTCP cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC); Phó Giám đốc Ban Khách hàng doanh nghiệp lớn - Khối ngân hàng bán buôn BIDV; Phó Tổng Giám đốc BSC.
- **Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 29.273.711 cổ phiếu, tương ứng 23.98%.  
Cá nhân sở hữu: 0,0000%.



- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc BSC từ 27/10/2014 đến nay
- **Từng giữ các chức vụ:** Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển - Chi nhánh BSC; Trưởng phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính - Chi nhánh BSC; Tổng Giám đốc công ty Chứng khoán CVS; Trợ lý Tổng Giám đốc BSC.
- **Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 0,0000%.  
Cá nhân sở hữu: 12.800 cổ phiếu, tương ứng 0,01%.



- Thạc sĩ Kinh tế
- Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc BSC từ 15/10/2020 đến nay.
- **Từng giữ các chức vụ:** Chuyên viên tại Bộ Thương mại; Chuyên viên/Phó Trưởng nhóm/Phụ trách nhóm phân tích phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính BSC; Phó Trưởng nhóm Dự án phòng Đầu tư và Tư vấn Tài chính BSC; Phó Trưởng phòng TỰ doanh BSC; Trưởng phòng Tư vấn tài chính BSC.
- **Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 0,0000%.  
Cá nhân sở hữu: 1 cổ phiếu, tương ứng 0,000%.

- Cử nhân Kinh tế
- Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc BSC từ 15/10/2020 đến nay
- **Từng giữ các chức vụ:** Phó trưởng phòng Tin dụng - BIDV Quang Trung; Phó trưởng phòng, Trưởng phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính BSC, Trưởng phòng Tổ chức hành chính BSC; Trưởng phòng TỰ Doanh BSC, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp BSC; Trưởng nhóm Phát triển sản phẩm BSC.
- **Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 0,0000%.  
Cá nhân sở hữu: 0,0000%.



- Cử nhân Tài chính Ngân hàng
- Giữ chức vụ Kế toán trưởng BSC từ 30/06/2016 đến nay
- **Từng giữ các chức vụ:** Phó Trưởng phòng Dịch vụ chứng khoán Hội sở BSC; Phó Trưởng phòng kiêm Phụ trách phòng TCKT Hội sở BSC; Kế toán trưởng kiêm Phụ trách Phòng Kế hoạch tổng hợp, Phòng Quản trị rủi ro BSC, Phòng Tổ chức hành chính BSC.
- **Số lượng cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021:**  
Đại diện sở hữu: 0,0000%.  
Cá nhân sở hữu: 74 cổ phiếu, tương ứng 0,0001%.

## BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

### Ông ĐÀO VIẾT ĐỈNH

Trưởng ban Kiểm toán nội bộ



- Thạc sĩ Kinh tế
- Giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ từ 01/08/2021 đến nay
- **Từng giữ các chức vụ:** Kiểm toán viên chính - Deloitte Việt Nam; Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ - Tập đoàn Bitecxo.
- **Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI tại 31/12/2021:** 0,0000%

## BAN KIỂM SOÁT

- Thạc sĩ Kinh tế
- Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm Soát từ 10/04/2021 đến nay, hiện đồng thời là Phó Giám đốc Ban Tài chính - BIDV
- **Từng giữ các chức vụ:** Trưởng phòng Tài chính kế toán - BIDV Chi nhánh Hà Thành; Phó Giám đốc - BIDV Chi nhánh Hà Thành.
- **Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI tại 31/12/2021:** 0,0000%



### Bà PHẠM THANH THỦY

Trưởng Ban Kiểm soát

### Bà LÊ THỊ THANH BÌNH

Thành viên Ban Kiểm soát



- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Được bầu giữ chức vụ Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 10/04/2021 đến nay, đồng thời hiện là Phó Trưởng phòng Ban Kiểm tra và Giám sát tuân thủ BIDV.
- **Từng giữ các chức vụ:** Phó trưởng phòng Quản lý rủi ro, Phó Trưởng phòng Tài Chính Kế toán - BIDV Chi nhánh Đồng Đa.
- **Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI tại 31/12/2021:** 0,0000%

- Thạc sĩ Tài chính
- Được bầu giữ chức vụ Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 10/04/2021 đến nay, đồng thời hiện là Trưởng phòng Ban Quản lý Đầu tư BIDV.
- **Từng giữ các chức vụ:** Phó Trưởng phòng Ban Quản lý Đầu tư BIDV.
- **Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI tại 31/12/2021:** 0,0000%



### Bà VŨ MINH CHÂU

Thành viên Ban Kiểm soát

## 2 Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



#### PHÒNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến tài chính và quản trị doanh nghiệp cho khách hàng bao gồm các dịch vụ tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc, quản trị công ty và định giá cổ phần.

#### KHOẢNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ

Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, phát triển và chào bán các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ của Công ty và chăm sóc khách hàng là các nhà đầu tư.

Phòng Phát triển sản phẩm: Xây dựng chính sách khách hàng cho nghiệp vụ môi giới, xây dựng, đề xuất nâng cấp, cải tiến sản phẩm môi giới, quản lý dữ liệu các sản phẩm môi giới của Công ty.

#### PHÒNG TƯ DOANH

Triển khai các hoạt động đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết, chưa niêm yết theo chiến lược và kế hoạch

kinh doanh của Công ty; Triển khai các hoạt động đầu tư góp vốn thành lập công ty, góp vốn hợp tác kinh doanh để đầu tư dự án theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty.

#### PHÒNG KINH DOANH NGUỒN VỐN VÀ TRÁI PHIẾU

Triển khai các kênh huy động vốn, thực hiện các sản phẩm đầu tư tiền gửi, quản lý chi phí vốn đầu ra và đầu vào của Công ty; Tìm kiếm, đánh giá, phân tích, thẩm định và đề xuất các cơ hội đầu tư trái phiếu, quản lý theo dõi danh mục đầu tư và thực hiện các giao dịch mua bán trái phiếu.

#### PHÒNG PHÂN TÍCH – NGHIÊN CỨU

Thực hiện các hoạt động phân tích, nghiên cứu vĩ mô, thị trường, ngành, công ty, lập các báo cáo có liên quan và cung cấp thông tin, báo cáo cho các đối tượng sử dụng khác nhau trong và ngoài Công ty.

#### PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Thực hiện các công việc hành chính văn phòng, tổ chức, quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.



#### PHÒNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Gồm hai bộ phận: Quản trị rủi ro và Pháp chế. Bộ phận Quản trị rủi ro có chức năng giám sát hoạt động, phòng ngừa rủi ro của các phòng tại Hội sở và Chi nhánh, đảm bảo các rủi ro được quản lý theo chính sách của Công ty và sự tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro được ban hành trong toàn hệ thống; Bộ phận Pháp chế có chức năng tham mưu những vấn đề pháp lý, chế độ liên quan đến hoạt động của Công ty, tư vấn/hỗ trợ/tham vấn/phối hợp tham gia về mặt pháp lý đối với các sản phẩm, dịch vụ mà các đơn vị nghiệp vụ Công ty cung cấp cho các khách hàng/đối tác; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác pháp chế, công tác giải quyết tranh chấp tại Công ty.

#### PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hạch toán kế toán tài chính và kế toán quản trị; Phân tích và giám sát tài chính Công ty.

#### PHÒNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan, đồng

thời kiểm tra, rà soát sự tuân thủ chính sách, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Công ty.

#### PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP

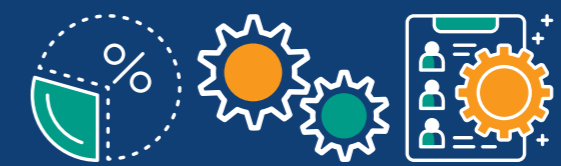
Quản lý kế hoạch kinh doanh và tổng hợp báo cáo cho Công ty. Phụ trách các hoạt động Marketing truyền thông, tổ chức sự kiện và các hoạt động khác liên quan đến hình ảnh cho công ty.

#### PHÒNG DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Xử lý giao dịch mua bán chứng khoán, thực hiện dịch vụ lưu ký, kế toán giao dịch và các dịch vụ chứng khoán hỗ trợ khác như cầm cố, thực hiện quyền, ứng trước...

#### PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đảm bảo duy trì hệ thống CNTT của Công ty, triển khai và phát triển các ứng dụng phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh của BSC.



# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2021

# I. KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2021

## 1 | Bức tranh vĩ mô năm 2021

### TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 tăng 2,58% so cùng năm 2020 (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%).

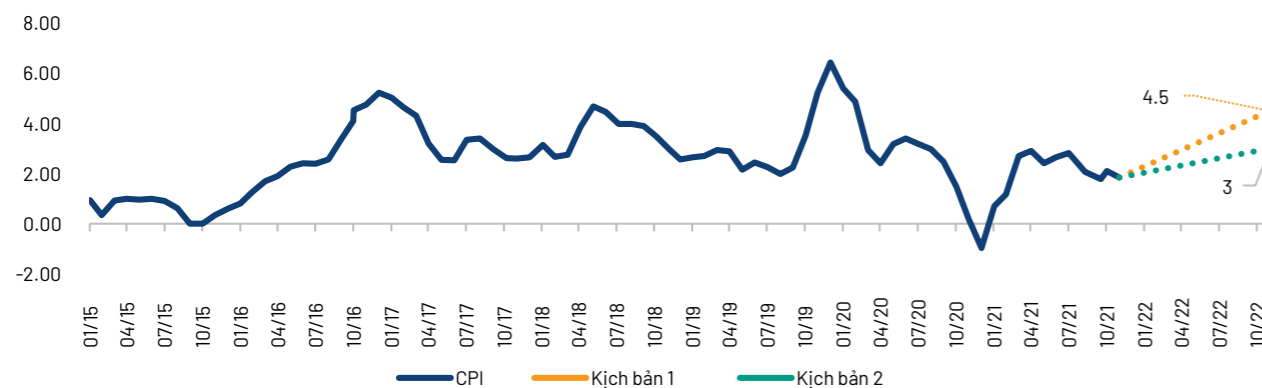
Chỉ số PMI tháng 12 tăng về ngưỡng tăng trưởng 52,5 điểm, từ 52,3 điểm trong tháng 11, cao hơn mức trung bình năm là 49,23 điểm (trung bình năm 2020 là 47,24 điểm). Các cấu phần của chỉ số cho thấy tín hiệu hồi phục được duy trì. Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng đều tăng trong tháng 12. Cùng với đó, giá bán hàng tăng, cho thấy cầu hàng hóa cho hoạt động sản xuất hồi phục. Yếu tố duy nhất vẫn ở mức cân theo dõi là lực lượng lao động vẫn đang ở mức khan hiếm. Tuy nhiên, tỷ lệ tiêm chủng Vaccine COVID-19 ở mức cao và chủng Omicron không gây nguy hại như Delta sẽ là các liệu thuốc tâm lý giúp nhóm người lao động nhanh chóng quay trở lại việc làm.

### LẠM PHÁT

CPI năm 2021 tăng 1,81% YoY vào tháng 12/2021, CPI trung bình cả năm 2021 đạt 1,84%.

CPI tăng nhẹ vào quý I đạt mức 0,30%, do giá dầu nằm ở mức thấp và giá thịt heo suy giảm mạnh. Tuy nhiên, chỉ số này bắt đầu tăng trở lại 2,67% YoY vào quý II do giá dầu và giá heo đồng thời hồi phục. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của COVID-19 trong quý III đã làm kim hãm lại nhu cầu tiêu dùng kinh tế và khiến các nhóm giá cả hàng hóa suy giảm. Xu hướng này tiếp tục trong quý IV khi CPI chỉ còn đạt mức 1,89% do giá cả lương thực, thực phẩm nằm ở mức thấp và giá dầu suy giảm trong tháng 12.

Diễn biến CPI qua các năm

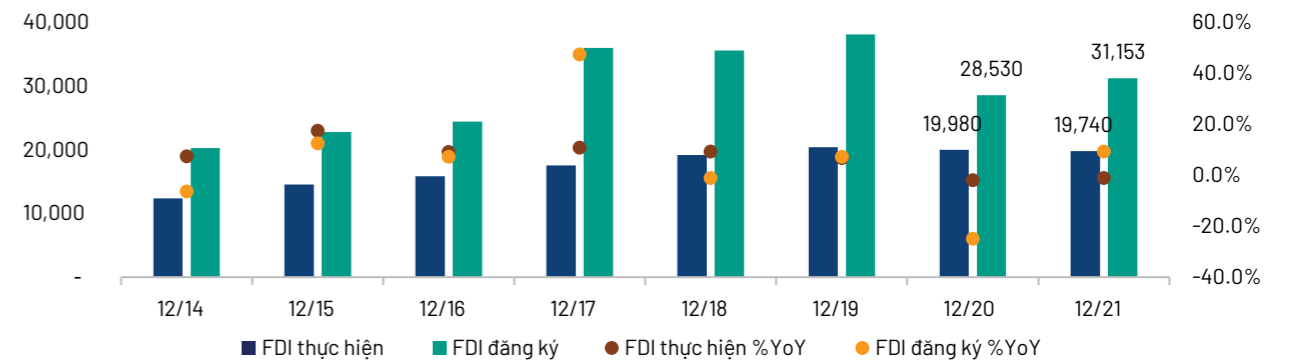


Nguồn: GSO, Fiinpro, Bloomberg

## VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm tính đến 20/12/2021 đạt mức 24,26 tỷ USD, tăng 15,19% so với cùng kỳ năm 2020. FDI thực hiện năm 2021 ước tính đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Tình hình vốn đầu tư FDI (triệu USD)



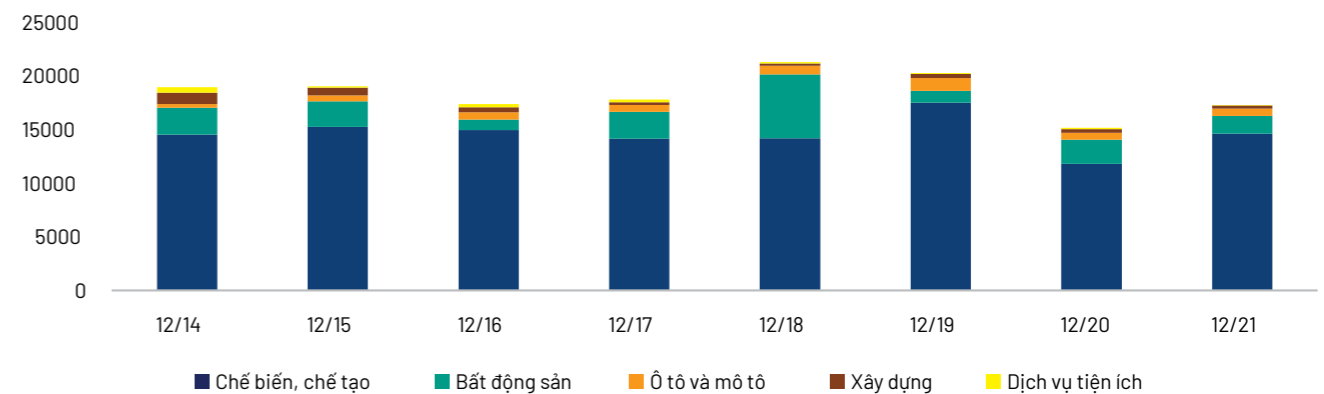
Nguồn: Bộ KH&ĐT, BSC Research

**Về cơ cấu vốn FDI:** Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 14,60 tỷ USD, bằng 60,17% tổng số vốn cấp mới và tăng thêm. Ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 5,58 tỷ USD, bằng 22,99%. Ngành kinh doanh bất động sản đạt 1,64 tỷ USD, đạt 6,75%.

Hong Kong đạt 4,85 tỷ USD, bằng 20,01%. Hàn Quốc đạt 4,36 tỷ USD, bằng 17,98%. Nhật Bản đạt 3,65 tỷ USD, bằng 15,05%. Đài Loan đạt 1,09 tỷ USD, tương đương 4,49%.

**Về địa bàn:** Long An dẫn đầu với 3,77 tỷ USD, chiếm 15,56% tổng số vốn cấp mới và tăng thêm. Hải Phòng xếp thứ hai với 3,04 tỷ USD, tương đương 12,55%. TP. Hồ Chí Minh xếp thứ ba với 1,81 tỷ USD, tương đương 7,46%.

FDI theo ngành (triệu USD)



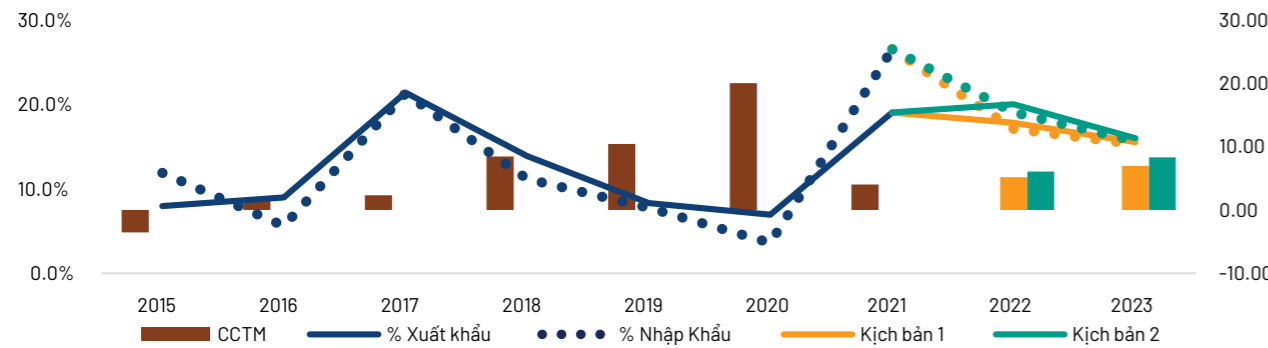
Nguồn: Bộ KH&ĐT, BSC tổng hợp

## THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19%; nhập khẩu hàng hóa đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5%. Cán cân thương mại ước tính đạt 4,0 tỷ USD.

Bất chấp ảnh hưởng của dịch COVID-19 trong quý III/2021, Việt Nam vẫn duy trì mức tăng trưởng dương chủ yếu nhờ vào hai nhóm hàng hóa: (1) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và (2) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác. Hai nhóm hàng hóa tăng trưởng mạnh chủ yếu do hưởng lợi từ xu hướng chuyển dịch chuỗi sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Diễn biến Xuất nhập khẩu qua các năm



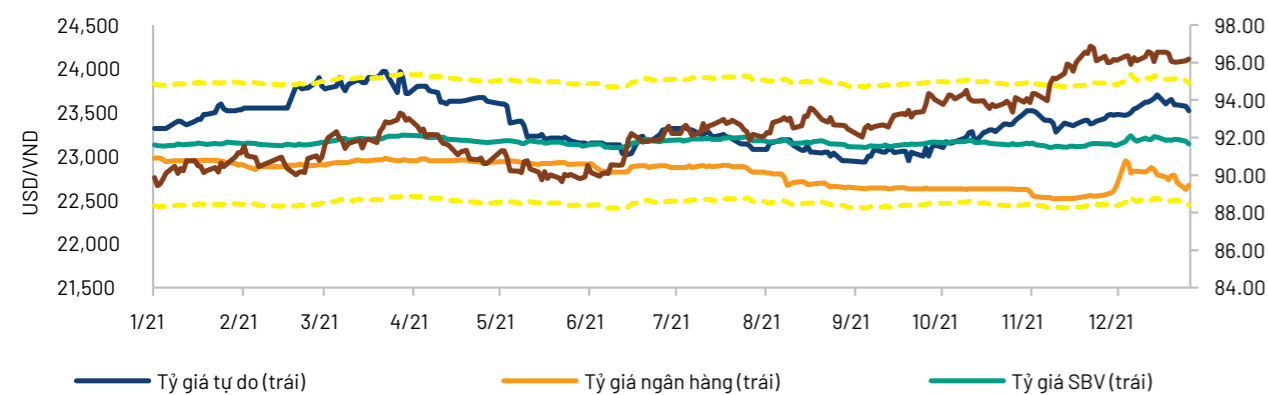
Nguồn: GSO, BSC Research

## TỶ GIÁ USD/VND

Tỷ giá USD/VND trong năm 2021 duy trì xu hướng đi ngang nhờ nguồn cung ngoại hối dồi dào.

Tính đến ngày 13/12, tỷ giá trung tâm tăng 0,33% YTD, tỷ giá liên ngân hàng giảm nhẹ -0,7% YTD, trong khi tỷ giá tự do tăng mạnh +1,29% YTD. Tỷ giá USD/VND được hỗ trợ chủ yếu từ nhu cầu VND tăng cao, dựa trên các lý do sau: (1) Nhu cầu sử dụng đồng USD trong quý III.2021 tại Việt Nam suy giảm mạnh do các hoạt động nhập khẩu bị cản trở bởi lệnh giới nghiêm kinh tế, (2) Nguồn vốn giải ngân FDI, (3) Dự trữ ngoại hối duy trì ở mức cao sau khi Việt Nam được gỡ bỏ khỏi danh sách các nước thao túng tiền tệ.

Diễn biến tỷ giá USD/VND



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, BSC Research

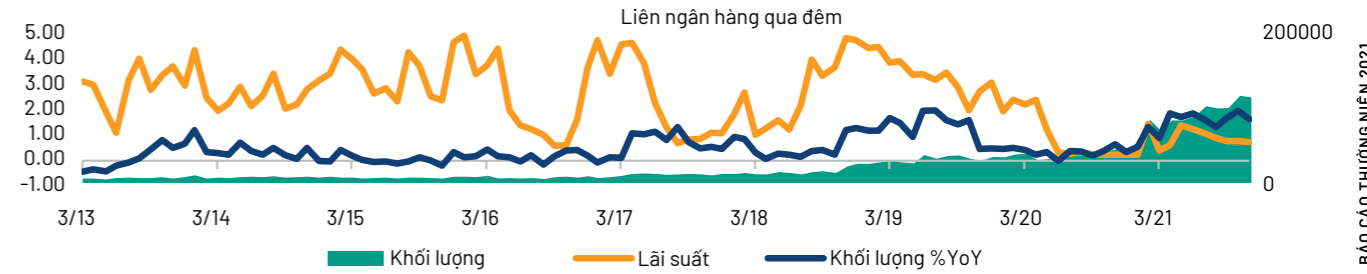
## NGÂN HÀNG - LÃI SUẤT

Tính đến 24/12/2021, tín dụng tăng trưởng khoảng 13% so với cuối năm 2020. Tổng phương tiện thanh toán có số dư là 12.879.090 tỷ đồng, tăng 8,93% so với cuối năm 2020. Thanh khoản hệ thống liên ngân tăng mạnh trong năm 2021 trong bối cảnh lãi suất qua đêm vẫn ở mức thấp so với giai đoạn 2013-2019.

Trong năm qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư 10/2021/TT-NHNN quy định lãi suất tái cấp vốn được cắt giảm còn 0%/năm, góp phần thúc đẩy tín dụng tăng cao hơn kỳ vọng giữa năm. Đồng thời, việc hoạt động sản xuất dần phục hồi cũng làm tăng nhu cầu tín dụng giai đoạn nửa cuối năm 2021.

Mức chênh lệch giữa phương tiện thanh toán và tín dụng đã thu hẹp, cho thấy quá trình sử dụng vốn đã cải thiện rõ rệt bất chấp tác động của COVID-19 vào quý 3. Lượng giao dịch liên ngân hàng tăng mạnh trong năm 2021 tương ứng giai đoạn lãi suất thấp đã cho thấy thanh khoản dồi dào, trong khi nhu cầu vốn ở mức vừa phải.

Giao dịch liên ngân hàng qua đêm

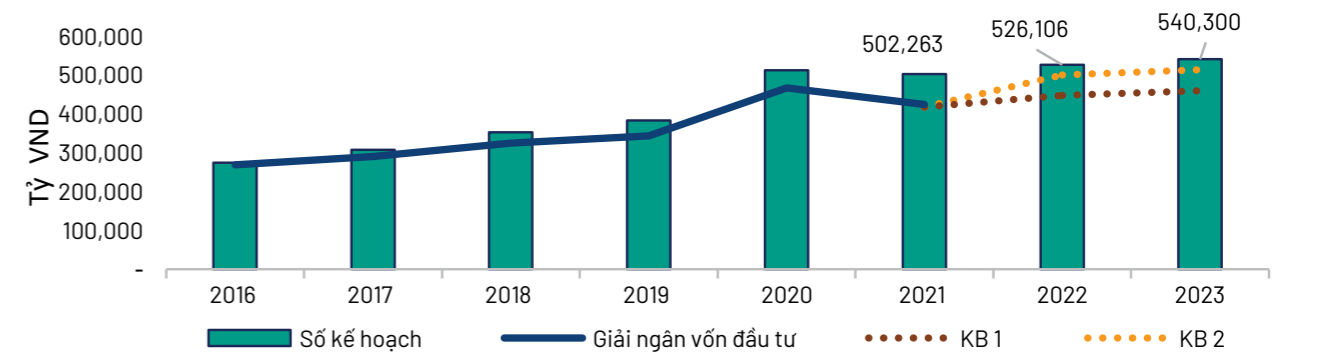


Nguồn: Bloomberg, BSC tổng hợp

## GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tính tới 05/01, thanh toán vốn ngân sách ước đạt 367.731,83 tỷ đồng, bằng 73,8% kế hoạch, trong đó: trung ương ước đạt 63.577,2 tỷ, bằng 75,9% kế hoạch, địa phương ước đạt 304.154,6 tỷ, bằng 73,4% kế hoạch.

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước (2016-2023)



Nguồn: Bloomberg, GSO, BSC tính toán

Trong tình trạng đại dịch COVID-19 kéo dài và tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm lại, giải ngân vốn đầu tư NSNN là một trong những liều thuốc mạnh mẽ kích thích kinh tế. Điều này tiếp tục được phản ánh trong gói dự toán NSNN 2022, dự thảo kế hoạch phát triển 2021-2025 và gói kích thích kinh tế mới: (1) Dự toán năm 2022 và năm 2023 lần

lượt là 526.106 tỷ đồng và 540.600 tỷ đồng. (2) Gói kích thích kinh tế dành cấu phần lớn cho cơ sở hạ tầng, trị giá 113 nghìn tỷ với tổng gói ở mức 347 nghìn tỷ. Giải ngân vốn NSNN 2022 ước tính đạt từ 447.190 tỷ đến 499.801 tỷ, tương với tốc độ tăng trưởng từ (7,2-19,8% YoY).

## 2 | Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021

TTCK năm 2021 chứng kiến nhiều kỷ lục, kỷ lục không chỉ đến từ mức tăng điểm cao thứ 5 trong lịch sử hơn 20 năm qua mà đến từ sự bùng nổ của điểm số, thanh khoản, giá trị vốn hóa và sự hào hứng tham gia của NĐT mới. Trong bối cảnh dịch covid diễn biến khó lường và có tác động nghiêm trọng, yếu tố này lại là chất xúc tác mạnh định hướng dòng tiền nhàn rỗi, qua đó nổi dài đà tăng trưởng đã được định hình từ năm 2020.

### THEO DÒNG SỰ KIỆN

Nối tiếp đà tăng điểm năm 2020, trong năm 2021, hai chỉ số chứng khoán trên HSX và HNX đều ghi nhận mức tăng lần lượt là +35,7% và +133,3%. Giá trị giao dịch bình quân 1 phiên trên cả 3 sàn đạt 26.571 tỷ đồng, tương đương với 1.165 triệu USD, +164,1% so với năm 2020.

#### VN-Index duy trì xu hướng tăng điểm tích cực sau các đợt điều chỉnh:

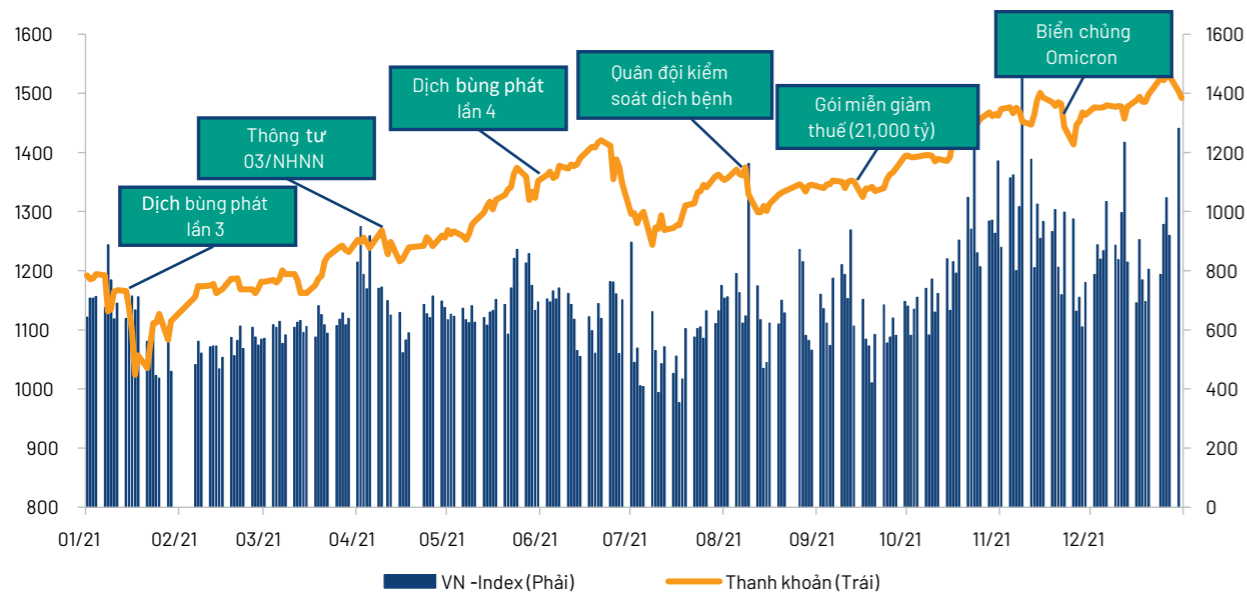
- **Giai đoạn 1 (từ 5/1/2021 đến 31/3/2021):** Ba tháng đầu năm 2021 ghi nhận mức tăng +7,9% sau nhịp giảm điểm -14,2% trong tháng 1 khi dịch Covid-19 bùng phát lần 3.

TTCK duy trì đà tăng điểm trong năm 2021 sau các nhịp điều chỉnh do thông tin dịch bệnh. Sau các nhịp điều chỉnh, VN-Index liên tiếp tạo đỉnh mới đi cùng với giá trị giao dịch bùng nổ. Với mật bằng lãi suất thấp và cơ hội sản xuất kinh doanh hạn hẹp, dịch bệnh đã định hướng dòng tiền vào các kênh đầu tư đặc biệt là chứng khoán. Điều này đã tạo ra nền tảng và bước ngoặt trong quá trình phát triển thị trường sau 22 năm hoạt động.

- **Giai đoạn 2 (từ 1/4/2021 đến 26/10/2021):** Chỉ số kiểm tra đỉnh 1.420 điểm vào 2/7, và điều chỉnh giảm -12,4% trong tháng 7 khi dịch bệnh bùng lần thứ 4 tại Miền Nam. VN-Index sau đó hồi phục quay lại đỉnh ngắn hạn.

- **Giai đoạn 3 (từ 27/10/2021 đến 31/12/2021):** Chỉ số vượt đỉnh ngắn hạn và tạo đỉnh mới trên 1.500 điểm. VN-Index biến động giảm tháng 12 trước thông tin biến chủng mới Omicron trước khi hồi phục, ghi nhận mức tăng 35,7 % vào cuối năm nhờ kỳ vọng gói kích cầu kinh tế.

#### VN-Index theo dòng sự kiện



Nguồn: BSC Research

## NĂM CỦA CÁC KỶ LỤC ĐƯỢC XÁC LẬP



Năm 2021 thị trường có chuyển biến tích cực về chất lượng lẫn số lượng dựa trên các chỉ tiêu thống kê. Các dữ liệu này cho thấy thị trường đang có nền tảng vững chắc và hậu thuẫn cho đà vận động tích cực trong những năm tới.

**Các chỉ số đạt đỉnh mới và vượt xa mức tăng bình quân 5 năm.** VN-Index lập đỉnh kỷ lục trên 1.500 điểm và ghi nhận mức tăng +35,7% yoy vượt trội so với mức tăng bình quân 15,2% của 5 năm gần nhất. Các chỉ số HNX-Index và Upcom Index cũng lập đỉnh mới tại 473,9 điểm và 114 điểm, ghi nhận mức tăng lần lượt là +133,4% yoy và +51,2% yoy.

**VN-Index duy trì xu hướng tăng điểm dài nhất lịch sử.** Trong quá khứ, VN-Index đã có 2 chuỗi tăng điểm kéo dài hơn 1 năm là giai đoạn từ tháng 9/2015 – 2/2017 (18 tháng) và từ tháng 1/2017 – 3/2018 (15 tháng). Hiện tại, chỉ số này có cơ hội xác lập lại kỷ lục trên khi đang trải qua chuỗi tăng điểm kéo dài 18 tháng (từ tháng 4/2020 – 12/2021).

**Lợi nhuận toàn thị trường tăng vượt trội so với bình quân 5 năm.** LNST toàn thị trường 4 quý gần nhất năm 2021 tăng +33,6% so với năm 2020 và cao vượt trội so với mức tăng bình quân +14% của 5 năm trước đó. Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng từ làn sóng Covid lần thứ 4 nhưng nhiều Công ty niêm yết vẫn ghi nhận mức lợi nhuận đột biến trong năm 2021.

**Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng ghi nhận mức cao kỷ lục.** Vốn hóa thị trường đạt 343,6 tỷ, tăng +48,4% yoy và tương

đương 98% GDP. Đây cũng là mức tăng tốt thứ 2 trong 5 năm gần nhất, cao hơn so với mức tăng bình quân +33% của 5 năm. Vốn hóa thị trường tăng nhờ tăng giá của mặt bằng cổ phiếu và hoạt động phát tăng vốn chủ yếu từ khối Tài chính.

**Khối ngoại bán ròng mạnh kỷ lục – điểm trừ cho thị trường.** Khối ngoại bán ròng -2,53 tỷ USD trong năm 2021. Tính chung 2 năm 2020 và 2021, khối này bán ròng 3,41 tỷ USD, vượt giá trị mua ròng kỷ lục 2,77 tỷ USD của 2 năm 2017 và 2018.

**Thanh khoản thị trường bùng nổ với sự tham gia đông đảo NĐT trong nước.** Thanh khoản bình quân 2 sàn đạt 1.132 tỷ USD, tăng +253% yoy và tăng +390% bình quân 5 năm. Sự tham gia tích cực của NĐT là yếu tố quyết định cho sự gia tăng điểm số và thanh khoản thị trường. Số tài khoản mở mới đến hết tháng 11 đạt 1.600 triệu tài khoản, tăng 59% yoy và vượt số lượng tài khoản mở mới 7 năm trước đó. Số cổ phiếu có thanh khoản trên 1 triệu USD mở rộng từ 55 cổ phiếu trong năm 2020 lên 177 cổ phiếu trong năm 2021.

**Nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ lên ngôi.** Nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ ghi nhận mức tăng +76,4% và +101,9% so mức tăng +43,4% của VN30. Mức tăng này cũng vượt trội so với mức tăng bình quân lần lượt là +12,9% và +11,6% của 5 năm liền trước. Nếu như trong năm 2017 thị trường chỉ tăng mạnh ở nhóm cổ phiếu VN30 nhờ dòng tiền ngoại thì năm 2021 là năm của các dòng cổ phiếu vừa và nhỏ nhờ dòng tiền của các NĐT mới tham gia thị trường.



Các chỉ báo thị trường từ 2018 - 2021

| Các tiêu chí                                   | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021  |
|------------------------------------------------|----------|----------|----------|-----------|
| <b>Tiêu chí chung</b>                          |          |          |          |           |
| - VN-Index                                     | 892,5    | 960,9    | 1,103,8  | 1,498,3   |
| % tăng trưởng                                  | -9,3%    | 7,7%     | 14,9%    | 35,7%     |
| - HNX-Index                                    | 109      | 102,5    | 203,1    | 473,99    |
| - UPCOM-Index                                  | 53,8     | 56,6     | 74,5     | 112,68    |
| Số công ty niêm yết                            | 1.625    | 1.687    | 1.754    | 1.733     |
| % tăng trưởng                                  | 14,7%    | 3,8%     | 4,0%     | -1,2%     |
| - VN-Index                                     | 386      | 389      | 408      | 415       |
| - HNX-Index                                    | 382      | 381      | 363      | 343       |
| - UPCOM-Index                                  | 857      | 917      | 983      | 975       |
| Số Tài khoản (nghìn TK)                        | 2.180,0  | 2.360,0  | 2.710,0  | 4.310,2   |
| % tăng trưởng                                  | 14,6%    | 8,3%     | 14,8%    | 59,0%     |
| - Tài khoản nước ngoài                         | 28,8     | 32,8     | 34,7     | 39,4      |
| - Tài khoản trong nước                         | 2.151,2  | 2.327,2  | 2.675,3  | 4.270,8   |
| Vốn hóa thị trường (Tỷ USD)                    | 184      | 190      | 231,5    | 343,6     |
| % tăng trưởng                                  | 23,9%    | 3,3%     | 21,8%    | 48,4%     |
| GT mua bán ròng khối ngoại (Triệu USD)         | 1.820,0  | 315,0    | (876,0)  | (2,535,6) |
| <b>Tiêu chí thanh khoản</b>                    |          |          |          |           |
| GTGDBQ /phiên 3 sàn gồm thỏa thuận (Triệu USD) | 282      | 199,8    | 320,1    | 1,165,4   |
| % tăng trưởng                                  | 29,5%    | -29,1%   | 60,2%    | 264,1%    |
| Vòng quay thanh khoản TT (vòng quay CP/năm)    | 0,5      | 0,4      | 0,68     | 1,3       |
| - HSX                                          | 0,6      | 0,5      | 0,8      | 1,5       |
| - HNX                                          | 1,0      | 1        | 1,2      | 2,6       |
| - Upcom                                        | 0,1      | 0,2      | 0,2      | 0,4       |
| Cổ phiếu giao dịch BQ trên 1 triệu USD/ngày    | 58       | 45       | 55       | 177       |
| <b>Các chỉ số cơ bản</b>                       |          |          |          |           |
| VN-Index                                       |          |          |          |           |
| - P/E                                          | 16,8     | 16,8     | 15,8     | 17,5      |
| - P/B                                          | 2,6      | 2,6      | 2,2      | 2,8       |
| HNX-Index                                      |          |          |          |           |
| - P/E                                          | 9,5      | 9,5      | 10,0     | 30,6      |
| - P/B                                          | 1,0      | 1,1      | 1,0      | 3,1       |

Nguồn: BSC Research



## VẬN ĐỘNG CÙNG VỚI NHỮNG CÂU CHUYỆN MÙA DỊCH

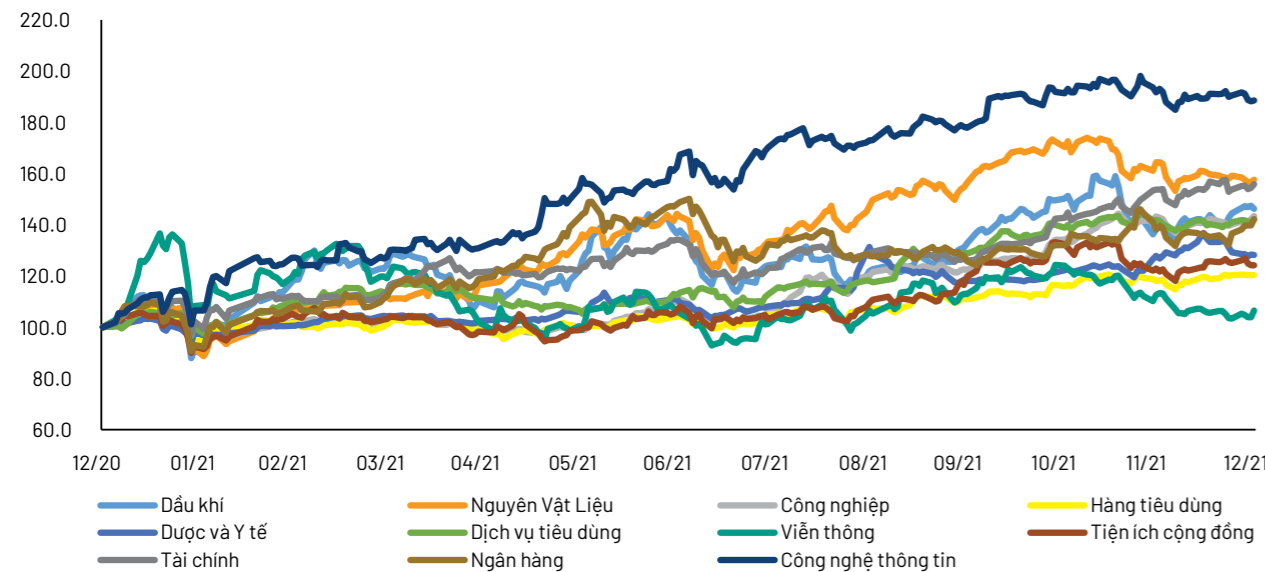
Thị trường duy trì xu hướng tăng điểm tích cực mặc dù có những thời điểm điều chỉnh do thông tin dịch bệnh diễn biến phức tạp. Các yếu tố vĩ mô ổn định, mặt bằng lãi suất thấp, các kênh đầu tư thu hẹp đã thu hút dòng tiền NĐT chảy mạnh vào thị trường, qua đó đẩy mặt bằng cổ phiếu lên cao. Dù vậy, một số xu thế vận động mang tính dẫn dắt thị trường có thể khái quát như sau:

- ➔ **Dịch chuyển theo sự cải thiện của KQKD.** Thị trường tiếp tục tăng điểm trên diện rộng với 11/11 ngành cấp 1 tăng điểm. Những ngành như Công nghệ thông tin, Nguyên vật liệu, Tài chính (trọng tâm là Dịch vụ chứng khoán) ghi nhận tăng trưởng giá ấn tượng đều cải thiện mạnh lợi nhuận và vượt trội tốt so với thị trường.
- ➔ **Vận động nhờ chuỗi cung ứng thế giới gián đoạn và giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao.** Các ngành Thép,

Hóa chất, Phân bón có lợi nhuận đột biến nhờ đà tăng giá hàng hóa. Ngành Logistic hưởng lợi do chuỗi cung ứng đứt gãy khiến cước vận tải tăng cao. Ngành Dầu khí hưởng lợi do giá dầu tăng cao.

- ➔ **Tăng giá nhờ hưởng lợi từ giãn cách xã hội:** Hoạt động giãn cách có tác động tích cực đến diễn biến giá một số ngành như Hàng tiêu dùng (Phân phối thực phẩm, bán lẻ - phân phối máy tính); Công nghệ thông tin.
- ➔ **Phản ứng tích cực nhờ kỳ vọng về chính sách đầu tư công và gói kích cầu.** Việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và kỳ vọng về gói kích cầu của Chính phủ tạo điều kiện cho một số ngành có cơ hội phát triển và mở rộng; đặc biệt là ngành Bất động sản, Xây dựng hạ tầng, Vật liệu Xây dựng tăng mạnh.

### Vận động ngành cấp I - ICB trong năm 2021



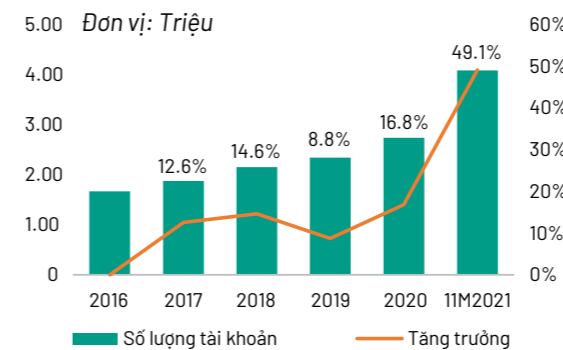
Nguồn: FiinPro, BSC Research

## NÉT THĂNG TỬ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

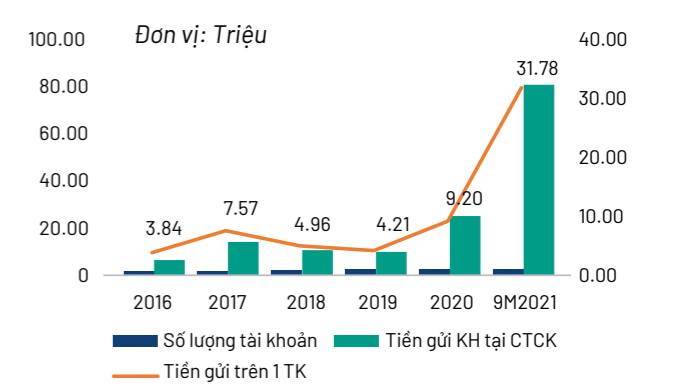
**NĐT trong nước tham gia mới tích cực ở cả số lượng và chất lượng.** NĐT cá nhân trong nước chiếm 99,6% tài khoản mở mới trong năm 2021. Số lượng tài khoản mở mới tính từ đầu năm nay đạt mức 1,6 triệu tài khoản, vượt qua số tài khoản mở mới trong 7 năm liền trước. Cùng với sự bùng nổ của số tài khoản mở mới, chất lượng tài khoản mở mới cũng cải thiện đáng kể. Tiền gửi của NĐT tại các CTCK cuối quý III đạt 80.766

nghìn tỷ, tăng +221% so cuối năm 2020. Số tiền gửi bình quân trên 1 tài khoản đạt 21,6 triệu, tăng +135% so cuối năm 2020 và số tiền gửi trên một tài khoản mở mới là 55 triệu so với mức 39 triệu năm 2021. Có thể nói, thanh khoản tăng mạnh và có yếu tố bền vững là do lượng NĐT mới tham gia thị trường và số tiền gửi tại các CTCK/ 1 tài khoản đều tăng mạnh.

Tài khoản NĐT cuối tháng 11 năm 2021



Tiền gửi NĐT tại CTCK cuối quý III năm 2021

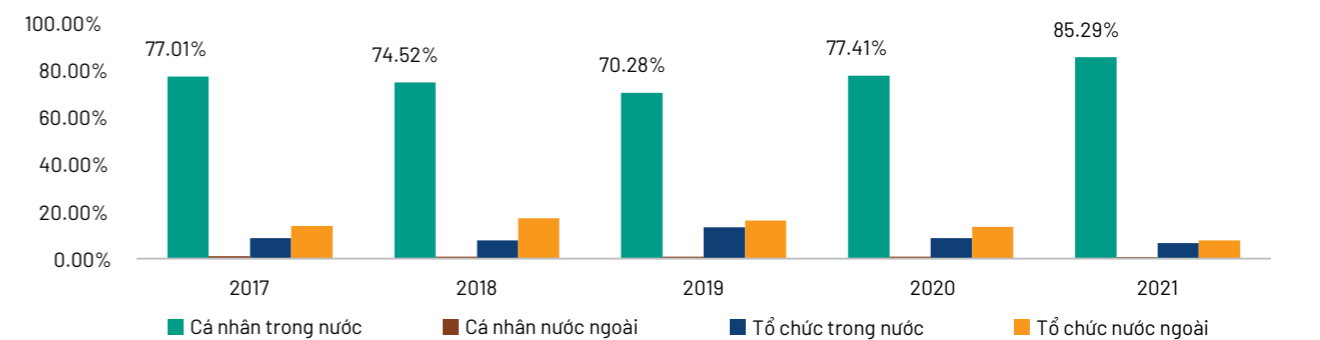


Nguồn: FiinPro, BSC Research

**NĐT cá nhân mở rộng thị phần giao dịch trên thị trường.** Tỷ lệ giao dịch bình quân của NĐT nội năm 2021 đạt 85,3%, tăng +8,3% so với trung bình 5 năm trong khi các nhóm NĐT khác đều giảm giao dịch. NĐT tổ chức nước ngoài giảm

nhiều nhất với -5,7% yoy và -5,9% so bình quân 5 năm. Điều này cũng lý giải cho việc khối nội đang chi phối diễn biến thị trường và không bị ảnh hưởng đáng kể trước áp lực rút vốn của khối ngoại như những thời điểm đã xảy ra trong quá khứ.

### Tỷ lệ bình quân giao dịch của các NĐT tham gia trên thị trường



Nguồn: FiinPro, BSC Research

**Giá trị margin tăng mạnh theo thanh khoản và không hàm chứa yếu tố quá rủi ro.** Xu hướng tăng điểm duy trì trong cả năm, các nhịp điều chỉnh không quá 3 tuần giao dịch nên NĐT cũng đẩy mạnh hoạt động giao dịch margin. Quy mô margin cuối quý III năm 2021 tăng +72% so cuối năm 2020 nhưng cùng thời điểm giá trị giao dịch tăng +253%, kéo theo vòng quay margin từ 11,2 ngày xuống còn 5,5 ngày. Giá trị margin tăng đều qua các quý trong năm 2021 nhưng vòng quay margin gần như không đổi cho thấy giá trị margin đang bám theo thanh khoản và không có dấu hiệu tăng đột biến. Điều này cũng cho thấy giao dịch margin không phải

là yếu tố rủi ro lớn tại thời điểm hiện tại.

Dù vậy, khả năng cung cấp thêm margin của các CTCK và khối Ngân hàng đang khá hạn chế, và sẽ ảnh hưởng đến việc mở rộng dòng vốn margin nếu thanh khoản thị trường tăng mạnh. Chỉ tiêu Margin/VCSH đã tăng từ mức 87% năm 2020 lên mức 113,6% vào cuối quý III tuy nhiên một số CTCK đã không thể mở thêm margin do đã chạm ngưỡng quy định (200% vốn chủ sở hữu). Việc mở thêm dư địa cung cấp margin sẽ phụ thuộc vào tốc độ và lộ trình tăng vốn của các CTCK trong năm 2022.



## NÉT TRẦM TỪ NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- **Khối ngoại sở hữu 55,76 tỷ USD, 16,3% vốn hóa thị trường và giảm 2,7% so với đầu năm.**
- **NĐT nước ngoài bán ròng 2,53 tỷ USD trong năm 2021, tập trung chủ yếu vào các ngành Vật liệu cơ bản (0,86 tỷ USD), Hàng tiêu dùng (0,6 tỷ USD) và Tài chính (0,4 tỷ USD).**
- **Các nhóm NĐT nước ngoài đều giảm quy mô ngoại trừ điểm sáng từ nhóm ETF.**

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng là điểm trừ cho một thị trường đang có nhiều điểm sáng. Nếu như khối ngoại đã mua ròng 2,77 tỷ USD với tâm điểm từ các quỹ đầu tư Hàn Quốc trong 2 năm 2017 – 2018 thì khối ngoại đã thực hiện bán ròng 3,41 tỷ USD trong 2 năm 2020 và 2021. Khối ngoại bán mạnh tại 7/11 ngành và chỉ mua ròng nhẹ tại ngành Dịch vụ tiêu dùng, Dầu khí, và công nghệ.

Họ mua ròng mạnh các mã VHM (4.662 tỷ), STB (4.178 tỷ), FUEVFVND (3.212 tỷ), MWG (1.527 tỷ), FUESSVFL (1.153 tỷ) trên HOSE và bán ròng mạnh các mã HPG (-18.933 tỷ), VPB (-9.331 tỷ), VNM (-6.635 tỷ), VIC (-6.129 tỷ), CTG (-5.168 tỷ).

Tính đến 30/11, Khối ngoại sở hữu 55,76 tỷ USD trên thị trường, tương đương với 16,3% giá trị toàn thị trường. Nhóm cổ đông lớn, chiến lược và nhóm sở hữu khác chiếm lần lượt 48,5% và 27,6%. Giá trị do các nhóm sở hữu đều không bắt kịp với mức tăng +33,9% của VN-Index, ngoại trừ nhóm ETFs. Điều này cho thấy hoạt động rút dòng diễn ra trên diện rộng nhưng tập trung chủ yếu với các nhóm Quỹ Offshore, Quỹ đầu tư theo bộ chỉ số của FTSE, MSCI.

### Cơ cấu sở hữu NĐTNN tại 30/11 (Triệu USD)

| Tiêu chí                                                     | 31/12/2019 | 31/12/2020 | 30/11/2021 | % 11M2021 vs 2020 |
|--------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------------|
| <b>Giá trị NĐTNN sở hữu trên thị trường</b>                  | 38.233     | 43.860     | 55.759     | 27,1%             |
| Trong đó, ước các nhóm sở hữu:                               |            |            |            |                   |
| - ĐTNN sở hữu chiến lược, cổ đông lớn                        | 18.013     | 20.609     | 27.033     | 31,2%             |
| - Các quỹ nước ngoài Onshore                                 | 6.243      | 7.076      | 8.340      | 17,9%             |
| - Các quỹ nước ngoài Offshore và track FTSE, MSCI            | 2.179      | 2.343      | 2.199      | -6,2%             |
| - Các quỹ ETFs Nước ngoài                                    | 748        | 1.293      | 2.810      | 117,3%            |
| - Sở hữu nước ngoài khác (Quỹ nhà nước, quỹ tư nhân và khác) | 11.051     | 12.539     | 15.377     | 22,6%             |
| VN-Index                                                     | 961        | 1.104      | 1.478      |                   |
| % tăng trưởng VN-Index                                       | 7,7%       | 14,9%      | 33,9%      |                   |
| % tăng trưởng giá trị NĐTNN sở hữu                           |            | 14,7%      | 27,1%      |                   |
| % so GTVH thị trường                                         | 19,3%      | 19,0%      | 16,3%      |                   |

Nguồn: FiinPro, BSC Research

Nhóm ETFs là điểm sáng duy nhất trong khối nhà đầu tư nước ngoài khi quy mô tài sản tăng +117,3% so với cuối năm 2020. Ngoại trừ ETF FTSE VN và KIM bị rút ròng, các ETF nội và ngoại đều thu hút được dòng vốn ngoại. Đặc biệt, các ETFs quy mô tăng từ Đài Loan với quy mô tăng trưởng 1,1 tỷ USD trong năm 2021.

# II. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

## 1 | Tình hình tài chính 2021

### NỀN TẢNG TÀI CHÍNH VỮNG CHẮC

**Tổng tài sản BSC ghi nhận mức tăng đáng kể 107% so với cuối năm 2020, đạt 6.005 tỷ đồng, tăng chủ yếu ở các tài sản tài chính.**

Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm 95% tổng tài sản Công ty, ghi nhận mức tăng 98% so với cuối năm 2020, đạt 5.681 tỷ đồng. Trong đó, mức tăng trưởng được đóng góp từ dư nợ cho vay (3,303 tỷ đồng, tăng 86%), các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (1,043 tỷ đồng, tăng 57%) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (671 tỷ đồng, tăng 180%). Danh mục tài sản đầu tư của BSC chiếm phần lớn là các chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, đây đều là các tài sản có tính an toàn cao được BSC đầu tư nhằm mang lại mức chênh lệch lãi suất tốt bên cạnh mục tiêu phục vụ cho hoạt động nguồn vốn. Bên cạnh đó, hoạt động cho vay ký quỹ cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ. Tính tới cuối 2021, dư nợ cho vay tại BSC ghi nhận mức kỷ lục, đạt 3,303 tỷ đồng nhờ áp dụng các chính sách cho vay linh hoạt, đáp ứng nhu cầu giao dịch của từng nhóm khách hàng.

Tương ứng tăng trưởng tài sản là tăng trưởng về **quy mô nguồn vốn**. Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 1.719 tỷ đồng tại ngày 31/12/2021 – tăng 15% từ mức 1.490 tỷ đồng cuối năm 2020. Bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu, BSC huy động các nguồn vay khác để đảm bảo đáp ứng nguồn vốn cho các hoạt động của Công ty. Tại ngày 31/12/2021, tổng nợ phải trả BSC đạt 4.285 tỷ đồng (tăng 200% so với cuối năm 2020), trong đó chủ yếu là huy động từ nguồn vay ngắn hạn (2.271 tỷ đồng,

tăng 365% so với cuối 2020) và phát hành trái phiếu ngắn hạn (4 đợt phát hành trong năm 2021 với tổng quy mô đạt 1.128 tỷ đồng, tăng 276%).

BSC luôn đề cao việc tuân thủ các quy định của pháp luật, đảm bảo các giới hạn trong tất cả các hoạt động kinh doanh. Việc quản lý tài sản, quản lý dòng tiền được Công ty vận hành linh hoạt song song với việc kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo tối ưu hoá lợi nhuận, đồng thời không phát sinh rủi ro thanh toán hoặc thanh khoản và đáp ứng nhu cầu của các hoạt động kinh doanh. BSC luôn chú trọng kiểm soát nhiều vòng từ các bộ phận Kiểm soát tại bước tác nghiệp, Quản trị rủi ro và rà soát của Kiểm soát nội bộ và Kiểm toán nội bộ.

**Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng** (theo thông tư 91/2020/TT-BTC) được giữ ở mức cao. Tại thời điểm 31/12/2021, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 351%, ở vào nhóm tốt theo quy định của UBCKNN.

Hoạt động quản trị tài sản – nguồn vốn được Công ty vận hành hiệu quả, linh hoạt giữa các hoạt động kinh doanh và đã phản ánh vào kết quả kinh doanh tăng trưởng vượt trội cũng như các chỉ tiêu hoạt động của BSC được cải thiện trong năm 2021.

Bảng cân đối kế toán

| Tiêu chí                                                                   | 31/12/2021       | 31/12/2020       | Thay đổi    |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                                                 | <b>5,681,234</b> | <b>2,863,764</b> | <b>98%</b>  |
| 1. Tài sản tài chính                                                       | 5,653,426        | 2,842,380        | 99%         |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>                                  | 582,976          | 95,820           | 508%        |
| <i>Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)</i>             | 1,043,413        | 665,101          | 57%         |
| <i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</i>                         | 671,217          | 240,053          | 180%        |
| <i>Các khoản cho vay</i>                                                   | 3,303,210        | 1,778,351        | 86%         |
| <i>Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</i>                         | 0                | 34,100           | -100%       |
| <i>Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp</i> | -9,639           | -18,186          | -47%        |
| <i>Tài sản tài chính khác</i>                                              | 62,249           | 47,141           | 32%         |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                                                   | 27,809           | 21,384           | 30%         |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                                                  | <b>323,498</b>   | <b>57,257</b>    | <b>465%</b> |
| 1. Tài sản tài chính dài hạn                                               | 257,244          | 0                |             |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                | 257,244          | 0                |             |
| 2. Tài sản cố định                                                         | 15,886           | 17,150           | -7%         |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                                    | 50,368           | 40,107           | 26%         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                        | <b>6,004,732</b> | <b>2,921,021</b> | <b>106%</b> |
| <b>C. Nợ phải trả</b>                                                      | <b>4,285,475</b> | <b>1,430,568</b> | <b>200%</b> |
| 1. Nợ phải trả ngắn hạn                                                    | 4,285,475        | 1,430,568        | 200%        |
| <i>Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</i>                           | 2,512,393        | 517,666          | 385%        |
| <i>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</i>                                       | 1,127,840        | 300,000          | 276%        |
| <i>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>                            | 417,368          | 171,569          | 143%        |
| <i>Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ</i>                          | 103,346          | 366,203          | -72%        |
| <i>Nợ phải trả ngắn hạn khác</i>                                           | 124,529          | 75,130           | 66%         |
| 2. Nợ phải trả dài hạn                                                     | 0                | 0                |             |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                                                   | <b>1,719,257</b> | <b>1,490,453</b> | <b>15%</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                               | 1,218,873        | 1,218,876        | 0%          |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                         | 0                | 2,100            | -100%       |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                          | 54,270           | 36,426           | 49%         |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                              | 54,270           | 36,426           | 49%         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                                | 391,844          | 196,626          | 99%         |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>6,004,732</b> | <b>2,921,021</b> | <b>106%</b> |

## Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu                                | Năm 2021  | Năm 2020 | Thay đổi |
|-----------------------------------------|-----------|----------|----------|
| Doanh thu hoạt động                     | 1,333,025 | 912,577  | 46%      |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 696,384   | 289,277  | 141%     |
| Lợi nhuận trước thuế                    | 435,581   | 161,538  | 170%     |
| Lợi nhuận sau thuế                      | 356,890   | 127,385  | 180%     |

| Chỉ tiêu                                           | Năm 2021 | Năm 2020 | Thay đổi |
|----------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>          |          |          |          |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn                        | 1.33     | 2.00     | -34%     |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                   |          |          |          |
| - Hệ số nợ/Tổng tài sản                            | 0.71     | 0.49     | 46%      |
| - Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu                          | 2.49     | 0.96     | 160%     |
| <b>3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>            |          |          |          |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động     | 26.8%    | 14.0%    | 92%      |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu          | 22.2%    | 8.9%     | 151%     |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản            | 8.0%     | 4.8%     | 67%      |
| <b>4. Chỉ tiêu cho một đơn vị cổ phiếu</b>         |          |          |          |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)          | 2,936    | 914      | 221%     |
| - Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 14,119   | 12,234   | 15%      |

## 2 | Kết quả kinh doanh 2021

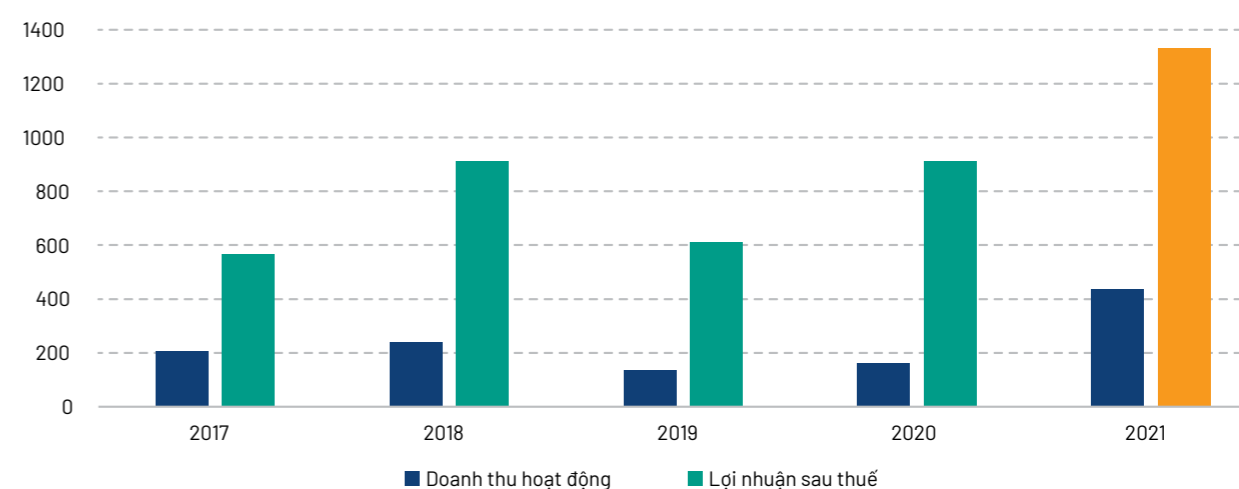
### TĂNG TRƯỞNG VƯỢT TRỘI

Năm 2021 là một năm đầy biến động, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn và các bất ổn về kinh tế - chính trị - xã hội. Dù chịu tác động từ đại dịch Covid-19 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ, ghi nhận nhiều kỷ lục về quy mô và thanh khoản, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, khẳng định vị trí, vai trò là kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế.

Thị trường cũng tiếp tục chứng kiến sự cạnh tranh gia tăng giữa các công ty chứng khoán. So với giai đoạn trước đây khi các công ty chứng khoán có vốn ngoại từng tạo ra sự bứt phá về thị phần nhờ chi phí vốn rẻ thì nay, các công ty chứng khoán nội địa cũng đang liên tục tăng vốn song song với việc tiếp cận tín dụng quốc tế với lãi suất thấp.

Kết thúc năm 2021, cùng với sự tăng trưởng tích cực của thị trường, BSC đã hoàn thành mục tiêu kép là đảm bảo an toàn sức khỏe cho mỗi nhân viên và hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh. Dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch được giao: **Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 435,6 tỷ đồng, hoàn thành 242% kế hoạch kinh doanh được ĐHCĐ phê duyệt, tăng 170% so với năm 2020.** Doanh thu hoạt động kinh doanh đạt 1.333 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh của BSC tiếp tục tăng trưởng và đạt nhiều đột phá trên cả 3 mảng: Môi giới (tư vấn đầu tư, lưu ký, cho vay tài chính), Tư vấn tài chính (tư vấn và đại lý, bảo lãnh phát hành) và Tự doanh.

Kết quả kinh doanh 2017-2021 (tỷ đồng)



## HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI

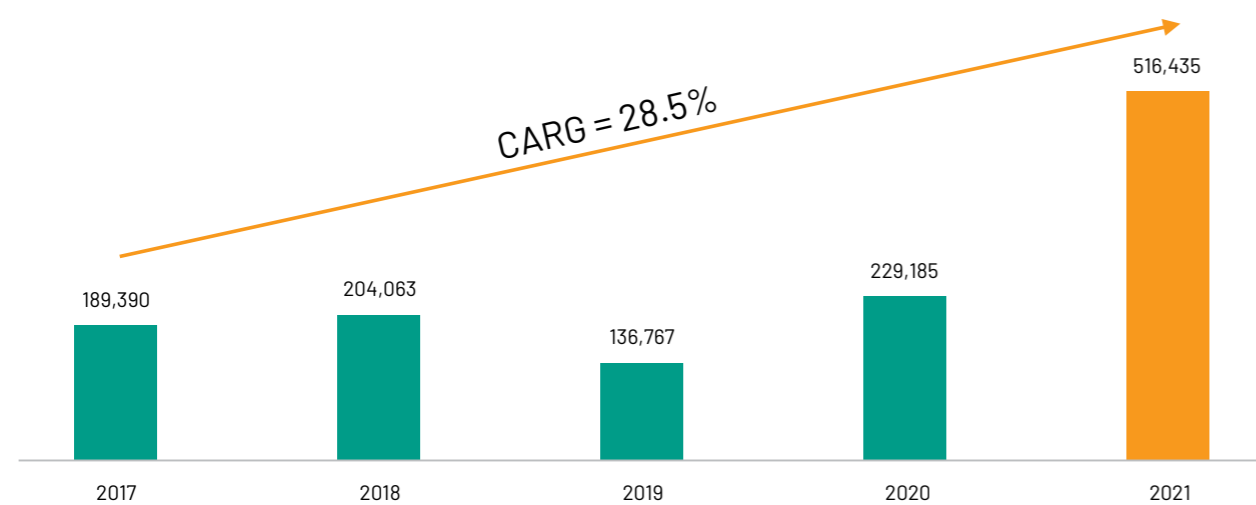
### Doanh thu tăng trưởng mạnh

Năm 2021, doanh thu môi giới BSC đạt 516,4 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2020. Tốc độ tăng trưởng doanh thu môi giới bình quân giai đoạn 5 năm 2017-2021 đạt 28,5%/năm. Giá trị giao dịch qua BSC năm 2021 tăng mạnh, gấp gần 3 lần so với trong năm 2020.

Trong bối cảnh đầy biến động của thị trường chứng khoán, BSC định hướng phát triển hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ toàn diện nhằm cung cấp cho khách hàng chuỗi dịch vụ trọn gói giúp khách hàng tối đa hoá vốn đầu tư. Bên cạnh đó, Công ty liên tục cập nhật chính sách sản phẩm linh hoạt

với từng phân khúc khách hàng, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trong việc thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng hiện hữu như Chương trình **BSC-GO** giảm 1% lãi suất cho vay kí quỹ; voucher miễn phí giao dịch trị giá 1.000.000 đồng cho khách hàng mới và khách hàng inactive,... Đồng thời, Công ty cũng tiếp tục dành nhiều nguồn lực để nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới đáp ứng sự phát triển của thị trường song song với cải tiến hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Biểu đồ doanh thu môi giới các năm (triệu đồng)



### Dư nợ margin ổn định, kiểm soát rủi ro

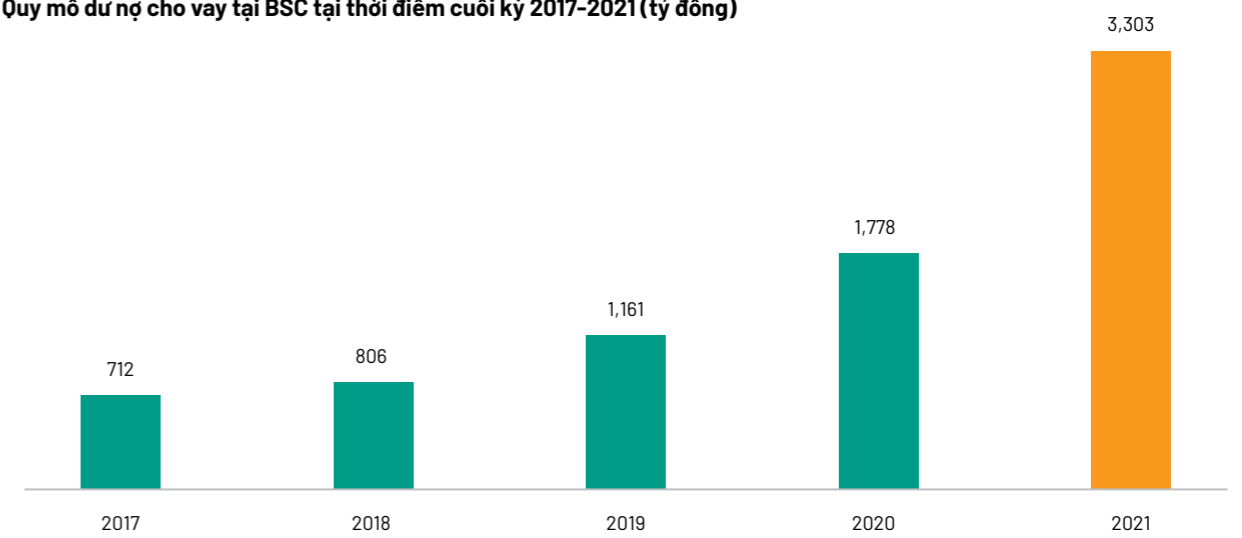
Từ cuối năm 2020, sự bùng nổ của các nhà đầu tư cá nhân đã kéo theo nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính tăng mạnh. Theo dữ liệu thống kê của các công ty chứng khoán, dư nợ cho vay tiếp tục lập kỷ lục với khoảng 193.000 tỉ đồng tại thời điểm 31/12/2021.

Quy mô cho vay kí quỹ tại BSC liên tục được mở rộng, tăng gấp gần 2 lần so với cuối năm 2020, đạt 3,303 tỷ đồng. Trong năm 2021, BSC tiếp tục nghiên cứu và chủ động điều chỉnh chính sách sản phẩm cho vay linh hoạt lãi suất theo mỗi phân khúc, đảm bảo tính cạnh tranh, phù hợp với xu hướng

thị trường khi mặt bằng lãi suất giảm. Các chính sách sản phẩm cho vay margin tại BSC đã góp phần thúc đẩy gia tăng quy mô và lợi nhuận từ hoạt động cho vay margin, đồng thời hỗ trợ duy trì và tăng trưởng thị phần môi giới cổ phiếu.

BSC luôn chú trọng hoàn thiện công tác rà soát quy trình và tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định của Ủy ban chứng khoán, các chính sách quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay margin, đảm bảo không phát sinh các khoản nợ xấu trong năm 2021, bảo vệ an toàn nguồn vốn của cổ đông và khách hàng.

Quy mô dư nợ cho vay tại BSC tại thời điểm cuối kỳ 2017-2021 (tỷ đồng)

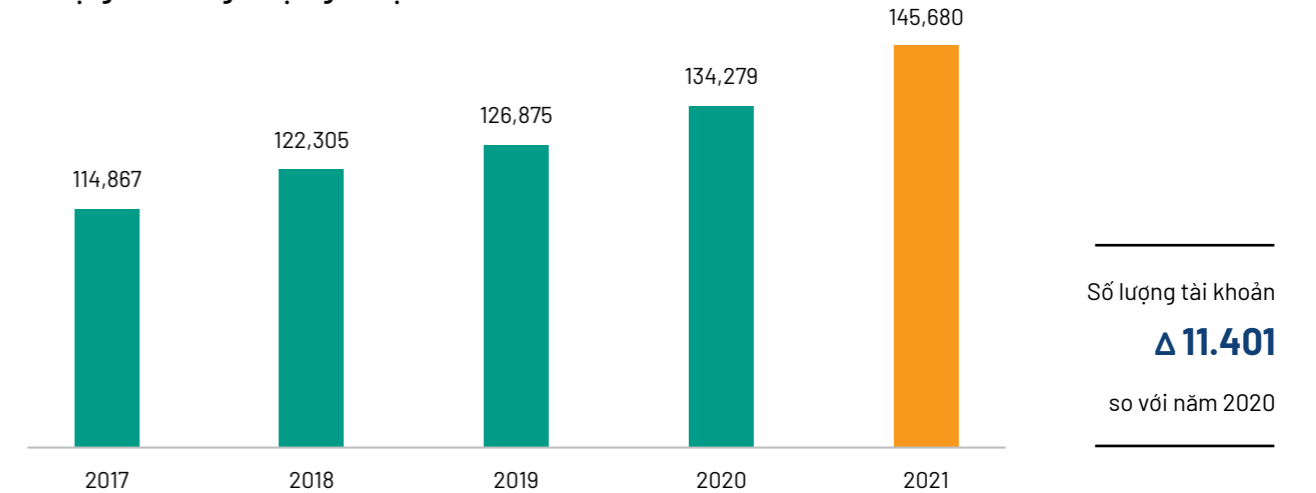


### Nền tảng khách hàng duy trì ổn định và mở rộng các kênh bán hàng

Thị phần môi giới của BSC được duy trì trong bối cảnh cạnh tranh vẫn gay gắt khi một số CTCK tiếp tục giảm phí giao dịch, thậm chí về mức 0 để thu hút khách hàng, đặc biệt là các nhà đầu tư mới gia nhập thị trường. BSC tiếp tục giữ vững vị trí Top 1 thị phần môi giới trái phiếu chính phủ trên sàn HNX; Top 10 thị phần môi giới cổ phiếu trên sàn HNX; Top 9 thị phần môi giới cổ phiếu trên sàn UPCoM và Top 9 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh.

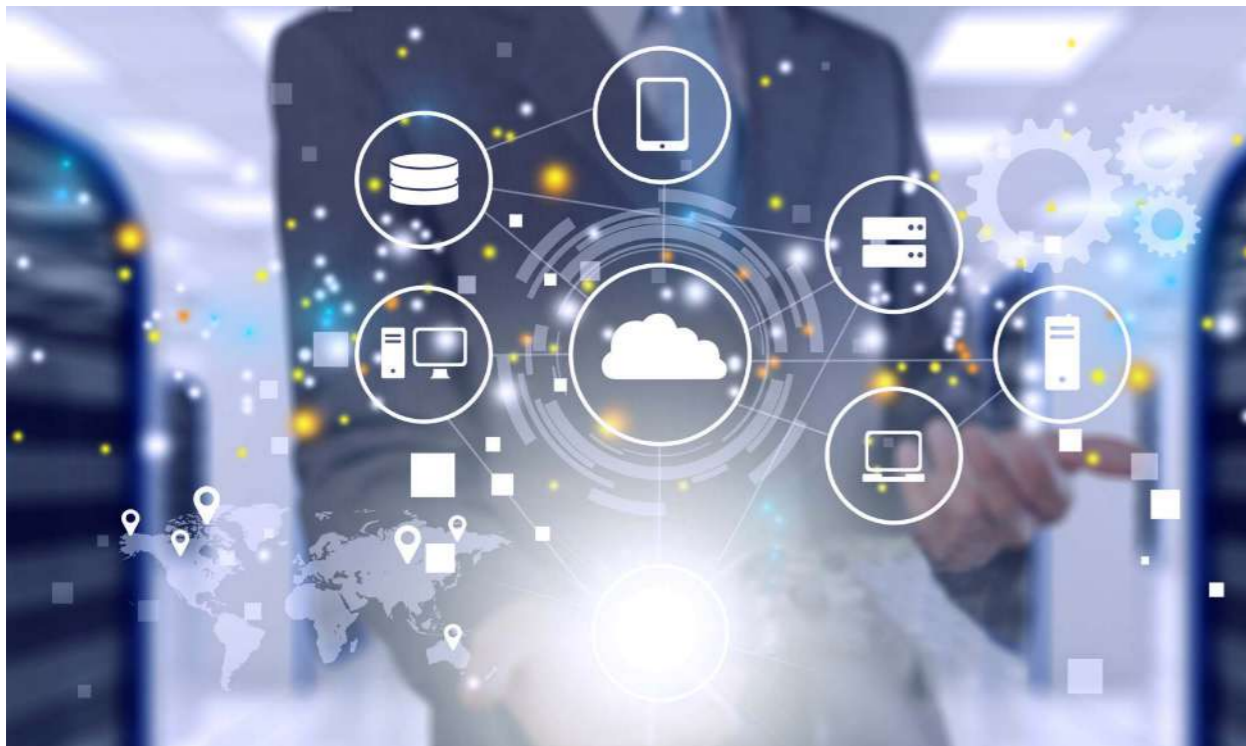
**Dịch vụ môi giới cho khách hàng cá nhân:** Trong năm 2021 có hơn 11,4 nghìn tài khoản mở mới tại BSC, nâng số lượng tài khoản quản lý lên gần 145,7 nghìn tài khoản, tăng 8,5% so với năm 2021. Nhằm phát triển nhóm khách hàng cá nhân, BSC đã triển khai mở rộng các điểm hỗ trợ giao dịch ra toàn bộ các chi nhánh BIDV phủ khắp trên cả nước, đồng thời phát triển các công cụ tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ số hỗ trợ Nhà đầu tư phân tích và đưa ra quyết định đầu tư.

Số lượng tài khoản giao dịch giai đoạn 2017-2021



**Dịch vụ môi giới khách hàng tổ chức:** Nền tảng khách hàng tổ chức giao dịch qua BSC tiếp tục được chú trọng mở rộng trong năm 2021, tiêu biểu là các quỹ lớn trên thị trường như SSIAM, Vinacapital, DCVFM, IPAAM, KIM,... Đối với mảng môi giới trái phiếu, BSC tiếp tục phát huy và khẳng định vị

thế nhà môi giới trái phiếu chính phủ top đầu thị trường, thể hiện chất lượng dịch vụ ổn định, chuyên nghiệp cũng như sự tin nhiệm cao với các đối tác là các Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm.



## Phát triển sản phẩm và ứng dụng công nghệ

Bên cạnh các chính sách ưu đãi về phí và lãi suất margin, công tác phát triển sản phẩm, đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong giao dịch chứng khoán và tư vấn đầu tư luôn được BSC chú trọng nhằm nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đáp ứng nhu cầu giao dịch trực tuyến của Nhà đầu tư trong thời đại 4.0.

- **Trợ lý ảo iBroker:** cập nhật thông tin về dữ liệu thị trường, báo cáo phân tích doanh nghiệp, hợp đồng tương lai, chứng quyền, cung cấp các khuyến nghị thông qua 5 trợ lý phân tích iBroker được tích hợp trên bảng giá BSC;
- **Mở tài khoản chứng khoán trực tuyến ứng dụng công nghệ eKYC:** giúp Nhà đầu tư mở tài khoản tại BSC nhanh chóng trong vài phút mà không phải đến các phòng giao dịch của BSC;
- **Zalo Official Account:** Tư vấn giao dịch và hỗ trợ khách hàng trên nền tảng Zalo (Zalo chứng khoán BSC);
- **Open API:** BSC xây dựng hệ thống cho phép khách hàng khi sử dụng các nền tảng của đối tác kinh doanh (DATX, FineAnt, vStock ...) có thể kết nối sử dụng dịch vụ chứng khoán của BSC (mở tài khoản trực tuyến, đặt lệnh giao dịch);
- **Chuyển/nộp tiền vào tài khoản chứng khoán nhanh chóng thông qua đầu số định danh 9618.**

## Nâng cao chất lượng tư vấn

Với định hướng đặt khách hàng là trọng tâm, BSC luôn đặt chất lượng tư vấn là yếu tố hàng đầu, không ngừng nâng cao kỹ năng và kiến thức chuyên môn, đẩy mạnh công tác khảo sát, gặp gỡ các doanh nghiệp nhằm liên tục cập nhật các thông tin, tìm kiếm các mã cổ phiếu tốt khuyến nghị cho Nhà đầu tư. Trong năm 2021, BSC đã thực hiện 640 báo cáo phân tích bao gồm 500 bản tin hàng ngày,

70 báo cáo doanh nghiệp và báo cáo đặc biệt, 54 báo cáo tuần, 12 báo cáo Ví Mô tháng, 4 báo cáo ngành lớn và được dịch ra Tiếng Anh và tiếng Nhật.

Chất lượng báo cáo phân tích cũng như tư vấn của BSC được khẳng định qua các giải thưởng và bình chọn đánh giá của các tổ chức lớn có uy tín trong nước và quốc tế.



### Asiamoney Brokers Poll 2021

- Top 1** Chuyên gia phân tích ngành xây dựng và kỹ thuật
- Top 2** Công ty chứng khoán có dịch vụ môi giới nội địa tốt nhất
- Top 2** Công ty chứng khoán có dịch vụ phân tích nghiên cứu tốt nhất
- Top 2** Công ty chứng khoán có dịch vụ bán hàng tốt nhất
- Top 2** Công ty chứng khoán có hoạt động giao dịch tốt nhất
- Top 3** Công ty chứng khoán tiếp cận doanh nghiệp tốt nhất



## TƯ VẤN TÀI CHÍNH

### Ghi dấu ấn trong dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Với mục tiêu lấy hoạt động Ngân hàng đầu tư là cốt lõi, BSC tiếp tục chú trọng phát triển đội ngũ nhân sự nhằm cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp chuyên sâu, hoạch định các phương án, giải pháp toàn diện nhằm kiến tạo những giá trị bền vững của doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2020 - 2021, doanh thu từ hoạt động Tư vấn tài chính của BSC tăng trưởng mạnh mẽ. Tổng doanh thu hoạt động Tư vấn tài chính bao gồm đại lý phát hành và tư vấn trong năm 2021 đạt 76.4 tỷ đồng, tăng gấp 8 lần so với năm 2020. Với số lượng khách hàng đa dạng là các tập đoàn và doanh nghiệp lớn, cùng sự hợp tác chặt chẽ với ngân hàng mẹ BIDV, mảng Tư vấn tài chính của BSC đang lấy lại vị thế và dần đóng góp tỷ trọng ổn định trong cơ cấu doanh thu toàn công ty.

Các hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong mảng IB của BSC, được hỗ trợ bởi (1) nhu cầu vốn tăng cao về phát hành trái phiếu, (2) tiềm năng thị trường TPDN trong bối cảnh mặt bằng lãi suất ngân hàng duy trì ở mức thấp. Giá trị trái phiếu doanh nghiệp do BSC tư vấn phát hành trong năm 2021 đạt hơn 11 nghìn tỷ đồng, tiêu biểu là giao dịch phát hành trái phiếu cho Hưng Thịnh Land, Becamex ITC, Novaland,...

Đối với mảng thu xếp vốn trên thị trường chứng khoán vốn cổ phần, trong năm 2021, BSC triển khai cung cấp các dịch vụ tư vấn thoái vốn, cổ phần hoá, phát hành cổ phiếu và niêm yết,... trong đó tiêu biểu là giao dịch tư vấn phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ cho Tổng công ty Hàng Không Việt Nam với tổng giá trị 7.961 tỷ đồng.



Tổng công ty  
Đầu tư và Phát triển Công nghiệp  
Phát hành trái phiếu riêng lẻ  
**1.500 tỷ đồng**



TCTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc  
No Va  
Phát hành trái phiếu riêng lẻ  
**1.550 tỷ đồng**



CTCP  
Hưng Thịnh Land  
Phát hành trái phiếu riêng lẻ  
**650 tỷ đồng**



CTCP  
Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương  
Phát hành trái phiếu riêng lẻ  
**500 tỷ đồng**



CTCP Đầu tư Xây dựng  
Hạ tầng và Giao thông  
Phát hành trái phiếu riêng lẻ  
**480 tỷ đồng**



Tổng công ty  
Hàng Không Việt Nam  
Phát hành cổ phiếu tăng vốn  
**7.961 tỷ đồng**





## ĐẦU TƯ & KINH DOANH NGUỒN VỐN

### Điều tiết và sử dụng vốn an toàn, hiệu quả mang lại tỷ suất lợi nhuận tốt

Trong năm 2021, hoạt động đầu tư của BSC đã xuất sắc vượt kế hoạch kinh doanh, kinh doanh vốn hiệu quả, đóng góp vào kết quả kinh doanh vượt trội của toàn Công ty. Năm 2021, lợi nhuận từ các tài sản ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) và các tài sản nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM) đạt 201,5 tỷ đồng, tăng 124% so với năm 2020.

Hoạt động đầu tư bao gồm 02 mảng chính:

**Đầu tư cổ phiếu và sản phẩm cấu trúc:** Hoạt động đầu tư cổ phiếu ghi nhận kết quả lợi nhuận tích cực, tỷ suất sinh lời đạt 71%, vượt trội so với tốc độ tăng trưởng của chỉ số VN-Index (36%) nhờ bám sát chiến lược đầu tư đã đặt ra: Xác định ngành nghề được hưởng lợi từ chính sách, các cổ phiếu đầu ngành đang định giá thấp và nền tảng vững chắc; Tận dụng tốt các đợt điều chỉnh để gia tăng danh mục đầu tư. Bên cạnh đầu tư cổ phiếu, BSC cùng với một số công ty chứng khoán hàng đầu chủ động đăng ký thực hiện tạo lập thị trường (market maker) cho quỹ hoán đổi danh mục (ETF) cũng như tiên phong trong việc phát hành và niêm yết chứng quyền có bảo đảm (CW). Trong năm 2021, BSC đã triển khai phát hành 4 mã chứng quyền dựa trên 4 cổ phiếu cơ sở là FPT, HPG, TCB và VPB, cung cấp cho Nhà đầu tư một sản phẩm đầu tư có tính đòn bẩy cao.

**Đầu tư trái phiếu và các giấy tờ có giá khác:** Trong năm 2021, BSC đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác. Sản phẩm Trái phiếu i-Bond do BSC phân phối được ra mắt từ 2020 đã được Nhà đầu tư đón nhận và tiếp tục phân phối trong năm 2021. Sản phẩm i-Bond với nhiều lợi ích như thanh khoản cao, dễ dàng mua bán, mang lại lợi suất sinh lời tốt, ổn định và an toàn do các trái phiếu phân phối đều được BSC thẩm định và đáp ứng bộ tiêu chí đánh giá về chất lượng tài sản, dòng tiền kinh doanh như trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex) phát hành. Bên cạnh đầu tư hưởng chênh lệch lãi suất, các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi đều là các tài sản có tính an toàn cao được BSC đầu tư nhằm mục tiêu phục vụ cho hoạt động nguồn vốn, đáp ứng đầy đủ, kịp thời và hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.





# CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG 2022

# I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2022

## 1 | Triển vọng vĩ mô năm 2022

**Bối cảnh vĩ mô thế giới hiện tại cho thấy tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ hồi phục tích cực trong năm 2022.**

Với dấu hiệu kinh tế khỏe mạnh trong năm 2021, các Ngân hàng Trung ương các nước chủ chốt đang hướng tới việc thắt chặt lại các chính sách tiền tệ nói lỏng sau hai năm COVID-19. Yếu tố này sẽ gây áp lực mạnh lên chính sách nói lỏng tiền tệ tại Việt Nam, nhưng với tình trạng lạm phát ổn định và lượng dự trữ ngoại hối dồi dào, SBV vẫn có nhiều dư địa để duy trì chính sách nói lỏng như hiện tại. Môi trường lãi suất tốt, gói kích cầu kinh tế trị giá 347 nghìn tỷ đồng lớn nhất trong lịch sử Việt Nam và nhu cầu tiêu dùng hồi phục trở lại của nền kinh tế Việt Nam có thể là những động lực chính cho đà hồi phục kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2022.

Dự đoán về các chỉ tiêu vĩ mô chính trong năm 2022:

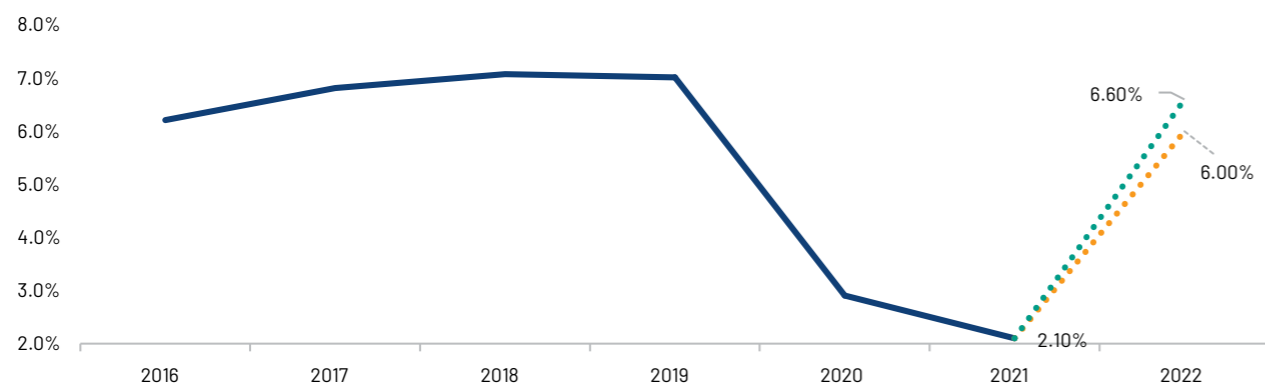
### NỀN KINH TẾ VIỆT NAM DỰ BÁO SẼ TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ HƠN NHIỀU SO CÙNG 2021

Đối với năm 2022, BSC xây dựng hai kịch bản cho dự đoán tăng trưởng tốc độ tăng trưởng kinh tế:

**Kịch bản 1:** Kịch bản tiêu cực với GDP ước tính đạt tốc độ tăng trưởng 6,0%.

**Kịch bản 2:** Kịch bản tích cực với GDP ước tính đạt tốc độ tăng trưởng 6,6%.

GDP qua các năm 2016 - 2022



#### Một số yếu tố khả năng tác động tới GDP:

- **Cầu hàng hóa nước ngoài:** (1) Nền kinh tế toàn cầu được dự đoán sẽ hồi phục mạnh trở lại trong năm 2022 (Tăng trưởng kinh tế thế giới tại phụ lục 5), (2) Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc chưa có dấu hiệu giảm hòa, (3) tác động tích cực từ các thỏa thuận thương mại được ký kết trong những năm qua (điển hình là CPTPP, EVFTA, và RCEP)
- **Triển vọng tăng vốn đầu tư FDI:** (1) Vaccine Covid-19 triển khai rộng rãi hơn, chính sách phong tỏa từng khu vực quận huyện thay vì toàn thành phố; (2) làn sóng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc được tiếp diễn, trong đó Việt Nam là điểm đến tiềm năng cho dòng vốn đầu tư với thế mạnh địa lý và lao động.
- **Chính sách tài khóa mở rộng:** (1) chính sách tài khóa kích thích vĩ mô có thể duy trì trong điều kiện chính

phủ xác định các năm 2021-2022 là giai đoạn hồi phục (như được đề cập tại Dự thảo kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025)(2) Chính phủ phát hành gói kích thích nền kinh tế trị giá 347.000 tỷ đồng, dự kiến tác động từ 0.9-1,1% lên tốc độ tăng trưởng GDP.

- **Chính sách tiền tệ mở rộng:** (1) SBV tiếp tục đảm bảo chính sách kích cầu kinh tế khi Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp trong 2 năm 2020-2021 (2) Lạm phát trong nước thấp và thanh khoản hệ thống dồi dào tạo điều kiện cho SBV duy trì trạng thái nói lỏng tiền tệ.
- **Điều kiện lao động kinh doanh cải thiện:** (1) Điều kiện lao động cải thiện nhờ gói hỗ trợ và vaccine COVID-19 đạt hiệu quả (2) Tình trạng kinh doanh tích cực khi nhu cầu kinh tế dồn nén trong hai năm bùng phát trở lại.

### CPI CUỐI NĂM 2022 SẼ ĐẠT 4,5% Ở KỊCH BẢN 1 VÀ 3,0% Ở KỊCH BẢN 2.

#### Kịch bản 1: CPI ước tính sẽ đạt mức 4,5% YoY

- Giá dầu ước tính sẽ đạt mức 80 USD/thùng, tương đương với mức giá dự đoán cao nhất của tổ chức kinh tế.
- Giá heo ước tính sẽ đạt mức 80.000 VND/kg, tương đương với mức giá trung bình năm 2020. Trường hợp này xảy ra khi yếu nguồn cung lợn vẫn thiếu sót do tốc độ tái đàn chậm và nguồn cung ngoài nước không đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị lợn.
- Giá điện trong năm 2022 và giá dịch vụ y tế có thể tăng mạnh trở lại sau khi chỉ đạt mức tăng nhẹ hoặc đi ngang trong giai đoạn 2 năm 2020-2022. Trong trường hợp này Giá điện và giá dịch vụ y tế có thể khiến CPI tăng thêm 1,3%.

#### Kịch bản 2: CPI ước tính sẽ đạt mức 3,0% YoY

- Giá dầu ước tính sẽ đạt mức 70 USD/thùng, tương đương với trung giá dự đoán của các tổ chức kinh tế.
- Giá heo ước tính sẽ giảm xuống mức 41.000 VND/kg, tương đương mức thấp nhất năm 2021. Trường hợp này xảy ra khi tốc độ tái đàn lợn tăng mạnh và nguồn cung từ nước ngoài dư thừa.
- Giá điện và giá dịch vụ y tế duy trì ở mức thấp như hai năm 2020 và 2021 khi chính phủ vẫn quyết tâm thực thi chính sách bình ổn giá cả hàng hóa.

## LÃI SUẤT ĐIỀU HÀNH CÓ THỂ ĐƯỢC GIỮ Ở MỨC HIỆN HÀNH

Với tình trạng lạm phát Việt Nam vẫn ở mức khá bình ổn trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm lại, SBV sẽ có thêm nhiều động lực để duy trì chính sách. Tuy nhiên, thông tin FED dự kiến có 3 lần tăng lãi suất từ 0% - 0,25% lên mức 0,75% - 1% vào năm 2022 sẽ gia tăng áp lực về lãi suất với NHNN.

### Các chỉ báo vĩ mô qua các năm và dự báo cho năm 2022

| Tiêu chí/năm                | 2017    | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | 2022F           |        |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|-----------------|--------|
|                             |         |         |         |         |         | KB1             | KB2    |
| GDP YoY (%)                 | 6,8     | 7,08    | 7,02    | 2,91    | 2,58    | 6.3             | 7.3    |
| Lạm phát YoY (%)            | 3,5     | 2,98    | 5,3     | 0,2     | 1,81    | 4.1             | 3      |
| Xuất khẩu (tỷ USD)          | 211,9   | 243,5   | 263,45  | 281,5   | 336,25  | 391.7           | 399    |
| Nhập khẩu (tỷ USD)          | 209,3   | 236,7   | 253,51  | 262,4   | 332,25  | 386.5           | 393    |
| Cán cân thương mại (tỷ USD) | 2,7     | 6,8     | 9,9     | 19,1    | 4,0     | 5.2             | 6      |
| Tỷ giá (VND/USD)            | 22.750  | 23.355  | 23.229  | 23.229  | 22.920  | 23,100 - 23,200 |        |
| Nợ công/GDP (%)             | 61,3    | 58,4    | 57,4    | 56,8    | 43,7    | -               | -      |
| Nợ chính phủ/GDP (%)        | 51,7    | 50      | 49,9    | 50,8    | 39,5    | -               | -      |
| Giải ngân vốn ngân sách     | 290.459 | 324.906 | 342.948 | 466.597 | 423.647 | -               | -      |
| Tăng trưởng tín dụng (%)    | 17      | 14      | 13      | 12      | 13      | 13%             | 14%    |
| FDI đăng ký (tỷ USD)        | 29,7    | 25,57   | 22,5    | 21,1    | 24,3    | -               | -      |
| FDI giải ngân (tỷ USD)      | 29,7    | 25,57   | 22,5    | 21,1    | 24,3    | 8.50%           | 12.40% |

Nguồn: BSC Research

## 2 | Thị trường chứng khoán 2022

Sau một năm bùng nổ về nhiều khía cạnh, triển vọng TTCK 2022 được dự báo thận trọng hơn khi các yếu tố quốc tế bớt dẫn tính thuận lợi mặc dù các yếu tố trong nước vẫn hỗ trợ cho thị trường tăng trưởng.

Các yếu tố hỗ trợ:

- Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, gói hỗ trợ phục hồi kinh tế thông qua sẽ tạo đà giúp nền kinh tế lấy lại đà tăng trưởng sau kiểm soát dịch bệnh. Vĩ mô tích cực giúp cho lợi nhuận của các Doanh nghiệp niêm yết cải thiện mạnh nhờ phục hồi sản xuất, tiêu dùng trong nước và quốc tế, mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp.
- Các quốc gia và khu vực chủ chốt tiếp đà tăng trưởng sau dịch bệnh tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất trong nước hồi phục và mở rộng các Hiệp định thương mại quan trọng có hiệu lực.
- Thị trường đang thu hút mạnh mẽ dòng vốn NĐT trong nước, và liên tiếp tạo ra kỷ lục về thanh khoản. Mặt bằng lãi suất thấp vẫn sẽ giữ chân NĐT trong nước nửa đầu năm 2022 trong khi áp lực rút vốn khối ngoại không còn nhiều và sự chuyển dịch dòng tiền sang thị trường mới

### Một số yếu tố khả năng tác động tới GDP:

BSC đánh giá các yếu tố tác động đến triển vọng TTCK 2022 trên cơ sở xem xét các khía cạnh: (1) Môi trường kinh tế và triển

nhồi và thị trường biên biên có thể xảy ra do tương quan hấp dẫn giữa tăng trưởng và định giá hợp lý.

- Luật chứng khoán sửa đổi có hiệu lực trong 2021 là văn bản pháp lý cao nhất kiện toàn các thành phần điều hành thị trường, cơ sở cho ra đời các sản phẩm mới hỗ trợ NĐT và qua đó có thể nâng hạng thị trường.

Các yếu tố rủi ro:

- NHTW các nước chủ chốt đẩy nhanh quá trình trung hòa chính sách tiền tệ nới lỏng và tăng lãi suất;
- Khả năng kiểm soát dịch dưới kỳ vọng ảnh hưởng đến tăng trưởng và hồi phục của nền kinh tế trong nước và quốc tế;
- CPI và giá cả hàng hóa leo thang do chuỗi cung ứng gián đoạn;
- Tăng trưởng Trung Quốc chững lại;
- TTCK các nước phát triển có diễn biến tiêu cực hoặc đảo chiều.

vọng kinh tế vĩ mô, (2) LN các Doanh nghiệp niêm yết, (3) Các dòng vốn, (4) Triển vọng kinh tế thế giới và (5) Các vấn đề khác.

| STT                        | Nội dung                                                                                                         | Tác động | Chiều hướng tác động                                                                    |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1<br>Môi trường<br>kinh tế | Cơ cấu dân số, thu nhập, tầng lớp trung lưu và đô thị hóa                                                        | .....    | Dài hạn                                                                                 |
|                            | Tăng trưởng tốt nhờ cơ cấu nền kinh tế, tham gia chuỗi sản xuất và hội nhập thế giới                             | .....    | Trung và dài hạn                                                                        |
|                            | Hoàn thiện Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật BDS, Luật chứng khoán                                            | .....    | Gỡ rào cản, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút vốn nước ngoài                                 |
|                            | Nắm bắt cuộc cách mạng 4.0 và chuyển đổi số nền kinh tế. Hỗ trợ doanh nghiệp vừa nhỏ và doanh nghiệp khởi nghiệp | .....    | Tạo hiệu ứng tích cực lan tỏa trong xã hội, tạo động lực thoát bẫy thu nhập trung bình. |
|                            | Cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo                                           | ....     | Cải thiện chất lượng, minh bạch, cải thiện quy tắc ứng xử                               |
|                            | Gói hỗ trợ phục hồi Kinh tế - xã hội                                                                             | ....     | Phục hồi đà tăng trưởng, tạo đà tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2025                       |
|                            | Kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19                                                                                 | ....     | Ổn định kinh tế và đời sống                                                             |

| STT                     | Nội dung                                                                                                                | Tác động | Chiều hướng tác động                                                           |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 2<br>Nội tại thị trường | Lợi nhuận doanh nghiệp tăng trưởng nhờ nhu cầu trong nước và quốc tế hồi phục                                           | .....    | Định giá thị trường                                                            |
|                         | Hoàn thiện các quy định và hướng dẫn Luật chứng khoán sửa đổi                                                           | .....    | Minh bạch thị trường, bảo vệ và tạo thuận lợi cho NĐT nước ngoài.              |
|                         | Nâng hạng TTCK từ FTSE Russell 2022- 2023; MSCI từ 2024 - 2025                                                          | ....     | Hội nhập quốc tế, cải thiện chất lượng quy mô thị trường.                      |
|                         | Sở GDCK Việt Nam, hoàn thiện hệ thống giao dịch, Xây dựng các sản phẩm mới như T+0, bán CK chờ về và phái sinh cổ phiếu | ....     | Mức độ hấp dẫn và đa dạng của TT hỗ trợ nâng hạng thị trường                   |
|                         | NĐT trong nước phát triển nhanh chóng, quan điểm đầu tư thay đổi                                                        | ....     | Tăng mức độ hấp dẫn của thị trường                                             |
|                         | Hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước                                                                               | ....     | Mở rộng quy mô thị trường, hàng hóa chất lượng nhưng cũng tăng cung thị trường |
| 3<br>Các dòng vốn       | Chính sách tiền tệ linh hoạt kết hợp với chính sách tài khóa mở rộng hỗ trợ tăng trưởng                                 | .....    | Ảnh hưởng tích lên dòng tiền và tâm lý thị trường                              |
|                         | Vận động dòng vốn đầu tư tài chính toàn cầu                                                                             | ...      | Cân bằng sau khi rút mạnh tại các TT mới nổi.                                  |
|                         | Lãi suất ổn định và tỷ giá USD/VND dự báo đi ngang                                                                      | ...      | Định giá thị trường và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài                      |
| 4<br>Các vấn đề khác    | Các hiệp định thương mại song phương và đa phương                                                                       | .....    | Hội nhập sâu rộng với thế giới                                                 |
|                         | Các vấn đề địa chính trị khu vực                                                                                        | ...      |                                                                                |
| 5<br>Kinh tế thế giới   | Kinh tế thế giới hồi phục sau suy thoái                                                                                 | .....    | Hồi phục tiêu dùng và thương mại thế giới                                      |
|                         | Các biến chứng mới ảnh hưởng đến quá trình hồi phục nền kinh tế.                                                        | .....    | Kinh tế thế giới chưa thể đạt mức tăng trưởng tiềm năng                        |
|                         | FED và các quốc gia chủ chốt đẩy nhanh trung hòa chính sách nới lỏng tiền tệ và hướng tới tăng LS                       | ....     | Ảnh hưởng hấp dẫn của TTCK và dòng vốn ngoại                                   |
|                         | Tăng trưởng Kinh tế Trung Quốc chậm lại                                                                                 | ....     | Ảnh hưởng triển vọng kinh tế thế giới và khu vực.                              |
|                         | Giá cả hàng hóa tăng cao ảnh hưởng đến ổn định vĩ mô                                                                    | .....    | Lạm phát tăng cao, ảnh hưởng tốc độ thu hồi chính sách hỗ trợ và tăng lãi suất |
|                         | Các vấn đề địa chính trị                                                                                                | ..       | Tiềm ẩn bất ổn định                                                            |

### Dự báo thị trường chứng khoán năm 2022

Sử dụng 2 phương pháp P/E, phương pháp cổ phiếu trọng số lớn, VN-Index được dự báo: Kịch bản 1\_1,633 điểm và kịch bản 2\_1,872 điểm. Dự báo trên dựa trên đánh giá các cổ phiếu hiện hữu, mức độ thay đổi sẽ tùy thuộc vào mức giá lên sàn và trọng số của các cổ phiếu niêm yết mới ảnh hưởng lên chỉ số.

- VN-Index dự báo: Kịch bản 1\_1,633 điểm với giả định: EPS tăng trưởng 13%; P/E 17 lần; Kịch bản 2\_1,782 điểm với giả định: EPS tăng trưởng 16,5%; P/E 18 lần.
- Thanh khoản bình quân 3 sàn: Kịch bản 1\_1,107 tỷ USD/phiên (-5%); Kịch bản 2\_1,340 tỷ USD/phiên (+15%) khi hệ thống giao dịch và các sản phẩm hỗ trợ thanh khoản đưa vào sử dụng trong quý II. Cùng với đó số tài khoản mở mới tăng lần lượt 23,6% và 34% cho 2 kịch bản, Vốn hóa thị trường tăng tương ứng 10% và 20%.
- Khối ngoại bán ròng 200 triệu USD với kịch bản 1 và mua ròng 500 triệu USD với kịch bản 2 từ kỳ vọng các thương vụ M&A từ các Công ty tư nhân lớn, khối ngân hàng niêm yết và áp lực rút ròng không còn lớn từ khối nước ngoài offshore.



### Các chỉ báo thị trường dự báo cho năm 2022

| Các tiêu chí                                            | Kịch bản 1    | Kịch bản 2   |
|---------------------------------------------------------|---------------|--------------|
| VN-Index                                                | 1.633 (+9%)   | 1.782 (+19%) |
| Số Tài khoản (Triệu TK)                                 | 5,23 (+23,6%) | 5,67 (+34%)  |
| Vốn hóa thị trường (Tỷ USD)                             | 378 (+10%)    | 412 (+20%)   |
| Giá trị mua bán ròng khối ngoại TT niêm yết (Triệu USD) | (200)         | 500          |
| GT giao dịch bình quân/phiên (Triệu USD)                | 1.107 (-5%)   | 1.340 (+15%) |
| P/E VN-Index                                            | 17 (-3%)      | 18 (+3%)     |

Nguồn: FiinPro, BSC Research

# II. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2022

## 1 | Định hướng hoạt động 2022 của BSC



Bước sang năm 2022, thị trường chứng khoán dự kiến sẽ bước vào giai đoạn phát triển mới, tiếp tục có những thay đổi mạnh mẽ theo chiều sâu cùng với việc hoàn thiện hành lang pháp lý. Hệ thống giao dịch chứng khoán mới (KRX) dự kiến đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2022 là tiền đề ra đời các sản phẩm và tính năng mới như bán chứng khoán trong ngày (T+0) và bán chứng khoán chờ về. Hệ thống giao dịch mới cũng giúp giải quyết điểm nghẽn về tỷ lệ ký quỹ giao dịch bằng tiền mặt, qua đó nâng cấp thị trường và tăng cơ hội nâng hạng với FTSE năm 2022 - 2023 và MSCI năm 2023 - 2024.

Thành công của năm 2021 sẽ là bàn đạp vững chắc cho sự phát triển của Công ty trong năm 2022 và tiếp sau đó. Năm 2022, BSC tiếp tục tập trung đẩy mạnh đồng đều cả 3 mảng cốt lõi Môi giới, Tư vấn tài chính, Đầu tư & Kinh doanh nguồn, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu về hiệu quả và quản trị rủi ro:

### Nâng cao năng lực tài chính

BSC định hướng gia tăng năng lực tài chính nhằm cải thiện thứ hạng trên thị trường, đồng thời, triển khai nhiều hình thức huy động vốn trong và ngoài nước thông qua nhiều công cụ tài chính và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn để phục vụ chiến lược kinh doanh ngắn, trung và dài hạn của Công ty.

### Thúc đẩy hoạt động kinh doanh

Với tầm nhìn trở thành Ngân hàng đầu tư, BSC tập trung vào 3 định hướng trọng tâm (i) cung cấp tới khách hàng chuỗi các sản phẩm, dịch vụ đa dạng và hoàn thiện, (ii) mở rộng các kênh bán hàng bao gồm cả bán buôn và bán lẻ thông qua các phòng giao dịch, điểm hỗ trợ giao dịch trên toàn quốc, và (iii) phát triển kinh doanh theo mô hình chuyển đổi số, đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, phù hợp xu hướng phát triển của thị trường chứng khoán và nâng cao trải nghiệm cho khách hàng.

### Quản trị doanh nghiệp

BSC định hướng nâng cao năng lực quản trị điều hành thông qua hoàn thiện cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt để kiểm soát và giám sát hoạt động kinh doanh minh bạch và hiệu quả, liên tục cải tiến chính sách quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo lợi ích của cổ đông và hài hòa với lợi ích của các bên liên quan.

## 2 | Kế hoạch hành động 2022

Triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2022 được dự đoán có nhiều tiềm năng tăng trưởng, TTCK Việt Nam cũng được kỳ vọng có những bước phát triển mạnh mẽ trong năm 2022 trên các khía cạnh như hệ thống giao dịch, phát triển các sản phẩm mới cũng như các nền tảng pháp lý tạo tiền đề cho nâng hạng thị trường. Bên cạnh đó, năm 2022 cũng sẽ tiếp tục chứng kiến sự cạnh tranh mãnh liệt giữa các công ty chứng khoán, từ đó đặt ra yêu cầu BSC cần tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh và tập trung vào các yếu tố tạo nên sự phát triển bền vững.



Trong bối cảnh đó, Kế hoạch hành động 2022 đối với từng nhóm giải pháp như sau:

### 2.1. NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

- **Nỗ lực cao nhất** trong việc hoàn thành mục tiêu tăng vốn điều lệ trong năm 2022 để nâng cao khả năng cạnh tranh, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững trong dài hạn. Ưu tiên triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư chiến lược quốc tế có năng lực tài chính, có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính, có thể hỗ trợ BSC trong quản trị doanh nghiệp, phát triển các sản phẩm và đầu tư hệ thống công nghệ.
- Huy động nguồn vốn vay trong và ngoài nước linh hoạt và hiệu quả, phục vụ kịp thời cho các hoạt động kinh doanh.

### 2.2. GIẢI PHÁP THúc ĐẨY HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- **Thúc đẩy hoạt động bán chéo với BIDV:** Khai thác sức mạnh hệ thống về thương hiệu và khách hàng, thúc đẩy sự hợp tác toàn diện công tác bán chéo sản phẩm dịch vụ chứng khoán, mở rộng quy mô và mạng lưới bán lẻ ra tất cả các chi nhánh BIDV phủ khắp trên toàn quốc.
- **Nâng cao chất lượng đội ngũ tư vấn:** Xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng và chuyên môn; Phát triển các kênh tư vấn, phân tích chuyên sâu, theo hướng hiện đại, trực quan; Xây dựng các chương trình thi đua định kỳ thúc đẩy việc chăm sóc và phát triển khách hàng.
- **Phát triển hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ:** Tăng cường sự phối hợp giữa các hoạt động kinh doanh nhằm cung ứng một hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ đa dạng, toàn diện cho từng nhóm đối tượng khách hàng, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng khác biệt trên thị trường.
- **Đẩy mạnh Tư vấn tài chính doanh nghiệp:** Củng cố đội ngũ Tư vấn tài chính, nâng cao kiến thức chuyên môn, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên môn hoá đội ngũ; Cung cấp toàn diện các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trên cả 02 thị trường vốn và thị trường nợ.
- **Không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm, dịch vụ:** Nghiên cứu, thiết kế các gói sản phẩm với chính sách phí linh hoạt phù hợp với nhu cầu và hành vi của khách hàng; Triển khai các chương trình khách hàng thân thiết, ưu đãi phí giao dịch nhằm thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng hiện hữu; Xây dựng và phát triển các công cụ và tiện ích hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch qua kênh trực tuyến.
- **Hoạt động đầu tư hướng tới đa dạng nguồn thu và ít rủi ro:** Xây dựng chiến lược tự doanh, phân bổ tỷ trọng hợp lý, bám sát diễn biến thị trường để tìm kiếm cơ hội giải ngân hợp lý, đồng thời tuân thủ quản trị rủi ro; Tiếp tục chuyển dịch sang mảng dịch vụ như phát hành và tạo lập chứng quyền, AP cho các quỹ ETF, nhằm mang lại nguồn thu đa dạng và bền vững.

### 2.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

- **Củng cố sức mạnh thể chế, năng lực quản trị điều hành:** Hoàn thiện cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt để kiểm soát, giám sát hoạt động của các phòng ban minh bạch và hiệu quả, góp phần đảm bảo lợi ích của cổ đông và sự hài hòa với lợi ích của bên liên quan.
- **Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro:** Xây dựng và định kỳ rà soát, cập nhật chính sách quản trị rủi ro, áp dụng

nguyên tắc quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế, đảm bảo việc chủ động phát hiện các rủi ro tiềm tàng, quản lý, ngăn chặn và hạn chế một cách có hiệu quả những tổn thất do các rủi ro gây ra

- **Tuân thủ kỷ luật và các quy định:** Củng cố, nâng cao kỷ luật lao động, tính tuân thủ quy trình, quy chế trong các hoạt động.



### 2.4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG

- **Rà soát mô hình tổ chức:** Thực hiện rà soát mô hình tổ chức, cơ cấu chức năng - nhiệm vụ các phòng ban theo thông lệ thị trường.
- **Phát triển đội ngũ và chính sách nhân sự:** Cải tiến đồng bộ hệ thống chính sách nhân sự, chính sách động lực gắn với thực tiễn và tạo động lực thúc đẩy hiệu quả kinh doanh, sử dụng lợi ích làm thước đo, đảm bảo công bằng và thu nhập; Tăng cường đào tạo nhân sự nhằm phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực, sẵn sàng cho sự đổi mới và sáng tạo.

- **Đầu tư và nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin:** Tăng cường số hóa trong quản trị điều hành và các hoạt động kinh doanh qua việc xây dựng phần mềm quản trị, cải tiến các công cụ tư vấn trực tuyến, hệ thống văn phòng điện tử,...; Đầu tư, nâng cấp phần mềm giao dịch trên các nền tảng, tích hợp các công cụ phân tích và khuyến nghị, tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng, kiểm soát an toàn bảo mật CNTT đảm bảo hoạt động ổn định, hạn chế rủi ro.





# QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



# I. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## 1 | Tình hình hoạt động của Công ty năm 2021

### BỐI CẢNH KINH DOANH

Năm 2021 dịch bệnh Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng nặng nề đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội tại Việt Nam, thời gian giãn cách và ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh trên diện rộng dài hơn so với dự kiến. Trong bối cảnh đó, GDP quý III/2021 đã giảm 6.17% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, sau khi Chính phủ triển khai các biện pháp tiêm chủng vaccine trong quý 4, dịch bệnh đã được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh bình ổn trở lại. Tổng chung cả năm, GDP tăng trưởng đạt 2,58%, thấp hơn mức 2,91% của năm 2020, song đây là kết quả tích cực trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Mặc dù chịu tác động từ đại dịch nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục. Chỉ số VN-Index đã chính thức xác lập kỷ lục mới tại 1500,81 điểm vào phiên 25/11 sau 21 năm hoạt động, tăng gần 36% so với thời điểm 31/12/2020. Tính đến hết ngày 31/12/2021, số lượng tài khoản chứng khoán mở mới trong năm 2021 đạt 1.552.634 tài khoản, bằng con số của hơn 4 năm trước cộng lại. Tổng mức huy động vốn trên TTCK tăng 25% so với năm 2020, trong đó phát hành cổ phiếu và TPDN đạt 155.588 tỷ đồng, tăng 2,3 lần so với năm 2020; huy động vốn cho ngân sách nhà nước đạt 318 nghìn tỷ đồng với kỳ hạn huy động qua phát hành TPCP bình quân dài nhất là 13,92 năm với mức lãi suất huy động bình quân thấp nhất đạt 2,3% năm, góp phần quan trọng vào tái cơ cấu nợ công của Chính phủ.



### KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA BSC NĂM 2021

Có thể nói, năm 2021 là một năm ghi nhận rất nhiều sự kiện quan trọng của BSC. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp nhưng BSC đã tiến hành song song và hoàn thành tốt các mục tiêu về phòng chống dịch bệnh cũng như mục tiêu kinh doanh. Lợi nhuận trước thuế cả năm 2021 đạt 435.6 tỷ đồng, hoàn thành 242% kế hoạch năm theo KHKD trình ĐHĐCĐ, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2020 và là mức cao nhất từ khi thành lập Công ty đến nay. Kết quả kinh doanh của BSC tăng trưởng đều trên cả 3 mảng hoạt động cốt lõi là Môi giới, Tư vấn tài chính và Tự doanh. Nhiều sản phẩm mới được triển khai, nâng cấp trong năm 2021 như phần mềm xác nhận lệnh online, tính năng mở tài khoản trực tuyến trên website của BSC và BIDV SmartBanking có ứng dụng công nghệ eKYC, tổng đài 3CX... góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Công ty đạt TOP 1 thị phần môi giới Trái phiếu chính phủ trên HNX, TOP 10 thị phần môi giới cổ phiếu của BSC trên HNX, TOP 9 thị phần môi giới phái sinh.

Ngoài ra, trong năm 2021, BSC đã chính thức khai trương trụ sở mới tại Tầng 8,9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hà Nội và tích cực đàm phán với đối tác chiến lược để thực hiện các thủ tục tăng vốn, hoàn thành mục tiêu được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 2 | Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021

### THÀNH VIÊN HĐQT

Ngày 10/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021-2026 bao gồm các Ông/Bà sau:

| STT | Thành viên HĐQT       | Chức vụ                         |
|-----|-----------------------|---------------------------------|
| 1   | Ông Ngô Văn Dũng      | Chủ tịch HĐQT                   |
| 2   | Ông Nguyễn Duy Viễn   | Ủy Viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| 3   | Bà Nguyễn Thanh Huyền | Ủy viên HĐQT chuyên trách       |
| 4   | Ông Lê Đào Nguyên     | Ủy viên HĐQT độc lập            |

Các thành viên HĐQT của BSC đảm bảo cân đối về độ tuổi, giới tính, kinh nghiệm về quản trị, pháp luật, tài chính và chứng khoán cũng như sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, thành viên độc lập HĐQT.

### VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2021

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của BSC, HĐQT là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội Đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).

HĐQT giữ vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty giữa các kỳ ĐHĐCĐ thường niên. HĐQT hoạt động bằng cách ban hành nghị quyết, quyết định và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện. Chính sách quản trị của Công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế quản trị công ty, và bằng các nghị quyết của ĐHĐCĐ và nghị quyết của HĐQT. Khi thực hiện chức

năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Quy chế Quản trị công ty.

Trong năm 2021, nhằm thông qua những vấn đề lớn trong hoạt động của Công ty, HĐQT đã tổ chức mười hai (12) cuộc họp tập trung và ban hành sáu mươi sáu (66) nghị quyết/quyết định. Các cuộc họp của HĐQT nhằm mục tiêu bàn bạc, thảo luận và thống nhất các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT để kịp thời đưa ra những chỉ đạo trong điều hành hoạt động kinh doanh của BSC phù hợp với biến động của thị trường.

| STT | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày       | Nội dung                                            |
|-----|--------------------------|------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | 56/QĐ-HĐQT               | 27/01/2021 | Quyết định Ban hành chính sách quản trị rủi ro 2021 |
| 2   | 195/NQ-BSC               | 04/02/2020 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng       |
| 3   | 162/NQ-BSC               | 21/02/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng       |
| 4   | 863/QĐ BIDV              | 26/02/2021 | Tiếp nhận và Bổ nhiệm trưởng P.KHTH                 |

### Nội dung các nghị quyết/quyết định của HĐQT BSC năm 2021

| STT | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                           |
|-----|--------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | 245/NQ BSC               | 30/03/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                      |
| 6   | 244/NQ BSC               | 30/03/2021 | Nghị quyết phát hành chứng quyền dựa trên cổ phiếu TCB, VPB, VHM và HPG                                                            |
| 7   | 543-544/ NQ BSC          | 30/03/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (SSD, IPS)                                                                      |
| 8   | 300/NQ BSC               | 13/04/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt hạn mức quản lý đối với sản phẩm Quản lý tiền mặt                                                         |
| 9   | 309/NQ BSC               | 15/04/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt lựa chọn vị trí đặt Trụ sở chính Công ty                                                                  |
| 10  | 327/QĐ BSC               | 27/04/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Lựa chọn đơn vị kiểm toán/ soát xét Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2021 và 2022 |
| 11  | 333/QĐ BSC               | 28/04/2021 | Quyết định v/v bổ nhiệm thư ký Công ty kiêm người phụ trách quản trị Công ty                                                       |
| 12  | 408/NQ BSC               | 06/05/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                      |
| 13  | 421/NQ BSC               | 10/05/2021 | Quyết Định v/v Ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ                                                                                   |
| 14  | 422/NQ BSC               | 10/05/2021 | Quyết Định v/v Ban hành Quy trình Kiểm toán nội bộ                                                                                 |
| 15  | 427/NQ BSC               | 11/05/2021 | Nghị quyết v/v phê duyệt đầu tư Trái Phiếu Vietinbank                                                                              |
| 16  | 445/NQ BSC               | 12/05/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Kế hoạch triển khai sửa chữa, cải tạo Trụ sở chính BSC                                                    |
| 17  | 455/NQ BSC               | 14/05/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Kế hoạch kinh doanh BSC 2021                                                                              |
| 18  | 458/NQ BSC               | 17/05/2021 | Nghị quyết v/v Ký hợp đồng dịch vụ thu chi hộ, liên kết tài khoản định danh với BIDV                                               |
| 19  | 457/NQ BSC               | 17/05/2021 | Nghị quyết v/v phê duyệt đầu tư chứng chỉ tiền gửi NHTM CP Bản Việt                                                                |
| 20  | 465/NQ BSC               | 18/05/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt chủ trương vay vốn với Ngân hàng SinoPac                                                                  |
| 21  | 522/NQ BSC               | 31/05/2021 | Nghị quyết phát hành chứng quyền dựa trên cổ phiếu TCB, VPB, FPT và HPG                                                            |
| 22  | 527/NQ BSC               | 01/06/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt sử dụng hạn mức tín dụng                                                                                  |
| 23  | 542/NQ BSC               | 01/06/2021 | Nghị quyết v/v Phát hành trái phiếu BSC 2021                                                                                       |
| 24  | 561/NQ-BSC               | 11/06/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt sử dụng hạn mức tín dụng                                                                                  |
| 25  | 578/NQ-BSC               | 21/06/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt đầu tư trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP                                    |
| 26  | 579/NQ-BSC               | 21/06/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Chủ trương đầu tư Dự án "Trang bị cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Trụ sở làm việc mới của công ty BSC" |

| STT | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27  | 657/NQ BSC               | 09/07/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                                 |
| 28  | 658/NQ BSC               | 09/07/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                                 |
| 29  | 681/NĐ BSC               | 20/07/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                                 |
| 30  | 765/QĐ BSC               | 23/07/2021 | Quyết định v/v bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm toán Nội bộ                                                                                                                                           |
| 31  | 766/NQ BSC               | 23/07/2021 | Nghị quyết v/v Điều chỉnh phương án phát hành chứng quyền dựa trên cổ phiếu TCB, VPB, FPT và HPG                                                                                              |
| 32  | 787/NQ BSC               | 29/07/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                                 |
| 33  | 788/NQ BSC               | 29/07/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                                 |
| 34  | 803/NQ BSC               | 06/08/2021 | Nghị quyết v/v Chủ trương và kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn định giá cổ phiếu và tư vấn luật phục vụ công tác phát hành cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ BSC                                |
| 35  | 808/NQ BSC               | 11/08/2021 | Nghị quyết v/v Thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020                                                                                                                           |
| 36  | 811/NQ BSC               | 12/08/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt đầu tư trái phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt                                                                                                               |
| 37  | 814/QĐ BSC               | 16/08/2021 | Quyết định v/v Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật Dự án "Trang bị cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Trụ sở làm việc mới của công ty BSC"                                                   |
| 38  | 815/QĐ BSC               | 16/08/2021 | Quyết định v/v Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Trang bị cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Trụ sở làm việc mới của công ty BSC"                                                   |
| 39  | 834/QĐ BSC               | 24/08/2021 | Quyết định v/v Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu Thi công cải tạo và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án "Trang bị cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Trụ sở làm việc mới của Công ty BSC" |
| 40  | 834/QĐ BSC               | 24/08/2021 | Quyết định v/v Chuyển giao dịch cổ phiếu niêm yết của BSC (mã BSI) trở lại HOSE                                                                                                               |
| 41  | 836/NĐ BSC               | 24/08/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Danh sách Quy hoạch cán bộ Công ty                                                                                                                                   |
| 42  | 879/NQ BSC               | 13/09/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt chủ trương đầu tư Mua sắm các thiết bị CNTT và thuê các kênh truyền dữ liệu để triển khai phương án kết nối mạng với BIDV                                            |
| 43  | 907/NQ BSC               | 24/09/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Dự án "Nền tảng giao dịch trực tuyến của BSC"                                                                                                                        |
| 44  | 908/NQ BSC               | 24/09/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt đầu tư trái phiếu BIDV phát hành năm 2021                                                                                                                            |
| 45  | 909/NQ BSC               | 24/09/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt đầu tư trái phiếu trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam-Vietinbank                                                                            |
| 46  | 929/NQ BSC               | 05/10/2021 | Nghị quyết v/v Giao Người đại diện pháp luật của BSC đại diện ký kết Thỏa thuận nguyên tắc với Nhà đầu tư chiến lược                                                                          |
| 47  | 979/NQ BSC               | 21/10/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt chủ trương trang bị bổ sung máy tính và thiết bị máy tính                                                                                                            |

| STT | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48  | 1016/NQ BSC              | 28/10/2021 | Nghị quyết v/v Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021                                                                                                                  |
| 49  | 1019/NQ BSC              | 29/10/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                             |
| 50  | 1020/NQ BSC              | 29/10/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt chủ trương thuê đơn vị tư vấn chuyển đổi Báo cáo tài chính BSC theo chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS                                                     |
| 51  | 1024/QĐ BSC              | 29/10/2021 | Quyết định v/v Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu Tư vấn cung cấp giải pháp phần mềm giao dịch chứng khoán trên thiết bị di động thuộc Dự án Nền tảng Giao dịch trực tuyến của công ty BSC |
| 52  | 1086/NQ BSC              | 02/11/2021 | Nghị quyết v/v Thay đổi địa điểm đặt Trụ sở chính công ty                                                                                                                                 |
| 53  | 1094/QĐ BSC              | 04/11/2021 | Quyết định v/v Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu Mua sắm hệ thống máy chủ và thiết bị lưu trữ thuộc Dự án Nền tảng Giao dịch trực tuyến của công ty BSC                                   |
| 54  | 1106/NQ-BSC              | 09/11/2021 | Nghị quyết v/v Bổ sung ngân sách chăm sóc khách hàng 2012                                                                                                                                 |
| 55  | 1107/NQ-BSC              | 10/11/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt chủ trương trang bị bổ sung tài sản cố định/ công cụ dụng cụ năm 2021                                                                                            |
| 56  | 1126/NĐ BSC              | 22/11/2021 | Nghị quyết v/v Phát hành trái phiếu BSC lần 2 năm 2021                                                                                                                                    |
| 57  | 1127/QĐ BSC              | 23/11/2021 | Quyết định v/v Áp dụng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với Kế toán trưởng Công ty                                                                                                        |
| 58  | 1128/QĐ BSC              | 23/11/2021 | Quyết định v/v Xếp lương đối với Trưởng phòng Phân tích nghiên cứu                                                                                                                        |
| 59  | 1131/QĐ BSC              | 25/11/2021 | Nghị quyết v/v Điều chỉnh chi phí tham gia giải thưởng quốc tế của BSC năm 2021                                                                                                           |
| 60  | 1134/NQ BSC              | 26/11/2021 | Nghị quyết v/v Thông qua nội dung và thư mời họp Đại hội đồng cổ đông bất thường BSC năm 2021                                                                                             |
| 61  | 1145/NĐ BSC              | 30/11/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu "Mua sắm thiết bị mạng" thuộc Dự án Nền tảng Giao dịch trực tuyến của công ty BSC                                                        |
| 62  | 1165/NĐ BSC              | 10/12/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt triển khai ký kết và thông qua nội dung Hợp đồng Hợp tác phát triển khách hàng giữa BIDV và BSC                                                                  |
| 63  | 1205/NQ BSC              | 23/12/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt Nội dung và Ban hành Chính sách Quản trị rủi ro năm 2022                                                                                                         |
| 64  | 1213/NQ BSC              | 24/12/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt chủ trương thành lập Phòng Giao dịch Chứng khoán BSC tại Chi nhánh BIDV Hoàn Kiếm và Từ Liêm                                                                     |
| 65  | 1219/NQ BSC              | 31/12/2021 | Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng                                                                                                                                             |
| 66  | 1227/NQ BSC              | 31/12/2021 | Nghị quyết v/v Trích quỹ lương hiệu suất cao năm 2021 và dự phòng quỹ lương hiệu suất năm 2022                                                                                            |

## Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám Đốc

Theo quy định Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty, Tổng Giám Đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Để thực hiện giám sát có hiệu quả, HĐQT thực hiện việc giám sát thông qua các hình thức:

- Giám sát thông qua hệ thống thông tin báo cáo: giám sát thông qua Ban kiểm toán nội bộ, Ban Quản trị rủi ro;
- Giám sát trực tiếp: thông qua việc HĐQT trực tiếp thực hiện việc giám sát, xem xét chỉ đạo Ban điều hành trên nguyên tắc trung thực, cẩn trọng, khách quan.

HĐQT ban hành các nghị quyết để thông qua các những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT. Đồng thời theo thẩm quyền, HĐQT cung cấp các hướng dẫn chiến lược, nhận định tình hình thị trường và tình hình kinh tế tổng quan để hỗ trợ rà soát các kế hoạch kinh doanh cho quý tiếp theo. HĐQT thường xuyên trao đổi với Ban Điều hành nhằm giám sát việc triển khai kế hoạch và điều chỉnh khi cần thiết, giúp đạt được các mục tiêu chiến lược BSC để ra.

Các hoạt động chính của HĐQT trong năm 2021 như sau:

- Phê duyệt Kế hoạch kinh doanh năm 2021 và Kế hoạch tài chính năm 2021;
- Tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào ngày 10/04/2021 để triển thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
- Giám sát hoạt động công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường đúng quy định của pháp luật;
- Thông qua Chính sách rủi ro năm 2021 để xác định khẩu vị, giới hạn rủi ro cho tổng thể các mặt hoạt động của công ty;
- Kiện toàn nhân sự và bộ máy giúp việc của Hội đồng

quản trị BSC và phân công công tác đối với các thành viên Hội đồng quản trị để nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng quản trị với Ban điều hành;

- Giám sát tình hình thực hiện kinh doanh năm 2021 và phê duyệt các chính sách kinh doanh phù hợp với điều kiện thị trường;
- Thông qua chủ trương Phát hành trái phiếu riêng lẻ 2021 phù hợp với định hướng kinh doanh đã được ĐHĐCĐ phê duyệt;
- Thông qua các giao dịch vượt thẩm quyền của Tổng Giám đốc trong hoạt động mua sắm, đầu tư, vay nợ phù hợp với quy định và khẩu vị rủi ro đã được thiết lập;
- Chỉ đạo thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT và phần mềm giao dịch;
- Chỉ đạo Dự án tư vấn rà soát và xây dựng mô hình tổ chức theo định hướng hiện đại và chuyên nghiệp, phát huy tính tự chủ mỗi cá nhân trong mối quan hệ phối hợp công tác đa chiều, đa nhiệm;
- Chỉ đạo Dự án tư vấn xây dựng khung quản trị rủi ro đáp ứng các nhu cầu quản trị rủi ro khi tiến hành các hoạt động kinh doanh mới và hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro;
- Tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 vào ngày 19/12/2021 để thực hiện các bước trong kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược, nâng cao năng lực tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin và quản trị điều hành tiên tiến cho công ty trong giai đoạn phát triển mới;
- Chỉ đạo thực hiện dự án đầu tư trụ sở mới an toàn, hiệu quả, đúng tiến độ đưa góp phần thay đổi diện mạo, tầm vóc của công ty để sẵn sàng bước sang một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ.

## Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Mô hình quản trị công ty đã được kiện toàn bao gồm các ban/tiểu ban của HĐQT phụ trách các vấn đề về Quản lý rủi ro, Kiểm toán nội bộ, Nhân sự - tiền lương, Chính sách phát triển để giúp cho HĐQT thực hiện các chức năng này.

Các Ban/Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị đã thực hiện chức năng tham mưu cho HĐQT về các vấn đề chuyên môn như sau:

### Ban Kiểm toán nội bộ

- Tham mưu cho HĐQT ban hành quy chế và quy trình kiểm toán nội bộ.
- Xây dựng và tham mưu cho HĐQT phê duyệt kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm.
- Tham mưu cho HĐQT thông qua báo cáo tài chính định kỳ.
- Thực hiện các cuộc kiểm toán nội bộ để tham mưu cho HĐQT, Ban Điều hành hoàn thiện các quy trình quy định nội bộ phù hợp với mục tiêu quản trị, chính sách kinh doanh.

### Tiểu ban Quản trị rủi ro

- Tham mưu cho HĐQT ban hành chính sách quản trị rủi ro 2021.
- Tham mưu cho HĐQT trong quá trình chỉ đạo xây dựng khung quản trị rủi ro mới.
- Tham mưu cho HĐQT đưa ra các quyết định và giám sát các hệ số an toàn, hệ số thanh khoản trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

### Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương

Với chức năng tham mưu cho HĐQT về công tác tổ chức cán bộ và Đề xuất chính sách lương thưởng của Công ty. Các ý kiến của tiểu ban đã giúp Công ty kiện toàn bộ máy nhân sự chất lượng cao, đảm bảo hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

### Tiểu ban Chính sách phát triển

Nghiên cứu chính sách và chiến lược phát triển của Công ty đồng thời đánh giá hiệu quả hoạt động trong từng giai đoạn.

### 3 | Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022

Trong năm 2022, BSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển các nhân tố bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán top đầu của thị trường. Để góp phần đạt được mục tiêu đề ra, HĐQT BSC sẽ tiếp tục đồng hành và sát cánh cùng Ban điều hành để định hướng và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty. Kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2022 cụ thể như sau:

- Hoàn thành mục tiêu tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược, đây là nhiệm vụ quan trọng được HĐQT ưu tiên hàng đầu trong năm 2022;
- Chỉ đạo các dự án đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin theo từng giai đoạn để cung cấp đầy đủ các chức năng, tiện ích, đáp ứng việc triển khai các sản phẩm và dịch vụ mới;
- Tiếp tục chỉ đạo hoàn thành và thông qua mô hình tổ chức mới theo khuyến nghị của đơn vị tư vấn từ đó có cơ sở triển khai xây dựng đồng bộ các chính sách nguồn nhân lực tạo động lực phát triển bền vững cho Công ty;
- Hoàn thiện hệ thống giám sát, điều hành của HĐQT để nâng cao hiệu quả chỉ đạo của HĐQT trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh hàng năm;
- Cập nhật khung rủi ro để đáp ứng yêu cầu quản trị điều hành;
- Bám sát hoạt động kinh doanh của Công ty để có chỉ đạo phù hợp, triển khai đồng bộ, khẩn trương các giải pháp để gia tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động và gia tăng chất lượng môi trường làm việc cho người lao động. Lấy mục tiêu mức sống và thu nhập của người lao động làm một trong những mục tiêu điều hành.
- Xây dựng văn hoá đề cao tính trách nhiệm với cộng đồng.

## II. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

### 1 | Thành viên Ban kiểm soát

Tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên ngày 10/04/2021, BSC đã tiến hành bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2026. Thành phần BKS BSC bao gồm ba (03) thành viên. BKS BSC đại diện cho ĐHĐCĐ BSC giám sát hoạt động của HĐQT; đồng thời đóng vai trò kiểm soát các hoạt động tài chính và kinh doanh của Công ty; giám sát tính tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động nội bộ công ty.

#### THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT BSC:

| STT | Họ và tên            | Chức danh  |
|-----|----------------------|------------|
| 1   | Bà Phạm Thanh Thủy   | Trưởng Ban |
| 2   | Bà Lê Thị Thanh Bình | Thành viên |
| 3   | Bà Vũ Minh Châu      | Thành Viên |

### 2 | Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2021

Ban Kiểm soát của BSC với tư cách là đại diện cổ đông và được sự hỗ trợ của HĐQT và Ban Điều hành, tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp tại BSC.

Trong năm 2021, Ban Kiểm soát tổ chức 2 phiên họp tập trung, nhiều lần trao đổi qua email với sự tham gia/đóng góp ý kiến của các thành viên Ban Kiểm soát nhằm đưa ra ý kiến biểu quyết thống nhất các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát. Các nội dung cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động năm của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, cử đại diện tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị.
- Giám sát hoạt động HĐQT và Ban Điều hành trong việc điều hành hoạt động kinh doanh và quản trị công ty
- Đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty;
- Thực hiện giám sát tình hình chấp hành nghị quyết ĐHĐCĐ, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính năm 2021.

- Tham gia xem xét, thẩm định và thống nhất các số liệu trong báo cáo tài chính hàng quý, Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên và cả năm 2021, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. BKS đánh giá các nội dung của báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên và cả năm 2021 đã đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành và được soát xét/kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập.
- Làm việc với các đơn vị kiểm toán và thực hiện việc đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.

- Định kỳ thực hiện xem xét số liệu, báo cáo, đánh giá công tác chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành; Hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.
- Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra hoạt động theo kế hoạch đã đề ra để đánh giá tình hình hoạt động và đưa ra các kiến nghị đề xuất.

### 3 | Đánh giá kết quả hoạt động trong năm 2021 của BKS và các thành viên BKS

- Trong năm, BKS đã thực hiện đúng chức trách vai trò quyền hạn theo luật định, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của BKS trong quá trình giám sát hoạt động của Công ty.
- Đáp ứng yêu cầu thay mặt cổ đông giám sát hoạt động của Công ty trong năm thông qua giám sát việc quản lý điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và các bộ phận tác nghiệp quản trị rủi ro, kiểm tra nội bộ của Công ty.
- Trưởng BKS và các thành viên trong BKS đã hoàn thành vai trò trách nhiệm trong thực thi kế hoạch mà BKS đề ra cho từng thành viên trong năm.

### 4 | Định hướng hoạt động năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty; Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, BKS dự kiến trọng tâm công tác hoạt động năm 2022 như sau:

- Giám sát tuân thủ pháp luật, điều lệ hoạt động của BSC, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, phối hợp hoạt động của HĐQT, Ban điều hành.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022.
- Rà soát, đánh giá hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị (nếu cần thiết).
- Giám sát việc ban hành, điều chỉnh các văn bản nội bộ của công ty nhằm đáp ứng phù hợp với yêu cầu từ các cơ quan quản lý khi có văn bản pháp luật mới ban hành, chỉnh sửa đề xuất và ban hành các văn bản phục vụ hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Thẩm định, soát xét Báo cáo tài chính và tỷ lệ an toàn tài chính, xem xét các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của công ty.
- Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông phê duyệt (nếu có), phối hợp với các đơn vị kiểm toán độc lập BSC.



# III • CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

## 1 | Chế độ thù lao của HĐQT, BKS

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát BSC năm 2021 được ĐHCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 10/04/2021. Trên cơ sở hoạt động thực tế của HĐQT, BKS, Công ty đã thực hiện thanh toán thù lao (trước thuế Thu nhập cá nhân) cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

| Thành viên chuyên trách:                       | Thành viên không chuyên trách:                                                                                                                                                                                                                                      |                            |                      |                              |                       |                          |                      |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Hưởng lương theo quy chế thu nhập của công ty. | <table border="1"> <tr> <td>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</td> <td>5.000.000 đồng/tháng</td> </tr> <tr> <td>Thành viên Hội đồng Quản trị</td> <td>3.000.000 đồng /tháng</td> </tr> <tr> <td>Thành viên Ban Kiểm soát</td> <td>1.000.000 đồng/tháng</td> </tr> </table> | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 5.000.000 đồng/tháng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 3.000.000 đồng /tháng | Thành viên Ban Kiểm soát | 1.000.000 đồng/tháng |
| Chủ tịch Hội đồng Quản trị                     | 5.000.000 đồng/tháng                                                                                                                                                                                                                                                |                            |                      |                              |                       |                          |                      |
| Thành viên Hội đồng Quản trị                   | 3.000.000 đồng /tháng                                                                                                                                                                                                                                               |                            |                      |                              |                       |                          |                      |
| Thành viên Ban Kiểm soát                       | 1.000.000 đồng/tháng                                                                                                                                                                                                                                                |                            |                      |                              |                       |                          |                      |

## 2 | Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám Đốc

Năm 2021: **11.968.408.461 VND**

Năm 2020: **6.302.078.628 VND**

## 3 | Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Ngày 02/12/2021, Người nội bộ là Kế toán trưởng – Bà Trần Ngọc Diệp thông báo về việc đăng ký giao dịch bán 12.800 cổ phiếu của công ty (Mã BSI). Các nội dung liên quan đến việc thực hiện giao dịch trên được đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

## 4 | Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Các hợp đồng và giao dịch với người nội bộ phát sinh trong năm 2021

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                                        | Mối quan hệ liên quan với công ty | Thời điểm giao dịch với công ty | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | Công ty mẹ                        | Tháng 5/2021                    | BIDV và BSC hợp tác thu chi hộ qua hình thức dịch vụ liên kết tài khoản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2   | Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | Công ty mẹ                        | Tháng 12/2020                   | BIDV và BSC triển khai ký kết và thông qua nội dung hợp đồng hợp tác phát triển khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | Công ty mẹ                        | 2021                            | - Thu lãi tiền gửi: 11.425.019.189 VND<br>- Chi phí dịch vụ giao dịch: 59.354.583.145 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)                   | Công ty con của BIDV              | 2021                            | Thu phí môi giới chứng khoán: 289.221.105 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5   | Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)                  | Công ty liên doanh của BIDV       | 2021                            | Chi phí thuê văn phòng: 11.281.751.250 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6   | Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | Công ty mẹ                        | 2021                            | - Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư): 2.006.310.192.486 VND;<br>- Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư): 2.006.310.192.486 VND;<br>- Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ): 1.022.640.481 VND;<br>- Đầu tư vào trái phiếu: 18.759.321.798 VND;<br>- Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi: 513.150.576.226 VND;<br>- Dự thu lãi trái phiếu: 134.304.329 VND;<br>- Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi: 6.653.073.967 VND;<br>- Phải trả phí dịch vụ giao dịch: 1.980.433.394 VND;<br>- Phải trả lãi hoạt động margin: 3.051.271.184 VND |
| 7   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)            | Công ty con của BIDV              | 2021                            | Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư): 20.001.222.168 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8   | Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)                  | Công ty liên doanh của BIDV       | 2021                            | Đặt cọc thuê văn phòng: 3,256,630,104 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9   | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)                   | Công ty con của BIDV              | 2021                            | Mua cổ phiếu (lô lẻ): 14.597.265 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

# IV. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Thông tin cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2021

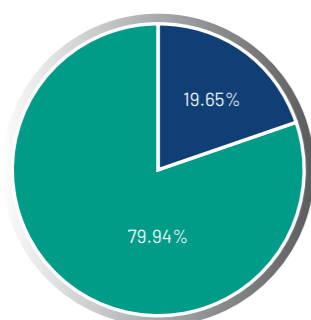
## 1 | Thông tin Cổ phần

|                                                  |                      |
|--------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Tổng số cổ phần BSI</b>                       | 122.070.078          |
| <b>Loại cổ phần đang lưu hành</b>                | Phổ thông            |
| <b>Mệnh giá cổ phần</b>                          | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                     | 499.394              |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>           | 121.570.684          |
| <b>Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng</b> | 0                    |

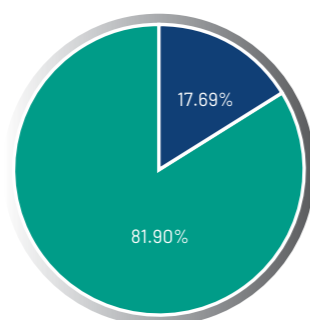
Thông tin cổ đông lớn

| STT | Tên cổ đông                                                | Số GCNĐKKD/CMND | Địa chỉ                                                                                | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ %/Vốn điều lệ |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|
| 1   | Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 0100150619      | Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 97.579.039       | 79,94%              |

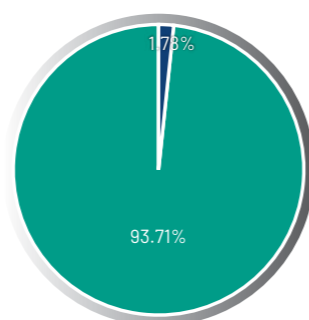
## 2 | Cơ cấu cổ đông



Cổ đông nhỏ  
Cổ đông lớn



Nhà đầu tư cá nhân  
Nhà đầu tư tổ chức



Nhà đầu tư trong nước  
Nhà đầu tư nước ngoài

| Tiêu chí                                | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần   | Tỷ lệ sở hữu   |
|-----------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|
| <b>Cổ đông lớn vs cổ đông nhỏ</b>       |                  |                    |                |
| Cổ đông nhỏ                             | 6.146            | 23.991.645         | 19,65%         |
| Cổ đông lớn                             | 1                | 97.579.039         | 79,94%         |
| <b>Cổ đông tổ chức vs cá nhân</b>       |                  |                    |                |
| Nhà đầu tư cá nhân                      | 6,095            | 21.585.064         | 17,69%         |
| Nhà đầu tư tổ chức                      | 51               | 99.985.620         | 81,90%         |
| <b>Cổ đông nước ngoài vs trong nước</b> |                  |                    |                |
| Nhà đầu tư trong nước                   | 6.040            | 119.398.637        | 97,81%         |
| Nhà đầu tư nước ngoài                   | 107              | 2.172.047          | 1,78%          |
| <b>Cổ đông nhà nước vs cổ đông khác</b> |                  |                    |                |
| Cổ đông nhà nước                        | 0                | 0                  | 0,00%          |
| Cổ đông khác                            | 6.147            | 121.570.689        | 99,59%         |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                     | <b>1</b>         | <b>499.394</b>     | <b>0,41%</b>   |
| <b>Tổng</b>                             | <b>6.148</b>     | <b>122.070.078</b> | <b>100,00%</b> |

Nguồn: VSD, BSC tổng hợp

## 3 | Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm 2021

Không thay đổi.

## 4 | Thay đổi số lượng cổ phiếu quỹ:

|                                                 |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ đầu năm:</b>           | 499.389 cổ phiếu       |
| <b>Số lượng đã thực hiện mua lại trong năm:</b> | 5 cổ phiếu             |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ hiện có:</b>           | 499.394 cổ phiếu       |
| <b>Lý do thay đổi:</b>                          | Mua lại cổ phiếu lô lẻ |

## 4 | Công ty con, công ty liên kết:

Không có.





BÁO CÁO  
PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG

# I. TỔNG QUAN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với định hướng không chỉ tập trung vào phát triển nhanh, phát triển bền vững cũng được BSC rất chú trọng xuyên suốt quá trình hoạt động, Chúng tôi xây dựng Báo cáo Phát triển bền vững như một hệ quy chiếu đến tất cả các hoạt động của công ty nhằm tổng hợp, đánh giá và công bố ngắn gọn những hoạt động hướng đến sự bền vững trong cả năm 2021. Nội dung của Báo cáo bao gồm các khía cạnh về định

hướng phát triển bền vững toàn diện và đảm bảo cam kết với các bên liên quan. Báo cáo cũng là ấn phẩm thể hiện nỗ lực công khai, minh bạch trong việc công bố thông tin đến các bên liên quan bao gồm cổ đông, khách hàng, đối tác, cơ quan quản lý và người lao động gia, từ đó tăng giá trị mang lại cho cổ đông, góp phần phát triển cộng đồng và xã hội, cũng như xây dựng uy tín, thương hiệu của Công ty.



# II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN DIỆN

Là một trong những Công ty Chứng khoán lâu năm nhất trên thị trường, BSC luôn chú trọng mang lại sự hài lòng toàn diện cho khách hàng trên từng dịch vụ, sản phẩm cung cấp, cân bằng và đảm bảo lợi ích cao nhất cho các cổ đông, người lao động, và đảm bảo trách nhiệm với các bên liên quan, hướng đến tăng trưởng bền vững, nền tảng phát triển lâu dài.

## Mô hình phát triển bền vững



### Kinh tế

Quan điểm phát triển bền vững về kinh tế luôn được đặt lên hàng đầu đối với BSC. Trong năm 2021, dưới sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, BSC đã thực hiện các biện pháp nhằm tối ưu hoá các nguồn lực để cạnh tranh và phát triển, đem lại giá trị bền vững cho cổ đông, đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Chúng tôi luôn tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về chỉ tiêu tài chính và các giới hạn đầu tư theo Luật quy định nhằm đảm bảo tăng trưởng ổn định, an toàn và bảo vệ quyền lợi cho các cổ đông.



### Xã hội

Với phương châm không chỉ tập trung phát triển kinh tế, thực hiện trách nhiệm xã hội vì sự phát triển của cộng đồng cũng được Chúng tôi quan tâm. Những hoạt động phát triển xã hội như chung tay phòng chống dịch bệnh, thiên tai; đầu tư, xây dựng các chương trình phát triển giáo dục liên tục được đẩy mạnh góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.



### Môi trường

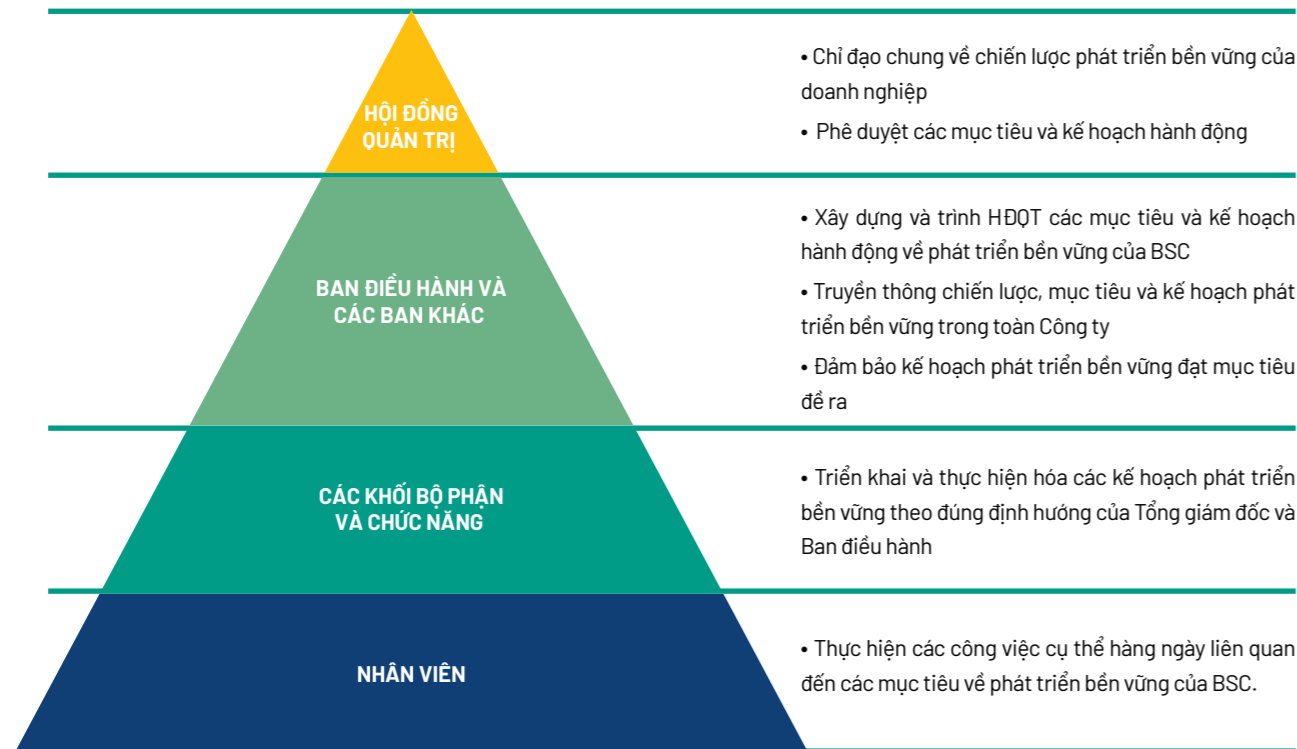
Đánh giá cao tầm quan trọng của yếu tố môi trường đến cuộc sống và sự phát triển kinh tế, đối với những vấn đề về môi trường và tiết kiệm năng lượng BSC rất quan tâm và chú trọng.

# III. QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## 1 | Mô hình quản trị về phát triển bền vững

Công tác quản trị bền vững của BSC được xây dựng dựa trên những thông lệ quản trị công ty tốt nhất trong khu vực và trên thế giới, song song với việc tuân thủ chặt chẽ quy định của Pháp luật Việt Nam về quản trị công ty đại chúng. Cơ chế quản trị về phát triển bền vững tại BSC được xây dựng thống nhất và xuyên suốt, nhằm triển khai hoạt động kinh doanh một cách chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả.

### Mô hình quản trị về phát triển bền vững



## 2 | Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan

Với nỗ lực không ngừng phát triển, BSC luôn sẵn sàng tiếp nhận phản hồi, đóng góp ý kiến từ tất cả các bên, lấy đó làm động lực và cơ sở để cải thiện kinh doanh. BSC phát triển hệ thống tiếp nhận các ý kiến, thông tin phản hồi với các bên liên quan thông qua đa dạng các kênh, cụ thể:

| Bên liên quan                                | Kênh truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khách hàng</b>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trực tiếp gặp gỡ tại các điểm giao dịch trên toàn quốc</li> <li>Trung tâm hỗ trợ khách hàng, Tổng đài, Zalo Official Account</li> <li>Các kênh kết nối với các nhà đầu tư, bao gồm website, các buổi hỏi đáp và email thường xuyên về kết quả hoạt động kinh doanh</li> <li>Khảo sát mức độ hài lòng</li> <li>Các buổi hội thảo và hội nghị</li> </ul> |
| <b>Cổ đông</b>                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đại hội đồng cổ đông thường niên</li> <li>Báo cáo tài chính</li> <li>Báo cáo thường niên</li> <li>Các kênh liên lạc khác: website, email, điện thoại</li> </ul>                                                                                                                                                                                        |
| <b>Cơ quan quản lý</b>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hội nghị/ Hội thảo/ Công văn đóng góp ý kiến</li> <li>Báo cáo thường niên/ Báo cáo phát triển bền vững</li> <li>Các báo cáo công bố thông tin theo quy định</li> </ul>                                                                                                                                                                                 |
| <b>Các hiệp hội và tổ chức chuyên nghiệp</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các hiệp hội gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam;</li> <li>Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam;</li> <li>Hiệp hội đầu tư Campuchia;...</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                     |
| <b>Nhân viên</b>                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Họp tổng kết hàng tháng, quý, bán niên</li> <li>Các kênh truyền thông nội bộ: Điện thoại nội bộ, trực tuyến, conference và email</li> <li>Các chương trình đào tạo nội bộ, các sự kiện định kỳ của công ty</li> </ul>                                                                                                                                  |
| <b>Cộng đồng và thế hệ trẻ</b>               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các sự kiện của các tổ chức sinh viên và các trường đại học</li> <li>Các chương trình từ thiện và kêu gọi quyên góp; các hoạt động môi trường và cộng đồng</li> </ul>                                                                                                                                                                                  |
| <b>Báo chí và truyền thông</b>               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các buổi hội thảo và phỏng vấn</li> <li>Các diễn đàn và hội thảo</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                            |

### 3 | Quản trị rủi ro

Đối với BSC, công tác quản trị rủi ro luôn được coi trọng và đảm bảo tuân thủ theo các quy định của UBCKNN. Việc quản trị rủi ro thông qua một hệ thống hoàn chỉnh và thống nhất giúp BSC có tầm nhìn khách quan nhất về các mặt hoạt động của mình. Khả năng chủ động phát hiện các rủi ro tiềm tàng; quản lý rủi ro luôn là một lợi thế để giúp BSC ngăn chặn và hạn

chế một cách có hiệu quả những tổn thất do các rủi ro gây ra.

Quy trình quản trị rủi ro tại BSC được xây dựng đầy đủ, chi tiết, bao gồm thiết lập tình huống, xác định rủi ro, phân tích rủi ro, đánh giá rủi ro, xử lý rủi ro, giám sát, rà soát, trao đổi tham vấn và cuối cùng là báo cáo rủi ro.



|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thiết lập tình huống</b>          | Xác định khẩu vị rủi ro đảm bảo nguyên tắc gắn kết với các mục tiêu và chiến lược kinh doanh của BSC.<br>Xây dựng khả năng chấp nhận rủi ro, thông số rủi ro và các nhóm rủi ro dựa trên khẩu vị rủi ro (các tình huống rủi ro trọng yếu và tổn thất tiềm ẩn BSC có thể chấp nhận).  |
| <b>Xác định rủi ro</b>               | Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp với Bộ phận/Phòng/Ban nhằm xác định các rủi ro xuất hiện trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh.<br>Cơ chế đảm bảo việc phối hợp chặt chẽ, phân công cán bộ thực hiện kiểm soát hiệu quả và đánh giá, ghi chép đầy đủ các chi tiết rủi ro. |
| <b>Phân tích rủi ro</b>              | Xác định nguyên nhân cốt lõi, hậu quả của rủi ro & các kiểm soát hiện tại.<br>Đánh giá tác động và khả năng xảy ra của rủi ro.                                                                                                                                                       |
| <b>Đánh giá rủi ro</b>               | Đánh giá rủi ro dựa vào các nhóm rủi ro được xây dựng cho các Bộ phận/Phòng/Ban tương ứng.<br>Rủi ro được xếp hạng qua việc so sánh với nhau và tham chiếu với một chuẩn mực nhất định thông qua các thông số rủi ro.                                                                |
| <b>Xử lý rủi ro</b>                  | Xử lý rủi ro bằng cách xây dựng các kế hoạch hành động và đồng thời giám sát rủi ro liên tục.                                                                                                                                                                                        |
| <b>Giám sát &amp; rà soát rủi ro</b> | Định kỳ theo dõi tính hiệu quả của biện pháp xử lý rủi ro, chiến lược & cơ chế kiểm soát đã xây dựng nêu trên, đảm bảo tính phù hợp với điều kiện luôn thay đổi. Thực hiện cập nhật nếu cần thiết.                                                                                   |
| <b>Trao đổi và tham vấn</b>          | Trao đổi và tham vấn 2 chiều giữa người ra quyết định và các bên liên quan về các thông tin về rủi ro (sự tồn tại, tính chất, hình thức, mức độ nghiêm trọng, khả năng chấp nhận rủi ro).                                                                                            |
| <b>Báo cáo rủi ro</b>                | Báo cáo thường xuyên và được thực hiện bởi các cấp khác nhau tại BSC nhằm phục vụ mục đích cập nhật, quản lý thông tin rủi ro, làm rõ các rủi ro trọng yếu và hỗ trợ lập kế hoạch kinh doanh.                                                                                        |

**Dựa trên nền tảng quản trị rủi ro, BSC tiếp tục xây dựng được các chương trình hành động áp dụng chính sách quản trị rủi ro vào từng loại rủi ro trong năm 2021:**

| Loại rủi ro               | Quản trị rủi ro tại BSC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Rủi ro hoạt động</b>   | BSC đã chuẩn hóa quy trình và các điểm kiểm soát thông qua việc xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung các chính sách và quy trình hoạt động như môi giới, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư... trong đó quy định rõ vai trò và trách nhiệm của từng vị trí đối với từng công việc cụ thể. Đây là công cụ đơn giản để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ để giảm thiểu rủi ro.<br>Đi kèm theo đó, các biện pháp quản trị rủi ro khác được áp dụng bao gồm triển khai hệ thống hiện đại hóa công nghệ thông tin, hệ thống giám sát và cảnh báo sự cố; xây dựng, bổ sung các kịch bản và diễn tập cho việc xử lý các sự cố liên quan đến CNTT; quản lý việc truy cập, phân quyền truy cập theo chức năng - nhiệm vụ đối với từng bộ phận nhằm nâng cao tính bảo mật của hệ thống, xây dựng và quản lý danh mục lỗi tác nghiệp.               |
| <b>Rủi ro thị trường</b>  | BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thị trường theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính. Theo đó, việc quản lý hạn mức rủi ro thị trường đang được thực hiện hàng ngày kết hợp với các báo cáo tuần & tháng tại BSC. Việc đo lường tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của BSC được thực hiện hàng ngày và được gửi đến Ban Lãnh Đạo và các phòng kinh doanh. Hàng tuần, các phòng kinh doanh đều được thông báo về giới hạn kiểm soát hạn mức đầu tư. Ngoài ra, cơ cấu danh mục đầu tư được quản lý hàng tháng qua việc báo cáo phân tích giá trị thuần của các khoản đầu tư nhằm cung cấp các thông tin về mức độ tập trung rủi ro và các tiêu chí đánh giá bao gồm: đơn vị phát hành/ đối tác, lĩnh vực/ ngành nghề, loại đầu tư, kỳ hạn...                                                                       |
| <b>Rủi ro thanh toán</b>  | BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thanh toán theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính. Rủi ro thanh toán được tính hàng ngày và được báo cáo lên Ban lãnh đạo BSC và các phòng kinh doanh. Ngoài ra, rủi ro thanh toán sẽ được báo cáo trong trường hợp đột xuất làm ảnh hưởng đến tình thanh toán của BSC, hoặc khi có yêu cầu từ Ban lãnh đạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Rủi ro thanh khoản</b> | BSC xây dựng bộ chỉ số thanh khoản mục tiêu áp dụng dựa trên Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính.<br>BSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng để đáp ứng cho các hoạt động của BSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.<br>Định kỳ hàng quý, BSC lập báo cáo phân tích dòng tiền để so sánh dòng tiền vào và dòng tiền ra trong kỳ cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính, qua đó phân tích và đánh giá những xu hướng sử dụng và huy động vốn trong kỳ. Ngoài ra, báo cáo phân tích chỉ số thanh khoản của BSC dựa trên các số liệu trong báo cáo cân đối kế toán được xây dựng hàng tháng. Từ đó đưa ra các đánh giá về khả năng thanh khoản/ trạng thái thanh khoản của BSC trong kỳ báo cáo. |
| <b>Rủi ro pháp lý</b>     | Bộ phận pháp chế của BSC chủ động cập nhật các thay đổi của văn bản pháp luật và đánh giá những tác động của việc thay đổi các chính sách liên quan đến hoạt động của BSC. Rà soát, chuẩn hóa các quy trình, chính sách, phân cấp ủy quyền của các nghiệp vụ để đảm bảo phù hợp với các thay đổi pháp lý, đồng thời thống nhất nội dung, tránh các văn bản, quy định rời rạc, thiếu nhất quán.<br>Hỗ trợ các bộ phận nghiệp vụ kiểm tra tính pháp lý của các dự thảo hợp đồng và các văn bản BSC phát hành nhằm đảm bảo tính tuân thủ quy định của pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

## 4 Bộ quy tắc ứng xử



Bộ quy tắc ứng xử tại BSC được xây dựng và truyền thông rộng rãi đến tất cả các cá nhân trong công ty nhằm xây dựng một tập thể vững mạnh, đoàn kết, hướng tới sự phát triển lâu dài. Bộ quy tắc ứng xử của chúng tôi luôn đặt yếu tố ý thức con người lên hàng đầu, bao gồm những đặc điểm, phẩm chất làm kim chỉ nam cho các hành vi, tinh hướng đối xử giữa các đồng nghiệp trong công ty, đề cao sự sáng

tạo, nhân phẩm mỗi cá nhân, tạo ra môi trường hoàn toàn bình đẳng, thoải mái để các nhân viên có thể hoàn thành tốt công việc của mình, tuyệt đối nói không với chèn ép, bắt nạt và các hành vi quấy rối, đảm bảo sự riêng tư và tuyệt mật đối với từng người. Bộ quy tắc được thể hiện qua các đặc điểm sau:



## 5 Tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp

### Tuân thủ pháp luật

BSC luôn đề cao và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động, không chấp nhận bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định nội bộ, vi phạm nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp. BSC luôn chú trọng và không ngừng nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hoạt động tuân thủ pháp luật Việt Nam, luật pháp và thông lệ quốc tế, thực tiễn kinh doanh nhằm đáp ứng cho sự phát triển an toàn, bền vững. Mọi chính sách pháp luật liên quan liên quan đến hoạt động của BSC đều được nhận diện, theo dõi, đảm bảo việc chấp hành và phòng, tránh các hành vi vi phạm tuân thủ. Hoạt động tuân thủ pháp luật tại BSC được triển khai đồng bộ và toàn diện dựa trên các nội dung:

- Thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quy định pháp luật và thông lệ quốc tế liên quan đến các hoạt động của công ty; đồng thời xây dựng và ban hành hệ thống các quy định, quy trình nội bộ đảm bảo tuân thủ pháp luật và thống nhất trong hoạt

động, xây dựng hệ thống giám sát tuân thủ, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ theo các quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp thông lệ quốc tế.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động nghiệp vụ nhằm nâng cao tính tuân thủ quy định pháp luật, hạn chế các hành vi vi phạm.
- Xây dựng và triển khai đào tạo đối với nhân sự tại BSC để nhận biết, quản lý và giảm thiểu rủi ro tuân thủ, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ nhân viên BSC, góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ, theo đó, mọi cán bộ, nhân viên BSC luôn hiểu, làm đúng và tự nguyện tuân thủ.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, đánh giá tuân thủ trong toàn bộ hoạt động quản lý, vận hành của công ty; kiến nghị và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hoạt động tuân thủ tại BSC.

### Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong giao dịch với khách hàng và các đối tác

BSC luôn ưu tiên bảo vệ quyền lợi của khách hàng theo chuẩn mực đạo đức cao nhất, luôn hỗ trợ khách hàng tận tâm và nỗ lực đạt lợi thế cạnh tranh tốt nhất thông qua việc không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ và không chấp nhận bất cứ hành vi vi phạm pháp luật, gian lận, vi phạm đạo đức nghề nghiệp để trục lợi hoặc cạnh tranh không lành mạnh.

BSC mong muốn xây dựng và nâng cao hình ảnh uy tín, sự tin tưởng đối với đối tác, khách hàng, cổ đông, thiết lập mối quan hệ bền vững với các cơ quan chức năng trên cơ sở hành động phù hợp với pháp luật trong nước, pháp luật quốc tế và các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, ứng xử mà BSC ban hành. Đây chính là nền tảng quan trọng xây đắp nên sự tin tưởng của khách hàng, mối quan hệ vững chắc, khắng khít với những công ty trong ngành và với các đối tác.

# IV. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN



## 1 | Đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông

Năm 2021, là một năm đầy biến động, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Bộ Tài chính đã tích cực triển khai các giải pháp hỗ trợ, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô và thanh khoản, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế

của BSC năm 2021 đạt 435,58 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm là 1.719 tỷ đồng, vốn điều lệ đạt 1.220,7 tỷ đồng, thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông EPS đạt 2.396 đồng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông, BSC đã thực hiện các công tác như sau:

### 1.1. MINH BẠCH THÔNG TIN

#### ➤ Công bố thông tin

Trong năm 2021, BSC không nhận được bất kỳ quyết định xử lý vi phạm nào từ phía cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc Công bố thông tin. Việc công bố thông tin của BSC đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ của công ty, Quy chế quản trị nội bộ của công ty, Quy chế Công bố thông tin và đảm bảo các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng với các thông tin đã được BSC công bố.

#### ➤ Lựa chọn đơn vị kiểm toán

Để đảm bảo mức độ tin cậy, BSC luôn chọn một trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam (Big4) đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo tài chính bán niên. Theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, trong năm 2021, BSC đã thực hiện ký kết Hợp đồng kiểm toán với công ty TNHH PWC Việt Nam để thực hiện công tác kiểm toán cho 02 năm tài chính là 2021 và 2022.

### 1.2. TỐI ĐA HÓA LỢI ÍCH CHO CỔ ĐÔNG

#### ➤ Chi trả cổ tức

Trong năm 2021, BSC đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2020 với tỷ lệ cụ thể là 9%/ mệnh giá cổ phiếu (tương đương 900 đồng/cổ phiếu) tại ngày 15/09/2021 cho các cổ đông trong danh sách chốt hưởng quyền tại ngày 27/08/2021.

#### ➤ Quan hệ cổ đông

BSC luôn duy trì các kênh liên lạc với cổ đông từ online qua email hay kênh liên lạc trực tiếp bằng văn bản... Bên cạnh đó, BSC cũng sẵn sàng lắng nghe các ý kiến từ phía các cổ đông thông qua các kênh liên lạc nêu trên nhằm mục đích đảm bảo tối đa quyền lợi của các cổ đông.

### 1.3. ĐẢM BẢO QUYỀN THAM GIA VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐHĐCĐ

Trong năm 2021, BSC đã thực hiện tổ chức thành công 02 cuộc họp ĐHĐCĐ bao gồm ĐHĐCĐ thường niên tại ngày 10/04/2021 và ĐHĐCĐ bất thường tại ngày 19/12/2021.

#### ➤ Tham gia họp ĐHĐCĐ

Việc chốt quyền tham dự ĐHĐCĐ của cổ đông, tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ đều được BSC thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật. Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách sở hữu cổ phần của BSC tại ngày đăng ký cuối cùng cho 02 cuộc họp ĐHĐCĐ đều được gửi thông báo mời họp với các thông tin liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ.

Toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của BSC và được cập nhật liên tục trong thời gian hai mươi mốt (21) ngày trước ngày tổ chức ĐHĐCĐ.

Biên bản họp, Nghị quyết của các cuộc họp ĐHĐCĐ được đăng trên trang thông tin điện tử của BSC sau khi kết thúc Đại hội đảm bảo thể hiện đầy đủ các thông tin, nội dung đã được thông qua tại các cuộc họp ĐHĐCĐ đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

#### ➤ Biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Trong trường hợp cổ đông không thể tham dự trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ, BSC rất linh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông được ủy quyền cho người khác tham dự ĐHĐCĐ.

Mỗi cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền khi tham dự Đại hội đều được phát Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết theo mẫu của BSC. Cổ đông dùng Thẻ biểu quyết để thông qua các vấn đề chung tại Đại hội. Việc biểu quyết của cổ đông tại Đại hội được thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và quy chế tổ chức Đại Hội đồng cổ đông được thông qua tại đại hội.

### 1.4. Đảm bảo quyền bình đẳng đối với tất cả cổ đông

BSC luôn đảm bảo công bằng, bình đẳng, bảo vệ quyền lợi đối với tất cả các cổ đông. Do đó, việc cung cấp thông tin một cách minh bạch và đầy đủ tới tất cả cổ đông, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt cổ đông thiểu số/đa số hay cổ đông trong/ngoài nước là điều mà BSC luôn hướng tới thực hiện.

Đối với việc quản trị và ngăn ngừa xung đột về lợi ích, đặc biệt là trong các giao dịch với người có liên quan, người nội bộ (nếu có)..., việc công bố thông tin luôn được BSC thực hiện đúng theo các quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi của tất cả các cổ đông.

## 2 | Nỗ lực không ngừng mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng

Tối ưu hoá trải nghiệm của khách hàng luôn là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của BSC. Trong năm 2021, với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ công ty, chúng tôi đã thực hiện những bước tiến lớn nhằm hoàn thiện, nâng cấp các dịch vụ cung cấp hướng tới khách hàng, cụ thể:

### Ra mắt tài khoản chính thức Chứng khoán BSC trên nền tảng Zalo

Với định hướng đa dạng hoá các kênh cung cấp thông tin cho khách hàng, trong năm 2021, tài khoản chính thức của BSC trên nền tảng Zalo đã chính thức được ra mắt, cung cấp nhiều tính năng hỗ trợ Nhà đầu tư như truy vấn khuyến nghị tự động, tương tác trực tiếp với các chuyên gia tư vấn của BSC, cập nhật các báo cáo phân tích nhanh chóng, tiện lợi... Kênh Zalo của BSC cũng định kỳ cung cấp tới khách hàng các Báo cáo khuyến nghị, chiến lược đầu tư hiệu quả, phù hợp với diễn biến tình hình thị trường.



Với mong muốn đem đến cho khách hàng tại mọi tỉnh thành trên toàn quốc cơ hội được trải nghiệm dịch vụ tốt nhất, BSC đã triển khai tính năng mở tài khoản eKYC (định danh khách hàng trực tuyến) ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo AI giúp trích xuất thông tin, nhận diện gương mặt, đối chiếu thông tin và hình ảnh, đảm bảo độ chính xác cao. Với tính năng này, BSC mang đến sự thuận tiện cho khách hàng khi có thể chủ động mở tài khoản trực tuyến mọi lúc, mọi nơi một cách nhanh chóng và bảo mật, tiết kiệm thời gian và chi phí.

### Mở tài khoản chứng khoán trực tuyến với công nghệ eKYC

## Tính năng chứng khoán trên ứng dụng BIDV Smartbanking

Nằm trong chiến lược số hóa hệ sinh thái sản phẩm nhằm mang lại trải nghiệm nhanh chóng - đáng tin cậy cho khách hàng, BSC hợp tác với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tích hợp dịch vụ chứng khoán trên ứng dụng BIDV Smartbanking. Với tính năng "Chứng khoán" trên màn hình chính của ứng dụng BIDV Smartbanking, khách hàng có thể sử dụng các dịch vụ của BSC bao gồm Mở tài khoản chứng khoán, Nộp tiền chứng khoán và Giao dịch chứng khoán. Các tính năng này đã được tối ưu để nhà đầu tư có thể dễ dàng thao tác và quản lý toàn bộ sản phẩm tài chính chỉ với một ứng dụng duy nhất.

Nhằm đảm bảo sự linh hoạt trong cơ chế chuyển tiền vào tài khoản chứng khoán để các nhà đầu tư nắm bắt tối ưu cơ hội trên thị trường, BSC triển khai tính năng chuyển/nộp tiền vào tài khoản chứng khoán với tài khoản định danh đầu số 9618. Với phương thức này, thao tác chuyển tiền vào tài khoản chứng khoán tại BSC trở nên đơn giản và nhanh chóng, khách hàng sẽ nhận được tiền trên tài khoản chứng khoán gần như tức thời.

## Chuyển/nộp tiền vào tài khoản chứng khoán với tài khoản định danh

## Cung cấp báo cáo phân tích đa dạng, tổ chức các buổi thuyết trình trực tuyến

Công tác gặp gỡ các doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra các khuyến nghị cho các nhà đầu tư vẫn được BSC triển khai và duy trì thường xuyên. Trong năm 2021, BSC đã xây dựng khoảng 600 báo cáo bao gồm báo cáo ngành, báo cáo doanh nghiệp, báo cáo vĩ mô thị trường, báo cáo chiến lược,.... Các báo cáo, khuyến nghị được dịch ra Tiếng Anh, tiếng Nhật và được gửi đến khách hàng kịp thời, nhanh chóng thông qua email, Zalo,... Cùng với đó, với cam kết đồng hành với Nhà đầu tư trong mọi biến động thị trường, BSC đẩy mạnh tổ chức các buổi thuyết trình, hội thảo cung cấp các thông tin vĩ mô thị trường, khuyến nghị thông qua đa dạng các kênh như Facebook, Youtube, Teams,....

Với sự phát triển nhanh chóng của thị trường chứng khoán, BSC luôn chủ động cập nhật, điều chỉnh các chính sách của mình để đảm bảo tính cạnh tranh và phù hợp với xu hướng thị trường. Bên cạnh đó, BSC triển khai các chương trình ưu đãi, tri ân khách hàng như BSC-Go giảm 1% lãi suất cho vay ký quỹ; tặng voucher phí giao dịch trị giá 1.000.000 đồng cho tài khoản mở mới; ưu đãi phí giao dịch phái sinh từ 1.000đ;... Qua thời gian triển khai, chương trình đã mang lại hiệu ứng tốt cho cả BSC và các nhà đầu tư.

## Xây dựng chính sách khách hàng linh hoạt

## Bảo mật thông tin khách hàng

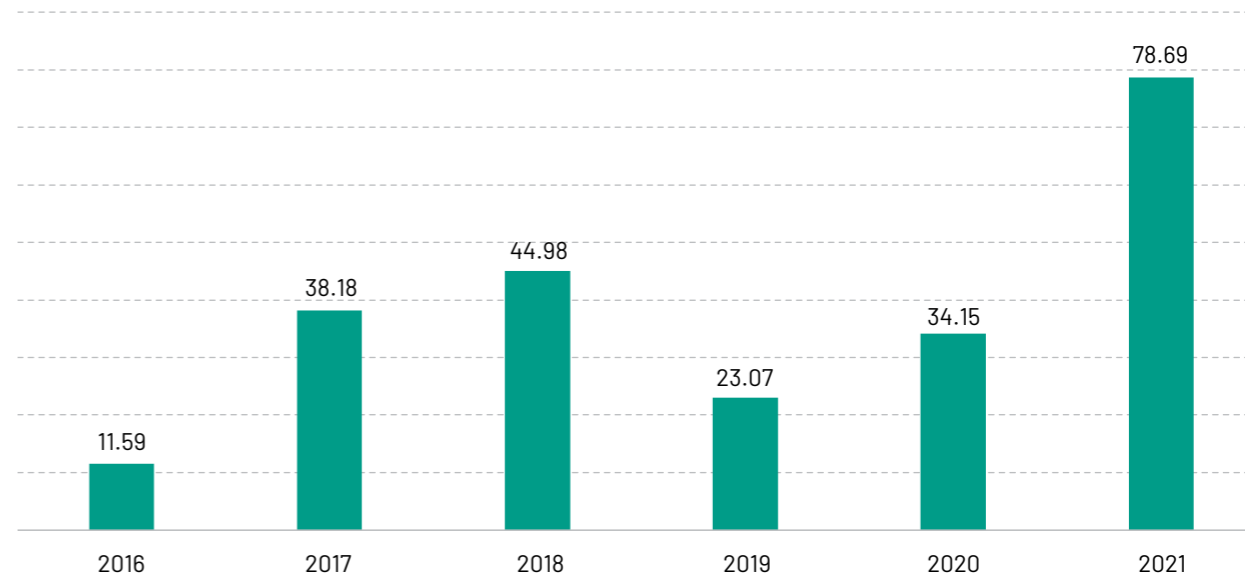
Tại BSC chúng tôi cam kết bảo mật thông tin của khách hàng.

## 2 | Trách nhiệm với thị trường và cơ quan quản lý, các hiệp hội

### Đóng góp cho Ngân sách nhà nước

Một doanh nghiệp hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế là một doanh nghiệp có trách nhiệm với xã hội. Hiểu rõ được quyền và nghĩa vụ của mình, BSC luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách nhà nước. Trong năm 2021, BSC đã đóng góp gần 79 tỷ đồng vào Ngân sách nhà nước.

Mức thuế BSC đóng góp cho Ngân sách nhà nước (tỷ đồng)



### Tích cực tham gia các hiệp hội

BSC ý thức được trách nhiệm của mình trong việc góp phần xây dựng thị trường vốn, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặc biệt là trong việc thúc đẩy sự minh bạch, liêm chính và khơi nguồn sự đổi mới.

Công ty luôn chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường và các hiệp hội trong ngành. Đại diện của BSC là các thành viên của Ủy ban Hội đồng chỉ số, Hiệp hội Trái phiếu Việt

Nam, Hiệp hội đầu tư sang Campuchia, Hiệp hội xi măng, Hiệp hội mía đường, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán... Công ty thường xuyên tổ chức các buổi Hội nghị phân tích định kỳ hàng quý cho báo đài và các quỹ đầu tư quan tâm, qua đó giúp các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thêm những thông tin hữu ích và đáng tin cậy cho các quyết định đầu tư.



## 4 | Quản trị nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những giá trị cốt lõi của doanh nghiệp, quyết định rất lớn sự thành công của doanh nghiệp, đặc biệt là ngành tài chính với yêu cầu cao về trình độ chuyên môn cũng như đạo đức. Vì vậy, để có những bước phát triển vững vàng trong tương lai, việc thu hút, khuyến khích và giữ chân nhân sự giỏi, tạo môi trường cho nhân viên phát triển luôn là nhiệm vụ đi đầu.

### Thống kê đội ngũ Nhân sự năm 2021

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số nhân sự đang làm việc tại BSC là 269 cán bộ (tăng 10,2% so với tổng số nhân sự tại thời điểm 31/12/2020). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 98,14% tổng số lao động. Với 79,18% số lượng nhân viên có trình độ cử nhân, 18,96% số lượng nhân viên có trình độ trên đại học đảm bảo nền tảng kiến thức chuyên môn để phát triển và cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao.

Xét về độ tuổi, đội ngũ nhân sự của BSC chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 25-40 tuổi (78,4%) và có xu hướng trẻ hóa, được đào tạo bài bản và nhiệt tình trong công việc. Với cơ cấu nhân sự trẻ như vậy, BSC trang bị cho mình lực lượng lao động ở độ tuổi cống hiến, nhiệt tình, hứa hẹn mang lại một BSC lớn mạnh trong tương lai.

Khối kinh doanh trực tiếp luôn được chúng tôi đảm bảo duy trì cơ cấu với tỷ trọng lớn chiếm đến 59,1% trên tổng số nhân sự. Bên cạnh đó, 23,4% là nhân sự khối Backoffice và 14,5% nhân sự thuộc khối Middle.

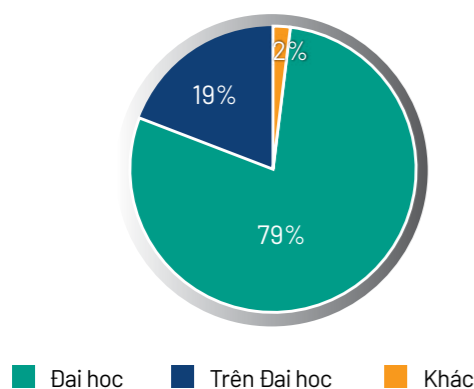
### Công tác huấn luyện, đào tạo

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số nhân sự đang làm việc tại BSC là 269 cán bộ (tăng 10,2% so với tổng số nhân sự tại thời điểm 31/12/2020). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 98,14% tổng số lao động. Với 79,18% số lượng nhân viên có trình độ cử nhân, 18,96% số lượng nhân viên có trình độ trên đại học đảm bảo nền tảng kiến thức chuyên môn để phát triển và cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao.

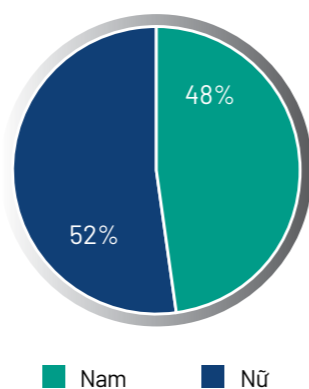
Xét về độ tuổi, đội ngũ nhân sự của BSC chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 25-40 tuổi (78,4%) và có xu hướng trẻ hóa, được đào tạo bài bản và nhiệt tình trong công việc. Với cơ cấu nhân sự trẻ như vậy, BSC trang bị cho mình lực lượng lao động ở độ tuổi cống hiến, nhiệt tình, hứa hẹn mang lại một BSC lớn mạnh trong tương lai.

Khối kinh doanh trực tiếp luôn được chúng tôi đảm bảo duy trì cơ cấu với tỷ trọng lớn chiếm đến 59,1% trên tổng số nhân sự. Bên cạnh đó, 23,4% là nhân sự khối Backoffice và 14,5% nhân sự thuộc khối Middle.

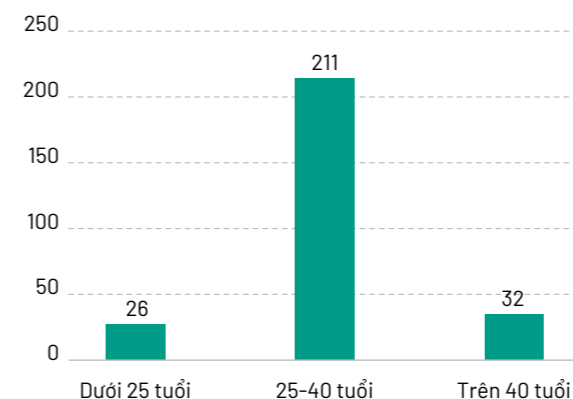
Trình độ học vấn của người lao động



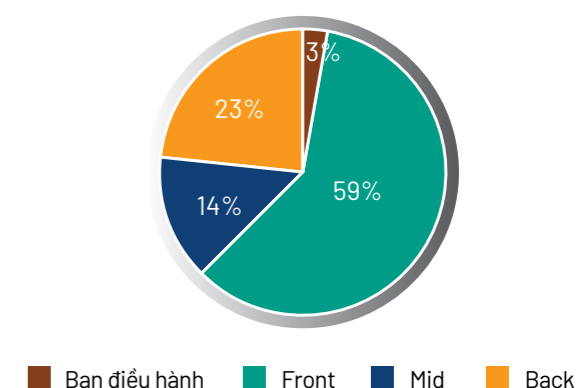
Tỷ lệ lao động phân chia theo giới



Số lượng lao động tính theo độ tuổi



Cơ cấu nhân viên theo khối



Trong năm 2021, BSC đã tổ chức triển khai nhiều khóa đào tạo có tính ứng dụng cao và đáp ứng

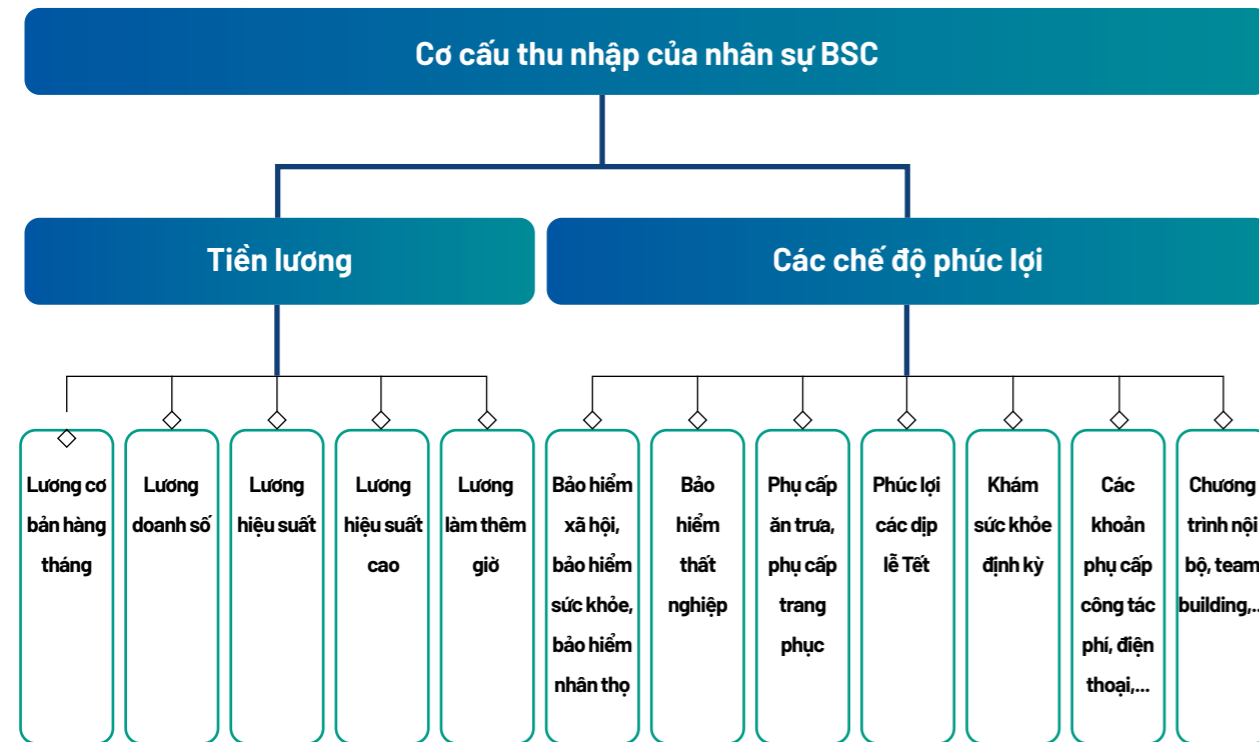
|    |                                                                     |
|----|---------------------------------------------------------------------|
| 1  | Khóa đào tạo Kiểm toán nội bộ ứng dụng AIA                          |
| 2  | Khóa đào tạo Quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ chuẩn quốc tế COSO |
| 3  | Khóa đào tạo Quản trị rủi ro về thuế                                |
| 4  | Khóa đào tạo Quản lý dự án chuẩn quốc tế PMI                        |
| 5  | Khóa đào tạo Quản trị hệ thống Linux LPI                            |
| 6  | Khóa đào tạo Bảo mật mạng CEH v11                                   |
| 7  | Khóa đào tạo Đấu thầu cơ bản                                        |
| 8  | Khóa đào tạo Code xử lý dữ liệu Python/R                            |
| 9  | Khóa đào tạo Tiền lương và Phúc lợi                                 |
| 10 | Khóa đào tạo Cập nhật Luật Bảo hiểm xã hội                          |
| 11 | Khóa đào tạo Kỹ năng lập trình Python                               |
| 12 | Khóa đào tạo Đại diện giao dịch Trái phiếu Chính phủ                |
| 13 | Khóa đào tạo Phòng chống rửa tiền                                   |
| 14 | Khóa đào tạo An toàn vệ sinh lao động                               |
| 15 | Khóa đào tạo Microsoft Power BI Desktop, Business Intelligence      |
| 16 | Khóa đào tạo về Excel chuyên nghiệp                                 |
| 17 | Khóa đào tạo Tự động hoá Excel với lập trình VBA                    |

## Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện

Đảm bảo quyền lợi của người lao động cũng là một khía cạnh phát triển bền vững mà chúng tôi chú trọng. BSC luôn quan tâm và xây dựng chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện, đảm bảo quyền lợi của người lao động, đồng thời đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường.

Các chính sách lương thưởng - phúc lợi của cá nhân được gắn liền với năng lực, hiệu quả công việc, đóng góp vào hiệu quả chung của bộ phận và của Công ty nhằm thúc đẩy năng suất lao động, sử dụng lợi ích làm thước đo, đảm bảo công

bằng và thu nhập cho mỗi cán bộ. Tại BSC, 100% người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp thông qua chỉ tiêu KPIs được phân giao và đánh giá định kỳ hàng tháng, quý, năm, đảm bảo sự công bằng và dễ dàng tiếp cận cho nhân viên ở tất cả các vị trí. Các chính sách về quy chế thu nhập được Công ty theo dõi, rà soát, chỉnh sửa thường xuyên nhằm đảm bảo lợi ích của người lao động, thu hút và giữ chân nhân tài cho công ty.



Trong năm 2021, BSC đã tiến hành chi trả hơn 153,87 tỷ đồng tiền lương gồm: (1) Lương cơ bản hàng tháng, (2) Lương doanh số, (3) Lương hiệu suất, (4) Lương hiệu suất cao, (5) lương làm thêm giờ cho toàn thể nhân viên công ty, tương đương 167.5% so với năm trước.

Bên cạnh những khoản thu nhập được chi trả định kỳ nêu trên, nhân viên BSC còn nhận được một số khoản thu nhập khác như:

- Tiền ăn trưa (chi trả cùng tiền lương hàng tháng)
- Phụ cấp trang phục (chi trả theo lương hàng tháng)
- Tiền thưởng chi trả dựa trên thành tích cá nhân và kết quả kinh doanh của công ty ở từng thời kỳ.

Ngoài ra, BSC còn đưa ra nhiều chương trình phúc lợi khác như:

- Tổ chức khám sức khỏe hàng năm tại các cơ sở y tế uy tín hàng đầu với đội ngũ y bác sỹ giỏi và hệ thống cơ sở khám chữa bệnh tiên tiến, hiện đại.

- Chương trình bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ.

- Tổ chức các chương trình du lịch, các kỳ nghỉ mát, chơi thể thao, các hoạt động cộng đồng, tết thiếu nhi, trung thu... để đảm bảo cân bằng giữa công việc và cuộc sống, gia tăng sự gắn kết giữa các cán bộ.

- Hỗ trợ về nơi ở cho nhân viên công tác dài ngày, cán bộ điều động.

- Các chương trình khác giúp tăng cường sự gắn kết giữa nhân viên và gia đình với công ty như: hỗ trợ kinh phí điều trị các bệnh hiểm nghèo, khen thưởng học sinh giỏi là con em cán bộ làm việc tại BSC, khen thưởng cán bộ tuân thủ tốt lối sống văn phòng xanh...

BSC cũng thay mặt nhân viên đóng góp vào quỹ Công đoàn. Tất cả các kế hoạch, chương trình được tổ chức đều vì mục đích chung là đem lại lợi ích cho nhân viên BSC.

Tổng quan đãi ngộ tài chính trong năm 2021

| Diễn giải                                                   | 2021 (VND)      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1. Lương, thưởng                                            | 153.878.488.433 |
| 2. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn | 6.039.808.080   |
| 3. Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 235.292.690     |
| 4. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                 | 17.349.580.521  |
| 5. Các khoản chi có tính chất phúc lợi khác                 | 8.962.626.393   |

## 5 | Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và gắn kết nội bộ



Văn hóa doanh nghiệp là tài sản vô hình nhưng quý giá. Trải qua 22 năm hình thành và phát triển BSC chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp với những giá trị cốt lõi, phong cách hoạt động, hành vi ứng xử và thái độ của mọi nhân viên nhằm tạo dựng hình ảnh BSC tốt đẹp trong tâm thức của khách hàng và xã hội.

Môi trường làm việc trẻ trung, năng động, sáng tạo, văn hóa ứng xử lịch thiệp, hòa nhã, thân thiện là mục tiêu mà chúng tôi luôn hướng tới. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc riêng chính là yếu tố quan trọng tạo động lực cho người lao động cống hiến, là cầu nối gắn kết các cá nhân đơn lẻ trở thành một đại gia đình, tạo nên sức mạnh tập thể lớn mạnh và bền vững.

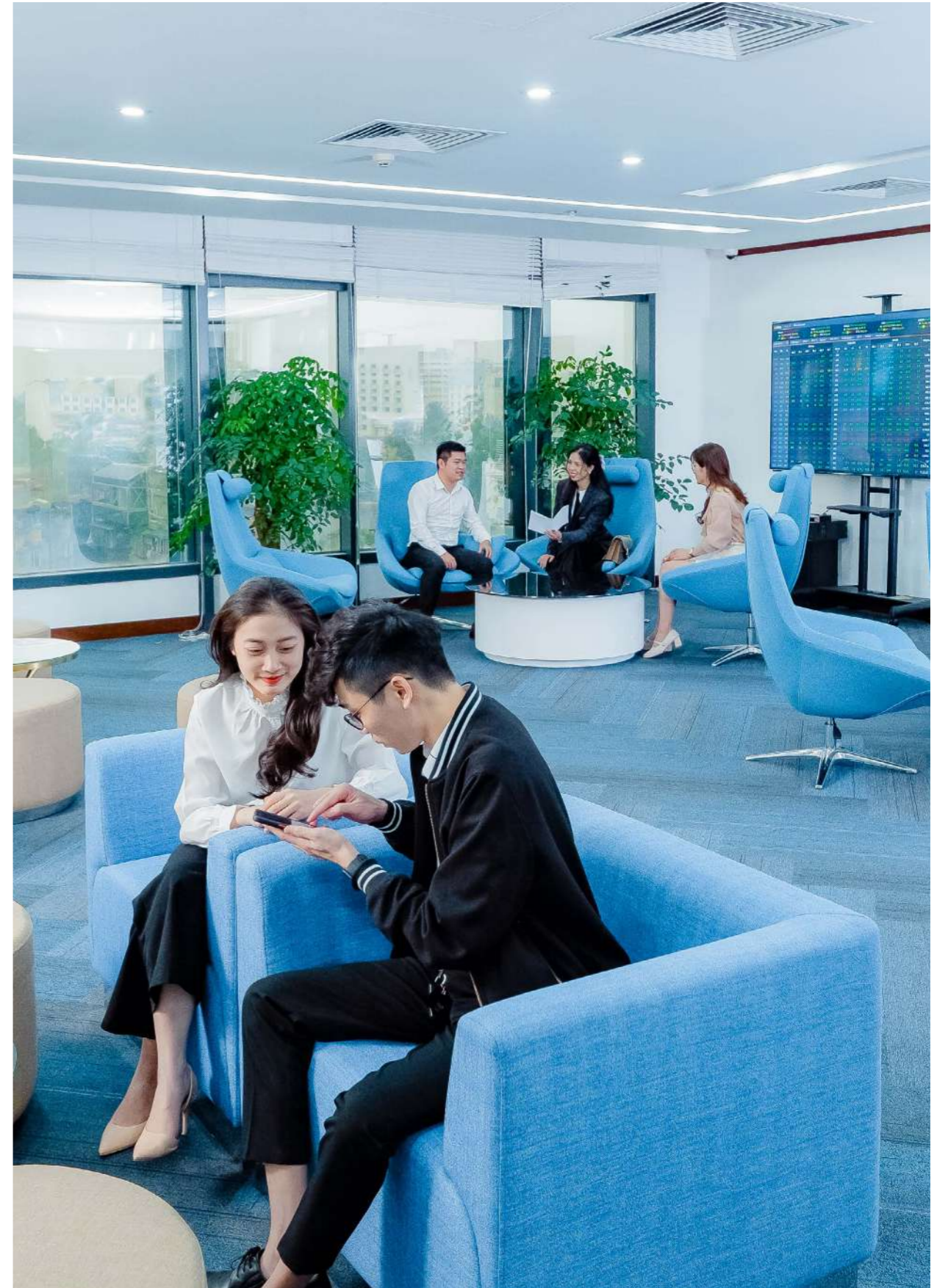
### TÔN TRỌNG BẢN SẮC CÁ NHÂN

Trong một tập thể, mỗi cá nhân luôn có một thế mạnh, bản sắc riêng. Tại BSC, những đóng góp của cán bộ luôn được tập thể ghi nhận, lắng nghe, khuyến khích bày tỏ và sẻ chia. Năng lực cán bộ được đánh giá dựa trên kết quả công việc,

giảm thiểu các đánh giá cảm tính, giúp phát huy tối đa năng lực của các cá nhân, đóng góp cho sự phát triển của tập thể.

### KHUYẾN KHÍCH SỰ SÁNG TẠO

Đối với những thay đổi nhanh chóng của ngành tài chính và sự cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực chứng khoán, sự sáng tạo, không ngừng học hỏi để nâng cao năng suất và hiệu quả công việc luôn là chìa khoá quan trọng với sự thành công của doanh nghiệp. Vì vậy, Chúng tôi xây dựng văn hoá khuyến khích sự sáng tạo, tinh thần liên tục cải tiến, tạo điều kiện cho người lao động đề xuất và hiện thực hoá ý tưởng của mình nhằm đem lại những giá trị cho khách hàng.



## TẬN TÂM VỚI CÔNG VIỆC

Cán bộ BSC tôn trọng và gắn bó đạo đức nghề nghiệp với trách nhiệm thực hiện công việc. Sự tận tâm đó được thể hiện qua: Tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc tốt nhất và đúng hạn, chú trọng xây dựng niềm tin với khách hàng và đồng nghiệp; Không ngừng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ để phục vụ hiệu quả và làm hài lòng tối đa nhu cầu của khách hàng; Sự trung thực và thẳng thắn, sẵn sàng nói thẳng, nói thật để công việc được tốt hơn, trên cơ sở tôn trọng bản thân và tôn trọng đồng nghiệp; Thái độ tích cực thể hiện qua lòng ham mê nhiệt huyết trong công việc mỗi ngày, sẵn sàng học hỏi, nâng cao năng lực với tinh thần cầu thị.



## TĂNG CƯỜNG GẮN KẾT NỘI BỘ

Không thể phủ nhận rằng đại dịch Covid-19 đã khiến các doanh nghiệp phải thay đổi để thích ứng, buộc nhân viên phải làm việc từ xa thời gian dài trong khi hầu hết chúng ta đã quen làm việc tại văn phòng. Và BSC cũng không ngoại lệ. Mặc dù vậy, Công ty vẫn đảm bảo mang đến những hoạt động duy trì văn hoá gắn kết và tạo động lực cho toàn bộ nhân sự bằng cách thích ứng và thay đổi linh hoạt, tận dụng tối đa các công cụ trực tuyến.

BSC thường xuyên tổ chức các hoạt động tập thể nhằm thúc đẩy gắn kết nhân sự nhân dịp các sự kiện như các dịp lễ, Tết, ngày 8/3, 20/10, sinh nhật Công ty,... Bên cạnh những chương trình tổ chức trang trọng còn là nhiều hoạt động bên lề có ý nghĩa như các cuộc thi ảnh "Duyên dáng áo dài", "Một nửa yêu thương" hay "Tôi yêu BSC".

Với mong muốn tạo ra nhiều sân chơi thú vị để cán bộ nhân viên giảm bớt mệt mỏi sau những giờ làm việc căng thẳng, trong năm 2021, BSC đã tổ chức chương trình "Tôi yêu BSC" với cách thức tham gia trực tuyến, được các cán bộ của BSC hưởng ứng, tham gia tích cực. Chương trình vừa là cơ hội để cán bộ BSC giành được nhiều phần thưởng hấp dẫn, vừa là dịp để cán bộ thêm hiểu và sẽ chia những thông tin được BSC truyền thông trên nền tảng mạng xã hội. Kết thúc chương trình, nhiều phần thưởng đã được trao cho các cán bộ xuất sắc vượt qua thử thách do ban Tổ chức đặt ra.

Sự gắn kết có vai trò ổn định nhân sự, phát triển văn hóa doanh nghiệp. Chúng tôi muốn khẳng định rằng, BSC không chỉ là nơi làm việc đơn thuần, BSC mong muốn mang tới một môi trường làm việc tích cực, thoải mái, luôn tạo mọi điều kiện để BSC-er phát huy hết khả năng và là nơi phù hợp để gắn bó trong sự nghiệp và cả đời sống tinh thần.



## 6 | Trách nhiệm vì cộng đồng và xã hội



Đại dịch COVID-19 đã kích hoạt hơn nữa trách nhiệm của cộng đồng vì sự an toàn và phát triển của mỗi cá nhân gắn chặt với sự an toàn của cả cộng đồng. Chính vì vậy, BSC nhận thức được rằng, việc hoàn thành các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và chung tay vì cộng đồng đóng vai trò quan trọng và mang ý nghĩa như là một chiến lược để phát triển bền vững trong thời đại mới. Trong năm 2021, BSC tiếp tục phát huy ý thức trách nhiệm với xã hội thông qua các hoạt động thực tiễn, bao gồm hoạt động giáo dục, nhân đạo và thay đổi hướng đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### CHUNG TAY ĐẨY LÙI COVID-19

Năm 2021, Việt Nam đối mặt với thử thách do đại dịch Covid-19 gây ra. Số lượng ca nhiễm tăng đột biến gây ra áp lực lớn lên hệ thống y tế và khiến thời gian giãn cách xã hội kéo dài chưa từng có. Tại BSC, trước tình hình căng thẳng này, chúng tôi đã xây dựng phương án giãn cách, tạo điều kiện cho cán bộ làm việc tại nhà và làm việc luân phiên, vừa đảm bảo hoạt động thông suốt cho khách hàng vừa bảo vệ sức khỏe cho khách hàng và cán bộ công ty.

Song song với đó, ngay khi bùng phát đợt dịch lần thứ 4, BSC đã ủng hộ 500 triệu đồng cho quỹ vắc-xin phòng chống Covid với mong muốn san sẻ khó khăn với cộng đồng trong cuộc chiến chống lại đại dịch. Đóng góp này tuy không lớn nhưng thiết thực khi có thể góp phần sớm đưa vắc-xin chống Covid-19 đến với mọi người dân.

## ĐỒNG HÀNH CÙNG THẾ HỆ TRẺ



Với mục tiêu góp phần đào tạo và bồi dưỡng các thế hệ nhân sự tương lai trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, BSC nhiều năm liền tài trợ và đồng hành cho các cuộc thi dành cho sinh viên trên cả nước. Năm 2021, BSC đã trở thành nhà tài trợ Kim cương cho cuộc thi **Research Challenge 2021** do trường Đại học RMIT tổ chức và là nhà tài trợ Vàng cho 2 cuộc thi chứng khoán dành cho sinh viên lớn nhất miền Bắc là **I-INVEST!** do CLB SIC – Đại học Ngoại thương tổ chức và cuộc thi **Bàn lĩnh nhà đầu tư 2021** do CLB SEC – Học viện Ngân hàng tổ chức. Với vai trò là nhà tài trợ đồng thời là người đồng hành cùng các bạn thí sinh, BSC đã hỗ trợ Ban tổ chức và thí sinh thông qua chia sẻ về chuyên môn, nghiệp vụ tại các buổi hội thảo, tư vấn và đưa ra lời khuyên cho các thí sinh trong quá trình cuộc thi. Đối với các thí sinh xuất sắc, BSC cũng tạo cơ hội nghề nghiệp với vị trí thực tập sinh để các tài năng trẻ có trải nghiệm công việc thực tế, sở hữu những hành trang quý báu trong những chặng đường đầu tiên của sự nghiệp.



## TÍCH CỰC THAM GIA BIDV RUN – CHO CUỘC SỐNG XANH

Hưởng ứng sự phát động từ Công đoàn BIDV, các đoàn viên công đoàn BSC đã tích cực tham gia giải chạy “BIDV Run – Cho cuộc sống xanh” do BIDV tổ chức với mục đích chung tay xây dựng nhà tránh lũ tài trợ các tỉnh thường xuyên gặp thiên tai lũ lụt năm 2021 và đóng góp thực hiện chương trình

“1 triệu cây Xanh” qua kết quả chạy. Đồng thời, thông qua chương trình, BSC mong muốn đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe người lao động BSC nói riêng và cộng đồng nói chung.



## CHÚ TRỌNG NÂNG CAO Ý THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Doanh nghiệp là một tế bào của nền kinh tế và là một chủ thể tích cực trong xã hội, nên không thể không đặt ra vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường và xã hội. Từ

nhiều năm nay BSC luôn cố gắng giảm thiểu các tác hại gây ra cho môi trường và thực hiện nhiều thay đổi trong hoạt động của doanh nghiệp, nâng cao nhận thức trong việc sử dụng tiết kiệm

nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên để góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Cụ thể:



### Năng lượng

- Theo dõi và có chế độ bảo trì, vệ sinh thường xuyên máy móc, thiết bị và hệ thống điều hòa để nâng cao tuổi thọ và tiết kiệm điện năng tiêu thụ.
- Ban hành quy định và kiểm tra hàng ngày về việc tắt các thiết bị điện sau giờ làm việc.
- Đầu tư hệ thống Công nghệ thông tin phục vụ họp trực tuyến và trao đổi, làm việc từ xa cho các cán bộ nhân viên thông qua các nền tảng Microsoft Teams, Zoom, 3CX ... đảm bảo triển khai công việc thông suốt trong điều kiện dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp. Qua đó giảm tần suất di chuyển bằng các Phương tiện giao thông, tiết kiệm chi phí đi lại, xăng dầu góp phần giảm lượng khí thải ra môi trường.



### Nước thải và chất thải rắn

- Đưa vào sử dụng phần mềm eOffice phục vụ báo cáo, luân chuyển, lưu trữ văn bản, chứng từ và tiết kiệm giấy in, không gian lưu trữ.
- Sử dụng chai nước thủy tinh, bình giữ nhiệt cho nhân viên, khách hàng, đối tác thay vì dung chai nước uống 1 lần để hạn chế rác thải nhựa.
- Công ty áp dụng các giải pháp hạn chế phát thải ra môi trường từ các Phương tiện giao thông thông qua khuyến khích các cuộc họp trực tuyến, trao đổi công việc trên nền tảng sử dụng công nghệ thông tin để giảm việc di chuyển.



### Môi trường làm việc xanh

- Người lao động dành một phần lớn thời gian trong ngày của mình tại nơi làm việc, vì vậy, môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp được BSC duy trì và không ngừng cải tiến.
- BSC luôn chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động và đảm bảo chất lượng không khí sạch, tạo môi trường làm việc an toàn cho các cán bộ.
- Hướng tới mục tiêu văn phòng xanh, cây xanh được bố trí với mật độ hợp lý tại các văn phòng, với đội ngũ nhân viên chăm sóc chuyên biệt, đồng thời, BSC khuyến khích cán bộ trồng cây xanh tại bàn làm việc nhằm tạo ra môi trường xanh, nâng cao sức khỏe và tinh thần cho người lao động.

# V • GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN

## Phạm vi của báo cáo

Giai đoạn báo cáo: Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Tiêu chuẩn áp dụng: Báo cáo này bao gồm các kết quả và thành tích của BSC trong công cuộc quản lý bền vững, được áp dụng Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo phát triển bền vững – GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức sáng kiến Báo cáo toàn cầu, bao gồm các tiêu chuẩn báo cáo toàn diện bền vững sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Báo cáo này đã được lập tuân theo Tiêu chuẩn GRI: tùy chọn Cốt lõi.

## Nguyên tắc báo cáo

### NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

MỨC ĐỘ TRỌNG YẾU

TÍNH CỐT LÕI

### NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO

Chính xác So sánh

Cân bằng Tin cậy

Rõ ràng Cập nhật

### Liên hệ

Mọi thông tin, ý kiến đóng góp liên quan đến hoạt động phát triển bền vững cũng như nội dung trong Báo cáo phát triển bền vững của BSC, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo thông tin dưới đây:

### Công ty cổ phần chứng khoán

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Hội sở chính

(+84 24) 39352722

kehoach@bsc.com.vn

Tầng 8,9, Toà nhà ThaiHoldings,  
số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

## PHỤ LỤC THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI STANDARDS

| GRI                                                          | MÔ TẢ                                                                | THAM CHIẾU                                                                  | TRANG      | LÝ DO BỎ QUA |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>GRI 100: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG 2016</b> |                                                                      |                                                                             |            |              |
| <b>THÔNG TIN DOANH NGHIỆP</b>                                |                                                                      |                                                                             |            |              |
| 102-1                                                        | Tên Tổ chức                                                          | BCTN                                                                        | 15         |              |
| 102-2                                                        | Các hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ                      | BCTN – Tổng quan                                                            | 20         |              |
| 102-4                                                        | Địa điểm của Trụ sở chính                                            | BCTN – Tổng quan                                                            | 16         |              |
| 102-4                                                        | Các địa điểm hoạt động                                               | BCTN – Tổng quan                                                            | 16         |              |
| 102-5                                                        | Quyền sở hữu và hình thức pháp lý                                    | BCTN                                                                        | 90         |              |
| 102-7                                                        | Quy mô của tổ chức                                                   | BCTN – Tổng quan                                                            | 16         |              |
| 102-8                                                        | Thông tin nhân viên và người lao động khác                           | BCPTBV – Quản trị nguồn nhân lực                                            | 108        |              |
| 102-9                                                        | Chuỗi cung ứng                                                       | BCTN – Tổng quan                                                            | 18         |              |
| 102-10                                                       | Những thay đổi đáng kể đối với tổ chức và chuỗi cung ứng của tổ chức | Thay đổi trụ sở                                                             | 10         |              |
| 102-11                                                       | Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa                               | BCPTBV – Mô hình quản trị rủi ro                                            | 98         |              |
| 102-12                                                       | Các sáng kiến bên ngoài                                              |                                                                             |            |              |
| 102-13                                                       | Quyền hội viên trong các hiệp hội                                    | BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan                              | 107        |              |
| <b>CHIẾN LƯỢC</b>                                            |                                                                      |                                                                             |            |              |
| 102-14                                                       | Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao                             | BCTN – Thông điệp của Tổng giám đốc<br>BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững | 6<br>95    |              |
| 102-15                                                       | Các tác động, rủi ro và cơ hội chính                                 | BCPTBV – Quản trị rủi ro                                                    | 98         |              |
| <b>ĐẠO ĐỨC VÀ CHÍNH TRỰC</b>                                 |                                                                      |                                                                             |            |              |
| 102-16                                                       | Các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực của hành vi         | BCPTBV – Đạo đức kinh doanh; Bộ quy tắc ứng xử                              | 100<br>101 |              |
| <b>QUẢN TRỊ</b>                                              |                                                                      |                                                                             |            |              |
| 102-18                                                       | Cơ cấu quản trị                                                      | BCPTBV – Tổng quan                                                          | 26         |              |

| GRI                                      | MÔ TẢ                                                      | THAM CHIẾU                                                                                              | TRANG | LÝ DO BỎ QUA                                 |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|
| 102-35                                   | Chính sách về thù lao                                      | BCTN – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 88    |                                              |
| 102-39                                   | Tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tổng tỷ lệ thù lao hằng năm | BCTN – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 88    |                                              |
| <b>SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN</b> |                                                            |                                                                                                         |       |                                              |
| 102-40                                   | Danh sách các nhóm liên quan                               | BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan                                                          | 107   |                                              |
| 102-42                                   | Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan                    | BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan                                                          | 107   |                                              |
| 102-43                                   | Phương pháp tiếp cận đối với gắn kết các bên liên quan     | BCPTBV – Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan                                                  | 97    |                                              |
| 102-44                                   | Các chủ đề và mối quan ngại chính được nêu lên             | BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững                                                                    | 95    |                                              |
| <b>THÔNG LỆ BÁO CÁO</b>                  |                                                            |                                                                                                         |       |                                              |
| 102-45                                   | Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất   | BCTC                                                                                                    | 128   |                                              |
| 102-46                                   | Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề                | BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững                                                                    | 95    |                                              |
| 102-47                                   | Danh mục các chủ đề trọng yếu                              | BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững                                                                    | 95    |                                              |
| 102-48                                   | Trình bày lại thông tin                                    |                                                                                                         |       | Không phát sinh việc trình bày lại thông tin |
| 102-49                                   | Các thay đổi trong báo cáo                                 | BCPTBV – GRI Công bố thông tin                                                                          | 120   |                                              |
| 102-50                                   | Kỳ báo cáo                                                 | 01/01/2021 – 31/12/2021                                                                                 |       |                                              |
| 102-52                                   | Chu kỳ báo cáo                                             | Thường niên                                                                                             |       |                                              |
| 102-53                                   | Đầu mối liên hệ cho thắc mắc về báo cáo                    | BCPTBV – GRI Công bố thông tin                                                                          | 120   |                                              |
| 102-54                                   | Tuyên bố báo cáo tuân thủ theo tiêu chuẩn GRI              | BCPTBV – GRI Công bố thông tin                                                                          | 120   |                                              |
| 102-55                                   | Mục lục GRI                                                | BCPTBV – Phụ lục tham chiếu chỉ số GRI                                                                  | 120   |                                              |
| 102-56                                   | Bảo đảm độc lập của bên thứ ba                             | BCPTBV – GRI Công bố thông tin                                                                          | 120   |                                              |

| GRI                                                               | MÔ TẢ                                                                         | THAM CHIẾU                                                    | TRANG | LÝ DO BỎ QUA                           |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|
| <b>PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ</b>                                       |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| 103-1                                                             | Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi chủ đề                              | BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững                          | 95    |                                        |
| 103-2                                                             | Phương pháp quản trị và các hợp phần                                          | BCPTBV – Mô hình quản trị về phát triển bền vững              | 96    |                                        |
| 103-3                                                             | Đánh giá phương pháp quản trị                                                 | BCPTBV – Mô hình quản trị về phát triển bền vững              | 96    |                                        |
| <b>GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ 2016</b>    |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| <b>GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>                        |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| 201-1                                                             | Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và được phân bổ                         | BCTN – Kết quả kinh doanh 2021                                | 50    |                                        |
| 201-3                                                             | Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác      | BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện | 108   |                                        |
| <b>GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP</b>                        |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| 203-1                                                             | Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ                               |                                                               |       | BSC chưa có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng |
| 203-2                                                             | Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu                                          | BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan                | 107   |                                        |
| <b>GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG</b>                                  |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| 205-1                                                             | Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng                | BCPTBV – Bộ quy tắc ứng xử của BSC                            | 100   |                                        |
| 205-2                                                             | Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình phòng chống tham nhũng | BCPTBV – Bộ quy tắc ứng xử của BSC                            | 100   |                                        |
| 205-3                                                             | Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý                     |                                                               |       | Không có vụ việc tham nhũng            |
| <b>GRI 300: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG 2016</b> |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| <b>GRI 302: NĂNG LƯỢNG</b>                                        |                                                                               |                                                               |       |                                        |
| 302-4                                                             | Giảm tiêu hao năng lượng                                                      | BCPTBV – Chú trọng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường          | 105   |                                        |
| 302-5                                                             | Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ                               | BCPTBV – Chú trọng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường          | 105   |                                        |



| GRI                                                           | MÔ TẢ                                                                                                     | THAM CHIẾU                                                    | TRANG | LÝ DO BỎ QUA                                                     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------|
| <b>GRI 307: TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG</b>                        |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| 307-1                                                         | Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường                                                    |                                                               |       | Không có hành vi vi phạm pháp luật và các quy định về môi trường |
| <b>GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI 2016</b> |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| <b>GRI 401: VIỆC LÀM</b>                                      |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| 401-1                                                         | Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc                                                            | BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự                             | 108   |                                                                  |
| 401-2                                                         | Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian       | BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện | 110   |                                                                  |
| 401-3                                                         | Nghỉ thai sản                                                                                             | BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện | 110   |                                                                  |
| <b>GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                           |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| 404-2                                                         | Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp                        | BCPTBV – Công tác huấn luyện, đào tạo                         | 109   |                                                                  |
| 404-3                                                         | Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp              | BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự                             | 108   |                                                                  |
| <b>GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG</b>                |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| 405-1                                                         | Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên                                                                   | BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự                             | 108   |                                                                  |
| <b>GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG</b>                          |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| 413-1                                                         | Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển | BCPTBV – Trách nhiệm vì cộng đồng và xã hội                   | 116   |                                                                  |
| 413-2                                                         | Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương                  |                                                               |       | Không có ảnh hưởng tiêu cực nào                                  |
| <b>GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU</b>                         |                                                                                                           |                                                               |       |                                                                  |
| 417-1                                                         | Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ                                              | BCTN – Các hoạt động kinh doanh chính                         | 20    |                                                                  |
| 417-2                                                         | Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ                         |                                                               |       | Không có vụ việc không tuân thủ nào                              |

| GRI                                                | MÔ TẢ                                                                                            | THAM CHIẾU | TRANG | LÝ DO BỎ QUA                        |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|
| 417-3                                              | Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị                                   |            |       | Không có vụ việc không tuân thủ nào |
| <b>GRI 418: QUYỀN BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG</b> |                                                                                                  |            |       |                                     |
| 418-1                                              | Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng |            |       | Không có vi phạm và khiếu nại nào   |
| <b>GRI 419: TUÂN THỦ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI</b>       |                                                                                                  |            |       |                                     |
| 419-1                                              | Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế xã hội                           |            |       | Không có vi phạm nào                |



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

#### NỘI DUNG

|     |                                                                |
|-----|----------------------------------------------------------------|
| 129 | Thông tin về doanh nghiệp                                      |
| 130 | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                  |
| 132 | Báo cáo kiểm toán độc lập                                      |
| 135 | Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - CTCK)                |
| 141 | Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 - CTCK)                  |
| 144 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b - CTCK)                |
| 150 | Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 - CTCK) |
| 152 | Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - CTCK)              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động** Số 111/GP-UBCK để ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 04/GPDC-UBCK được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**  
(tái bổ nhiệm  
từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Ngô Văn Dũng      | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Duy Viễn   | Ủy viên            |
| Bà Nguyễn Thanh Huyền | Ủy viên            |
| Ông Lê Đào Nguyên     | Thành viên độc lập |

**Ban Kiểm soát**

|                       |                                                     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| Bà Phạm Thanh Thủy    | Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)   |
| Bà Lê Thị Thanh Bình  | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)   |
| Bà Vũ Minh Châu       | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 4 năm 2021)   |
| Bà Lê Phương Thủy     | Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Trần Minh Hải     | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 4 năm 2021) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Duy Viễn  | Tổng Giám đốc     |
| Bà Ngô Thị Phong Lan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quang Huy     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Anh    | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Nguyễn Duy Viễn Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính** Tầng 1, 10 và 11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (đến ngày 10 tháng 1 năm 2022)  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)

**Công ty kiểm toán** Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 81. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Viễn  
Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2022



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

### NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 81.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 22 tháng 2 năm 2021 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Phi Lan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0573-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Đặng Thái Sơn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4668-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2952  
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mẫu số B01 - CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   |             | <b>5.681.234.228.510</b> | <b>2.863.763.882.612</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính</b>                                  |             | <b>5.653.425.689.834</b> | <b>2.842.380.098.557</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 3.1         | 582.976.363.845          | 95.820.471.537           |
| 111.1      | Tiền                                                      |             | 567.976.363.845          | 95.820.471.537           |
| 111.2      | Các khoản tương đương tiền                                |             | 15.000.000.000           | -                        |
| 112        | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")     | 3.2         | 1.043.412.617.782        | 665.100.891.551          |
| 113        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")         | 3.3(a)      | 671.217.227.392          | 240.052.945.000          |
| 114        | Các khoản cho vay                                         | 3.4(a)      | 3.303.209.843.347        | 1.778.350.763.113        |
| 115        | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                 | 3.5         | -                        | 34.100.000.000           |
| 116        | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính           | 3.4(b)      | (9.638.966.740)          | (18.186.245.241)         |
| 117        | Các khoản phải thu                                        | 3.6(a)      | 23.980.482.896           | 37.847.132.504           |
| 117.1      | Phải thu bán các tài sản tài chính                        |             | 132.966.000              | 13.641.955.000           |
| 117.2      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 23.847.516.896           | 24.205.177.504           |
| 117.4      | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                |             | 23.847.516.896           | 24.205.177.504           |
| 118        | Trả trước cho người bán                                   |             | 3.290.071.646            | 994.201.000              |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 3.6(b)      | 6.674.575.214            | 8.208.681.479            |
| 122        | Các khoản phải thu khác                                   | 3.6(c)      | 28.303.474.452           | 91.257.614               |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>27.808.538.676</b>    | <b>21.383.784.055</b>    |
| 131        | Tạm ứng                                                   |             | 10.000.000               | 23.000.000               |
| 132        | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                        |             | 18.753.733               | 22.896.141               |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                |             | 9.895.170.339            | 2.811.233.310            |
| 134        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                |             | 3.256.630.104            | 3.898.670.104            |
| 137        | Tài sản ngắn hạn khác                                     | 3.7         | 14.627.984.500           | 14.627.984.500           |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2020

Mẫu số B01 - CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>323.498.174.224</b>   | <b>57.256.867.492</b>    |
| <b>210</b> | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>          |             | <b>257.243.835.612</b>   | <b>-</b>                 |
| 212        | Các khoản đầu tư                          |             | 257.243.835.612          | -                        |
| 212.1      | Các khoản đầu tư HTM                      | 3.3(b)      | 257.243.835.612          | -                        |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>15.886.051.269</b>    | <b>17.149.642.902</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                  | 3.8(a)      | 13.105.031.246           | 14.043.731.435           |
| 222        | Nguyên giá                                |             | 37.528.017.348           | 33.995.347.416           |
| 223a       | Giá trị khấu hao lũy kế                   |             | (24.422.986.102)         | (19.951.615.981)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                   | 3.8(b)      | 2.781.020.023            | 3.105.911.467            |
| 228        | Nguyên giá                                |             | 6.871.421.495            | 6.434.115.495            |
| 229a       | Giá trị khấu hao lũy kế                   |             | (4.090.401.472)          | (3.328.204.028)          |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>50.368.287.343</b>    | <b>40.107.224.590</b>    |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn |             | 5.909.423.044            | 570.628.000              |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 8.158.864.299            | 3.376.596.590            |
| 254        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán            | 3.9         | 21.300.000.000           | 21.160.000.000           |
| 255        | Tài sản dài hạn khác                      | 3.10        | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>6.004.732.402.734</b> | <b>2.921.020.750.104</b> |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>4.285.475.351.346</b> | <b>1.430.567.787.432</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>               |             | <b>4.285.475.351.346</b> | <b>1.430.567.787.432</b> |
| 311        | Vay                                       |             | 2.512.392.773.098        | 517.665.631.507          |
| 312        | Vay ngắn hạn                              | 3.11(a)     | 2.512.392.773.098        | 517.665.631.507          |
| 316        | Trái phiếu phát hành ngắn hạn             | 3.11(b)     | 1.127.840.000.000        | 300.000.000.000          |
| 318        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | 3.12        | 417.367.760.102          | 171.568.650.737          |
| 320        | Phải trả người bán ngắn hạn               |             | 1.313.841.270            | 1.107.688.179            |
| 321        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn         |             | 1.540.367.585            | 1.294.990.940            |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2020

Mẫu số B01 - CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 322        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 3.13        | 51.134.974.431           | 33.240.649.017           |
| 323        | Phải trả người lao động                             |             | 44.743.527.875           | 34.715.201.513           |
| 324        | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên              |             | 12.650.000               | -                        |
| 325        | Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 3.14        | 15.848.381.641           | 962.597.004              |
| 329        | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn          | 3.15        | 9.055.219.904            | 1.149.366.448            |
| 331        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 879.629.101              | 2.659.633.959            |
| 332        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu                    | 3.16(b)     | 103.346.226.339          | 366.203.378.128          |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>1.719.257.051.388</b> | <b>1.490.452.962.672</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               |             | <b>1.719.257.051.388</b> | <b>1.490.452.962.672</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 1.218.873.250.257        | 1.218.875.739.207        |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                              | 3.17        | 1.220.700.780.000        | 1.220.700.780.000        |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 1.220.700.780.000        | 1.220.700.780.000        |
| 411.2      | Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 2.861.823.457            | 2.861.823.457            |
| 411.5      | Cổ phiếu quỹ                                        |             | (4.689.353.200)          | (4.686.864.250)          |
| 412        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             | -                        | 2.100.000.000            |
| 414        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      | 2.23(b)     | 54.270.023.547           | 36.425.535.101           |
| 415        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          | 2.23(b)     | 54.270.023.547           | 36.425.535.101           |
| 417        | Lợi nhuận chưa phân phối                            | 3.18        | 391.843.754.037          | 196.626.153.263          |
| 417.1      | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                     |             | 356.505.571.239          | 197.356.923.449          |
| 417.2      | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                       |             | 35.338.182.798           | (730.770.186)            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           |             | <b>6.004.732.402.734</b> | <b>2.921.020.750.104</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2020

| Mã số                                                                    | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuyết minh | Số cuối năm                                                             | Số đầu năm                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                         |                                                                         |
| <b>Theo giá trị (VND)</b>                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                         |                                                                         |
| 001                                                                      | Tài sản cố định thuê ngoài                                                                                                                                                                                                                                      |             | 994.635.000                                                             | 994.635.000                                                             |
| <b>Theo nguyên tệ</b>                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                         |                                                                         |
| 005                                                                      | Ngoại tệ các loại<br>Đô la Mỹ<br>Đồng Euro                                                                                                                                                                                                                      |             | 2.520,20<br>42,06                                                       | 2.621<br>64,06                                                          |
| <b>Theo số lượng</b>                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                         |                                                                         |
| 006                                                                      | Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                                                                                                                                                                                               |             | 121.570.620                                                             | 121.570.689                                                             |
| 007                                                                      | Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)                                                                                                                                                                                                                                         |             | 499.458                                                                 | 499.389                                                                 |
| <b>Theo mệnh giá (VND)</b>                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                         |                                                                         |
| 008                                                                      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán<br><i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i><br><i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i><br><i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> |             | 126.377.340.000<br>126.377.340.000<br>-<br>-                            | 225.162.650.000<br>25.142.650.000<br>200.000.000.000<br>20.000.000      |
| 009                                                                      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán<br><i>Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch</i>                                                                                               |             | 25.520.000<br>25.520.000                                                | 22.820.000<br>22.820.000                                                |
| 010                                                                      | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán<br><i>Trái phiếu niêm yết</i><br><i>Cổ phiếu niêm yết</i>                                                                                                                                                      |             | 320.140.000.000<br>320.000.000.000<br>140.000.000                       | 20.000.200.000<br>10.000.000.000<br>10.000.200.000                      |
| 012                                                                      | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán<br><i>Trái phiếu không niêm yết</i><br><i>Cổ phiếu không niêm yết</i><br><i>Chứng chỉ tiền gửi</i>                                                                                                |             | 648.167.740.000<br>368.065.200.000<br>43.102.540.000<br>237.000.000.000 | 483.402.540.000<br>250.000.000.000<br>43.102.540.000<br>190.300.000.000 |
| <b>Theo số lượng</b>                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                         |                                                                         |
| 014                                                                      | Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành                                                                                                                                                                                                  | 3.12        | 3.838.300                                                               | 4.585.180                                                               |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020

| Mã số                                                                            | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                | Thuyết minh | Số cuối năm                                          | Số đầu năm                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |                                                                                                                                                                                         |             |                                                      |                                                     |
| <b>Theo số lượng</b>                                                             |                                                                                                                                                                                         |             |                                                      |                                                     |
| 021                                                                              | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư                                                                                                                     |             | 2.583.442.528                                        | 2.310.375.749                                       |
| 021.1                                                                            | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                                                                                                  |             | 1.972.154.784                                        | 1.792.015.195                                       |
| 021.2                                                                            | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                                                                                                          |             | 42.023.042                                           | 23.579.303                                          |
| 021.3                                                                            | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                                                                                                                               |             | 439.887.020                                          | 424.557.593                                         |
| 021.4                                                                            | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                                                                                                                             |             | 61.872.107                                           | 4.232.864                                           |
| 021.5                                                                            | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                                                                                                 |             | 67.505.575                                           | 65.990.794                                          |
| 022                                                                              | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư                                                                                                                    |             | 16.428.581                                           | 17.148.839                                          |
| 022.1                                                                            | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                                                                                                       |             | 16.344.581                                           | 17.064.039                                          |
| 022.2                                                                            | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>                                                                                                     |             | 84.000                                               | 84.800                                              |
| 023                                                                              | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư                                                                                                                                                 |             | 62.921.689                                           | 66.979.853                                          |
| 025                                                                              | Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư                                                                                                                                       |             | 63.674.718                                           | 24.574.265                                          |
| 026                                                                              | Tiền gửi của khách hàng                                                                                                                                                                 |             | 2.209.429.025.707                                    | 1.411.829.224.188                                   |
| 027                                                                              | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý<br><i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước</i><br><i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài</i> |             | 585.372.692.255<br>557.144.009.989<br>28.228.682.266 | 523.687.584.543<br>513.917.831.789<br>9.769.752.754 |
| 027.1                                                                            | <i>Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD</i><br><i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước</i><br><i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài</i>                                       |             | 48.273.268.147<br>39.014.440.429<br>9.258.827.718    | 37.309.107.092<br>23.278.697.194<br>14.030.409.898  |
| 028                                                                              | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                                                                                                                  |             | 1.432.386.472.188                                    | 795.763.475.320                                     |
| 029                                                                              | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                                                                                                     |             | 77.158.123.424                                       | 17.157.156.822                                      |



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2020

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                |             | <b>4.285.475.351.346</b> | <b>1.430.567.787.432</b> |
|          |                                                                                                               |             | <b>Theo số lượng</b>     |                          |
| 029.1    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước                                     |             | 72.433.955.974           | 17.155.910.740           |
| 029.2    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài                                     |             | 4.724.167.450            | 1.246.082                |
| 030      | Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                                    |             | 66.238.469.693           | 37.911.900.411           |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý            |             | 633.645.960.402          | 560.996.691.635          |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 596.158.450.418          | 537.196.528.983          |
| 031.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 37.487.509.984           | 23.800.162.652           |
| 032      | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán                                                                        |             | 21.238.100.000           | 48.000                   |
| 035      | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                        |             | 45.000.369.693           | 37.911.852.411           |

Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn  
Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                                                 | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                               |             | <b>4.285.475.351.346</b> | <b>1.430.567.787.432</b> |
| 01        | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                       |             | 388.315.882.454          | 500.230.070.856          |
| 01.1      | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                      | 4.1(a)      | 198.971.394.615          | 244.539.239.306          |
| 01.2      | Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                              | 4.2         | 164.462.889.070          | 249.697.501.872          |
| 01.3      | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                |             | 18.166.023.361           | 5.924.388.364            |
| 01.4      | Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                          |             | 6.715.575.408            | 68.941.314               |
| 02        | Lãi từ các khoản đầu tư HTM                                                                                              | 4.3         | 34.780.934.780           | 19.303.136.889           |
| 03        | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                     | 4.4         | 292.944.343.067          | 133.950.014.076          |
| 06        | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                 |             | 516.434.742.109          | 229.184.978.754          |
| 07        | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                               |             | 10.192.027.947           | 8.740.000.000            |
| 08        | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                            |             | 674.236.475              | 247.511.253              |
| 09        | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                   |             | 23.428.406.243           | 20.082.122.767           |
| 10        | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                     | 4.7         | 66.254.406.101           | 839.545.455              |
| <b>20</b> | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                          |             | <b>1.333.024.979.176</b> | <b>912.577.380.050</b>   |
|           | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                 |             |                          |                          |
| 21        | Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                        |             | (221.598.807.427)        | (429.761.904.302)        |
| 21.1      | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                       | 4.1(b)      | (83.937.457.902)         | (189.635.650.543)        |
| 21.2      | Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                              | 4.2         | (131.355.788.382)        | (236.993.655.211)        |
| 21.3      | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                        |             | (2.551.838.031)          | (2.557.735.670)          |
| 21.4      | Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                          |             | (3.753.723.112)          | (574.862.878)            |
| 24        | Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính | 3.4(b)      | 8.547.278.501            | -                        |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

| Mã số                                | CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 26                                   | Chi phí hoạt động tự doanh                                    |             | (10.899.834.837)         | (9.225.583.191)          |
| 27                                   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                        | 4.5         | (354.057.455.786)        | (164.100.479.730)        |
| 28                                   | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán      |             | (3.706.500.000)          | (1.450.000.000)          |
| 30                                   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          |             | (12.301.468.214)         | (10.379.448.165)         |
| 31                                   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                            | 4.6         | (42.624.052.648)         | (8.382.824.902)          |
| <b>40</b>                            | <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                 |             | <b>(636.640.840.411)</b> | <b>(623.300.240.290)</b> |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                               |             |                          |                          |
| 41                                   | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện           |             | 2.402.341.196            | 563.729                  |
| 42                                   | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |             | 5.379.975.842            | 2.901.850.520            |
| 44                                   | Doanh thu khác về đầu tư                                      |             | 2.982.287.619            | 4.389.450.520            |
| <b>50</b>                            | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     | <b>4.8</b>  | <b>10.764.604.657</b>    | <b>7.291.864.769</b>     |
| <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>             |                                                               |             |                          |                          |
| 51                                   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            |             | (4.634.835.094)          | (470.644)                |
| 52                                   | Chi phí lãi vay                                               |             | (137.297.123.171)        | (39.634.729.210)         |
| 55                                   | Chi phí tài chính khác                                        |             | (2.640.483.733)          | (14.300.000)             |
| <b>60</b>                            | <b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                 | <b>4.9</b>  | <b>(144.572.441.998)</b> | <b>(39.649.499.854)</b>  |
| <b>62</b>                            | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                    | <b>4.10</b> | <b>(127.020.913.681)</b> | <b>(95.371.381.046)</b>  |
| <b>70</b>                            | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                      |             | <b>435.555.387.743</b>   | <b>161.548.123.629</b>   |
| <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> |                                                               |             |                          |                          |
| 71                                   | Thu nhập khác                                                 |             | 82.909.454               | 3.636.364                |
| 72                                   | Chi phí khác                                                  |             | (57.694.533)             | (13.262.974)             |
| <b>80</b>                            | <b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                            |             | <b>25.214.921</b>        | <b>(9.626.610)</b>       |
| <b>90</b>                            | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                      |             | <b>435.580.602.664</b>   | <b>161.538.497.019</b>   |
| 91                                   | Lợi nhuận đã thực hiện                                        |             | 399.511.649.680          | 149.340.571.922          |
| 92                                   | Lợi nhuận chưa thực hiện                                      |             | 36.068.952.984           | 12.197.925.097           |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                          | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|------------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>100</b> | <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                          |             | <b>(78.690.833.735)</b> | <b>(34.153.884.022)</b> |
| 100.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | 4.11        | (78.690.833.735)        | (34.153.884.022)        |
| 100.2      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                        |             | -                       | -                       |
| <b>200</b> | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>            |             | <b>356.889.768.929</b>  | <b>127.384.612.997</b>  |
| <b>300</b> | <b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>      |             | <b>-</b>                | <b>2.100.000.000</b>    |
| 301        | Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS     |             | -                       | 2.100.000.000           |
| <b>400</b> | <b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>                    |             | <b>-</b>                | <b>2.100.000.000</b>    |
| <b>500</b> | <b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>     |             | <b>2.936</b>            | <b>914</b>              |
| 501        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)         | 4.12        | 2.936                   | 914                     |
| 502        | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 4.12        | 2.936                   | 914                     |

Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn  
Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK  
 Đơn vị: VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

| Mã số                                          | CHỈ TIÊU                                                                                                | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b> |                                                                                                         |             |                            |                          |
| <b>01</b>                                      | <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                                                        |             | <b>435.580.602.664</b>     | <b>161.538.497.019</b>   |
| <b>02</b>                                      | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                        |             |                            |                          |
| 03                                             | Khấu hao tài sản cố định                                                                                | 3.8         | 5.751.554.653              | 5.850.375.629            |
| 04                                             | Các khoản dự phòng                                                                                      | 3.4(b)      | (8.547.278.501)            | -                        |
| 05                                             | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                           | 4.2         | 202.841.644                | 121.516                  |
| 06                                             | Chi phí lãi vay                                                                                         |             | 137.297.123.171            | 39.634.729.210           |
| 07                                             | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                                 |             | (8.436.346.626)            | -                        |
| 08                                             | Dự thu tiền lãi                                                                                         | 4.3         | (23.847.516.896)           | (159.177.539.329)        |
| 09                                             | Các khoản điều chỉnh khác                                                                               | 4.4         | -                          | (3.636.364)              |
| <b>10</b>                                      | <b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                |             | <b>135.109.511.494</b>     | <b>237.568.231.601</b>   |
| 11                                             | Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành |             | 135.109.511.494            | 237.568.518.089          |
| 17                                             | Lỗi khác                                                                                                |             | -                          | (286.488)                |
| <b>18</b>                                      | <b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                              |             | <b>(171.178.464.478)</b>   | <b>(249.766.278.214)</b> |
| 19                                             | Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành |             | (171.178.464.478)          | (249.766.443.186)        |
| 27                                             | Lãi khác                                                                                                |             | -                          | 164.972                  |
| <b>30</b>                                      | <b>Tổng thay đổi vốn lưu động</b>                                                                       |             | <b>(2.459.647.724.051)</b> | <b>(446.339.277.104)</b> |
| 31                                             | (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL                                                                     |             | (345.204.625.543)          | 52.535.962.898           |
| 32                                             | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM                                                                        |             | (681.381.918.034)          | 130.041.712.680          |
| 33                                             | Tăng các khoản cho vay                                                                                  |             | (1.524.859.080.234)        | (617.842.569.411)        |
| 34                                             | Giảm/(tăng) các tài sản tài chính AFS                                                                   |             | 32.000.000.000             | (32.000.000.000)         |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK  
 Đơn vị: VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| 35                                         | Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính                                  |             | 13.508.989.000             | (11.310.615.000)         |
| 36                                         | Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính        |             | 20.161.265.153             | 165.178.015.721          |
| 37                                         | Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         |             | 1.534.106.265              | (6.865.933.087)          |
| 39                                         | Tăng các khoản phải thu khác                                                    |             | (30.508.087.484)           | (717.569.876)            |
| 40                                         | Tăng các tài sản khác                                                           |             | (4.679.612.636)            | (14.778.828.446)         |
| 41                                         | Giảm chi phí phải trả                                                           |             | (7.946.452)                | (4.441.795)              |
| 42                                         | Tăng chi phí trả trước                                                          |             | (11.866.204.738)           | (1.581.109.922)          |
| 43                                         | Thuế TNDN đã nộp                                                                |             | (84.467.348.809)           | (23.244.340.731)         |
| 44                                         | Lãi vay đã trả                                                                  |             | (116.217.841.721)          | (34.036.867.096)         |
| 45                                         | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                              |             | 451.529.736                | (3.496.736.501)          |
| 46                                         | Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                     |             | (17.887.930.521)           | (12.483.549.463)         |
| 47                                         | Tăng thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)  |             | 23.670.840.488             | 815.684.773              |
| 48                                         | Tăng phải trả người lao động                                                    |             | 10.028.326.362             | 22.604.274.886           |
| 50                                         | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác                                             |             | 256.666.815.117            | (55.913.485.253)         |
| 52                                         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          |             | (589.000.000)              | (3.238.881.481)          |
| <b>60</b>                                  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>(1.957.715.696.926)</b> | <b>(410.694.776.036)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> |                                                                                 |             |                            |                          |
| 61                                         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                   |             | (4.487.963.020)            | -                        |
| 62                                         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                |             | 74.083.165                 | 3.636.364                |
| 65                                         | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | 5.379.975.842              | -                        |
| <b>70</b>                                  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>966.095.987</b>         | <b>3.636.364</b>         |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK  
 Đơn vị: VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

| Mã số                                         | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                              |             |                          |                        |
| 72                                            | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành                                       |             | (2.488.950)              | (4.642.548.000)        |
| 73                                            | Tiền vay gốc và tiền thu từ các giao dịch bán mua lại trái phiếu             |             | 12.814.062.764.684       | 9.658.794.246.439      |
| 74                                            | Tiền chi trả nợ gốc vay và tiền chi cho các giao dịch bán mua lại trái phiếu |             | (10.260.741.166.887)     | (9.218.513.123.288)    |
| 76                                            | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (109.413.615.600)        | -                      |
| <b>80</b>                                     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>2.443.905.493.247</b> | <b>435.638.575.151</b> |
| <b>90</b>                                     | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>487.155.892.308</b>   | <b>24.947.435.479</b>  |
| <b>101</b>                                    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                            | <b>3.1</b>  | <b>95.820.471.537</b>    | <b>70.873.036.058</b>  |
| 101.1                                         | Tiền                                                                         |             | 95.820.593.053           | 70.873.424.461         |
| 102                                           | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | (121.516)                | (388.403)              |
| <b>103</b>                                    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                           | <b>3.1</b>  | <b>582.976.363.845</b>   | <b>95.820.471.537</b>  |
| 103.1                                         | Tiền                                                                         |             | 567.976.363.845          | 95.820.593.053         |
| 103.2                                         | Các khoản tương đương tiền                                                   |             | 15.000.000.000           | -                      |
| 104                                           | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | -                        | (121.516)              |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK  
 Đơn vị: VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số                                                             | CHỈ TIÊU                                                                                      | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b> |                                                                                               |             |                          |                        |
| 01                                                                | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              |             | 214.648.248.069.930      | 84.183.635.093.450     |
| 02                                                                | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              |             | (212.351.775.922.933)    | (95.442.223.227.781)   |
| 07                                                                | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                              |             | 505.320.760.916.341      | 114.788.301.697.948    |
| 08                                                                | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                       |             | (506.839.281.946.033)    | (102.606.859.975.744)  |
| 11                                                                | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                 |             | (8.677.885.068)          | (12.400.902.705)       |
| 14                                                                | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán                                                    |             | 21.415.814.075.057       | 23.798.403.068.374     |
| 15                                                                | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                                    |             | (21.387.487.505.775)     | (23.766.733.253.746)   |
| <b>20</b>                                                         | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>                                                              |             | <b>797.599.801.519</b>   | <b>942.122.499.796</b> |
| <b>30</b>                                                         | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                              |             | <b>1.411.829.224.188</b> | <b>469.706.724.392</b> |
| 31                                                                | Tiền gửi ngân hàng                                                                            |             | 1.411.829.224.188        | 469.706.724.392        |
| 32                                                                | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 560.996.691.635          | 184.035.460.110        |
|                                                                   | Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                              |             | 37.309.107.092           | 13.532.736.503         |
| 33                                                                | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                        |             | 795.763.475.320          | 250.875.194.017        |
| 34                                                                | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           |             | 17.157.156.822           | 28.553.984.482         |
| 35                                                                | Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                                |             | 37.911.900.411           | 6.242.085.783          |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK  
Đơn vị: VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                      | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 40    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng                                    |             | 2.209.429.025.707 | 1.411.829.224.188 |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng                                                                            |             | 2.209.429.025.707 | 1.411.829.224.188 |
| 42    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 633.645.960.402   | 560.996.691.635   |
|       | Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                              |             | 48.273.268.147    | 37.309.107.092    |
| 43    | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                        |             | 1.432.386.472.188 | 795.763.475.320   |
| 44    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           |             | 77.158.123.424    | 17.157.156.822    |
| 45    | Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                                |             | 66.238.469.693    | 37.911.900.411    |

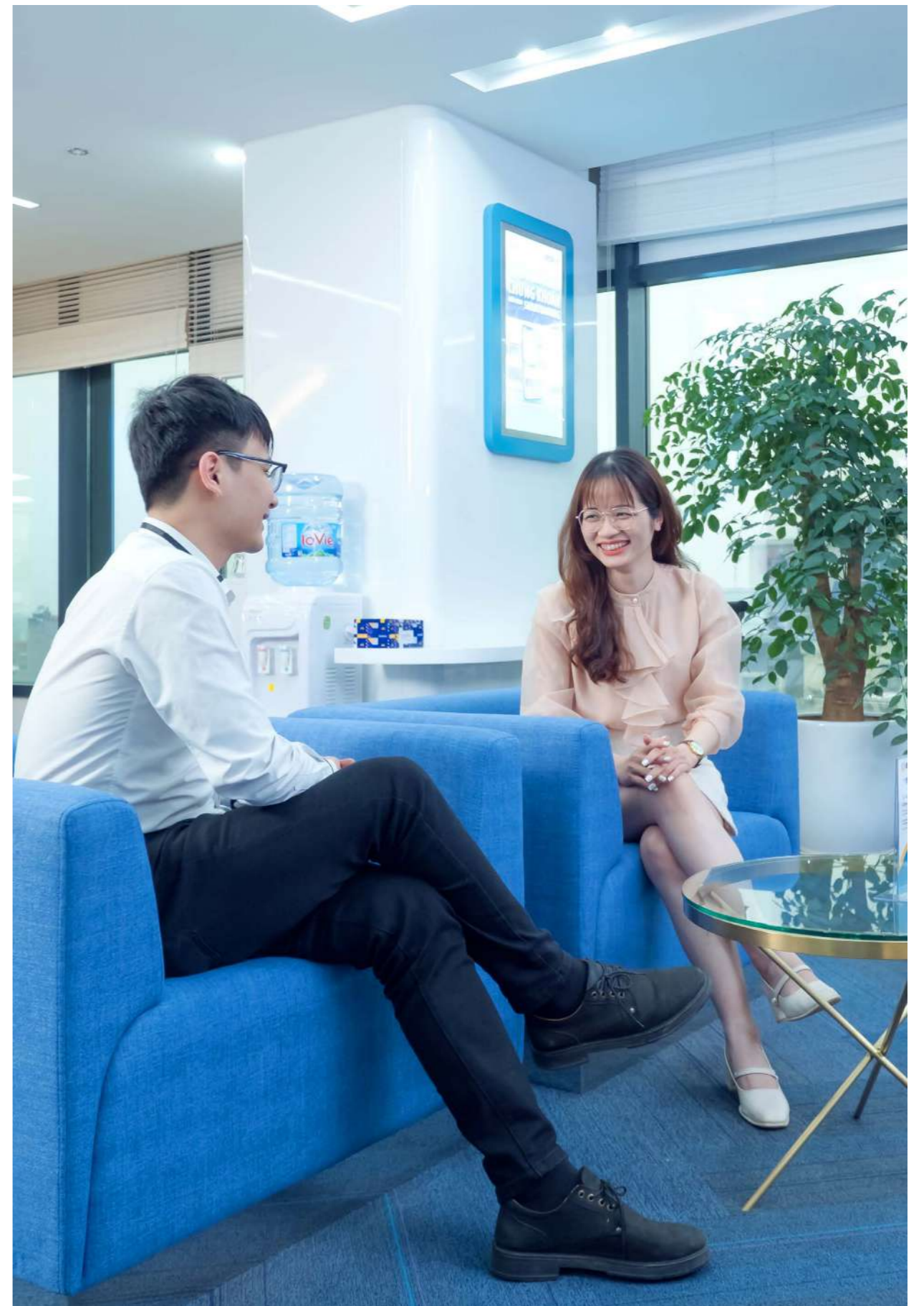
Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn  
Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

|     | CHỈ TIÊU                                            | Tại ngày                 |                          | Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 |                         | Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 |                          | Tại ngày                 |                          |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                     | 1/1/2020                 | 1/1/2021                 | TĂNG                                         | GIẢM                    | TĂNG                                         | GIẢM                     | 31/12/2020               | 31/12/2021               |
| 1.  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 1.223.518.287.207        | 1.218.875.739.207        | -                                            | (4.642.548.000)         | -                                            | (2.488.950)              | 1.218.875.739.207        | 1.218.873.250.257        |
| 1.1 | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 1.220.700.780.000        | 1.220.700.780.000        | -                                            | -                       | -                                            | -                        | 1.220.700.780.000        | 1.220.700.780.000        |
| 1.3 | Thặng dư vốn cổ phần                                | 2.861.823.457            | 2.861.823.457            | -                                            | -                       | -                                            | -                        | 2.861.823.457            | 2.861.823.457            |
| 2.  | Cổ phiếu quỹ                                        | (44.316.250)             | (4.686.864.250)          | -                                            | (4.642.548.000)         | -                                            | (2.488.950)              | (4.686.864.250)          | (4.689.353.200)          |
| 3.  | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      | 30.056.304.451           | 36.425.535.101           | 6.369.230.650                                | -                       | 17.844.488.446                               | -                        | 36.425.535.101           | 54.270.023.547           |
| 4.  | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          | 30.056.304.451           | 36.425.535.101           | 6.369.230.650                                | -                       | 17.844.488.446                               | -                        | 36.425.535.101           | 54.270.023.547           |
| 5.  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | -                        | 2.100.000.000            | 2.100.000.000                                | -                       | -                                            | (2.100.000.000)          | 2.100.000.000            | -                        |
| 8.  | Lợi nhuận chưa phân phối                            | 96.322.498.051           | 196.626.153.263          | 127.384.612.997                              | (27.080.957.785)        | 356.889.768.929                              | (161.672.168.155)        | 196.626.153.263          | 391.843.754.037          |
| 8.1 | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                     | 109.251.193.334          | 197.356.923.449          | 115.186.687.900                              | (27.080.957.785)        | 320.820.815.945                              | (161.672.168.155)        | 197.356.923.449          | 356.505.571.239          |
| 8.2 | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                       | (12.928.695.283)         | (730.770.186)            | 12.197.925.097                               | -                       | 36.068.952.984                               | -                        | (730.770.186)            | 35.338.182.798           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>1.379.953.394.160</b> | <b>1.490.452.962.672</b> | <b>142.223.074.297</b>                       | <b>(31.723.505.785)</b> | <b>392.578.745.821</b>                       | <b>(163.774.657.105)</b> | <b>1.490.452.962.672</b> | <b>1.719.257.051.388</b> |

Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn  
Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 04/GPDC-UBCK được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2022.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 7 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

#### Trụ sở chính và chi nhánh

Công ty đã thay đổi trụ sở chính từ Tầng 1, 10 và 11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội sang Tầng 8, 9 Tòa nhà Thái Holdings, 210 Đường Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội từ ngày 11 tháng 1 năm 2022.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại Tầng 9, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động được sử dụng trong năm của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2021. Sau đó, tại ngày 19 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã sửa đổi điều lệ hoạt động của Công ty để cập nhật địa chỉ trụ sở chính của Công ty như trên.

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 865.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 42/GPDC-UBCK để ngày 11 tháng 7 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

#### Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.

2. Nếu Công ty mua, đầu tư vào bất động sản cho mục đích ở Điểm 1 nêu trên và tài sản cố định, giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, Công ty không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ, Khoản 4, Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC. Công ty dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26, Thông tư 121/2020/TT-BTC và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e, Khoản 4, Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

6. Trường hợp Công ty đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty hoặc tổ chức góp vốn, Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4, Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 241 nhân viên).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 2 | CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC để ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
- Thông tư 334/2016/TT-BTC để ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
- Công văn 6190/BTC-CĐKT để ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) hướng dẫn kế toán chứng khoán phải sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Thông tư 23/2018/TT-BTC để ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.
- Thông tư 91/2020/TT-BTC để ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2020).

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, giá niêm yết chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ.

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi của Công ty tại ngân hàng, tiền của Công ty đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối năm tài chính, chủ yếu bao gồm các giao dịch giải ngân, thu nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 2.7 Tài sản tài chính

#### (a) Phân loại và đo lường

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính này là một phần cấu thành của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Tài sản tài chính này là công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Làm loại trừ hoặc giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp cho những người/bên quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Cuối mỗi năm tài chính, Công ty sẽ căn cứ vào lũy kế số phát sinh của các khoản lãi hoặc lỗ từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này và ghi nhận riêng biệt vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính đó. Những khoản lãi hoặc lỗ này sẽ không được bù trừ qua các kỳ đánh giá.

##### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;

- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### (iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

### (iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc;

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

### (b) Phân loại lại

#### (i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh tại ngày được phân loại lại.

#### (ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm tài sản tài chính HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### (c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch, là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

### (d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

### (e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017) về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

#### (i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

#### (ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

#### (iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

#### (iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

#### (v) Chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”)

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng của quỹ được kiểm toán bởi bên thứ ba độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### (vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

#### (vii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

#### (f) Hạch toán lãi/(lỗ)

##### Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

##### Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

##### Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

##### Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm tài chính được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động .

### 2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

### 2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT để ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

#### Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dùng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

#### Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

### 2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

#### TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

#### Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                               |           |                                 |           |
|-------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------|
| Máy móc, thiết bị             | 20% - 25% | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10%       |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 20% - 33% | Phần mềm                        | 20% - 33% |

#### Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với chi phí bảo lãnh khoản vay ngoại tệ, chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian bảo lãnh của khoản vay.

### 2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

### 2.15 Nợ phải trả

#### (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

#### (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;

- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

### 2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC để ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

#### **Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành**

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoài báo cáo tài chính. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### **Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền**

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

### 2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là các tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### 2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

### 2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

### 2.23 Vốn chủ sở hữu

#### **(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

#### **(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### (c) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

### (d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

## 2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

## 2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

## 2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### (b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính, lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn tài sản tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính được thực hiện vào cuối mỗi năm tài chính. Công ty ghi nhận số phát sinh của các khoản lãi hoặc lỗ từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính riêng biệt tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính đó (Thuyết minh 2.7(a)).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

### (c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### (d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

### (e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 2.27 Chi phí

#### (a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### (b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

### 2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### 2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### 2.30 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

### 2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận khu vực địa lý). Mỗi bộ phận có rủi ro và lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

### 2.35 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### 2.36 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| TIỀN                                                                    | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                                        | 75.131.443             | 204.967.592           |
| Các khoản tương đương tiền (*)                                          | 15.000.000.000         | -                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền trên tài khoản của Công ty</b>    | <b>567.901.232.402</b> | <b>22.748.493.912</b> |
| Trong đó:                                                               |                        |                       |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty                            | 373.448.934.235        | 10.661.398.988        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                     | 182.306.679.526        | 4.849.976.483         |
| Tiền gửi về theo dõi tiền ký quỹ phát hành và bán chứng quyền (**)      | 12.145.618.641         | 7.237.118.441         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền trên tài khoản của nhà đầu tư</b> | <b>-</b>               | <b>72.867.010.033</b> |
| Trong đó:                                                               |                        |                       |
| Tiền gửi ngân hàng chờ chuyển (***)                                     | -                      | 72.867.010.033        |
|                                                                         | <b>582.976.363.845</b> | <b>95.820.471.537</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng.

(\*\*) Số dư thể hiện tiền gửi ký quỹ cho mục đích phát hành và bán chứng quyền của Công ty.

(\*\*\*) Số dư thể hiện tiền của Công ty đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối năm tài chính, chủ yếu bao gồm các giao dịch giải ngân, thu nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán. Công ty đã thực hiện chuyển khoản tiền này từ tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư sang tài khoản ngân hàng của Công ty trong ngày liền sau ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

|                                               | Mã chứng khoán | Số cuối năm VND        |                                        | Số đầu năm VND        |                                        |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|                                               |                | Giá gốc VND            | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND           | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                      |                | <b>209.156.128.306</b> | <b>224.203.621.350</b>                 | <b>6.185.372.286</b>  | <b>9.030.220.330</b>                   |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức                     | TDP            | 50.003.345.462         | 52.503.517.500                         | -                     | -                                      |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín             | STB            | 40.986.017.325         | 45.284.935.500                         | 207.083.023           | 269.352.200                            |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội        | MIG            | 30.234.367.025         | 29.816.363.700                         | -                     | -                                      |
| Công ty Cổ phần PVI                           | PVI            | 19.914.380.000         | 19.907.190.000                         | 2.551.861             | 2.925.600                              |
| Công ty Cổ phần Hóa An                        | DHA            | 14.530.998.370         | 16.074.856.000                         | 542.070               | 1.469.400                              |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí          | PVT            | 12.702.859.364         | 13.131.077.800                         | 47.086.748            | 68.628.000                             |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | PET            | 11.328.123.896         | 11.509.521.900                         | 3.744.526             | 4.699.650                              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát             | HPG            | 1.482.354.274          | 1.458.120.000                          | 1.480.024.850         | 2.512.947.700                          |
| Cổ phiếu khác                                 |                | 27.973.682.590         | 34.518.038.950                         | 4.444.339.208         | 6.170.197.780                          |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                 |                | <b>95.038.132.028</b>  | <b>110.869.797.347</b>                 | <b>58.387.698.641</b> | <b>49.339.188.214</b>                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ                | PHVU           | 58.063.615.500         | 76.722.521.200                         | 58.063.615.500        | 48.705.870.200                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel        | VTP            | 28.991.469.000         | 26.452.988.100                         | 6.502.049             | 8.670.400                              |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu         | MCM            | 7.848.110.000          | 7.506.900.000                          | -                     | -                                      |
| Cổ phiếu khác                                 |                | 134.937.528            | 187.388.047                            | 317.581.092           | 624.647.614                            |

|                                                                          | Mã chứng khoán | Số cuối năm VND          |                                        | Số đầu năm VND         |                                        |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|
|                                                                          |                | Giá gốc VND              | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND            | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                                               |                | <b>387.066.675.869</b>   | <b>388.400.643.961</b>                 | <b>221.978.500.000</b> | <b>221.978.500.000</b>                 |
| Trái phiếu Chính phủ                                                     | TD2030011      | -                        | -                                      | 160.080.500.000        | 160.080.500.000                        |
| Trái phiếu Chính phủ                                                     | TD1929177      | 126.747.000.000          | 126.747.000.000                        | -                      | -                                      |
| Trái phiếu Chính phủ khác                                                |                | 221.209.900.000          | 221.670.800.000                        | -                      | -                                      |
| Trái phiếu doanh nghiệp                                                  |                | 39.109.775.869           | 39.982.843.961                         | -                      | -                                      |
| Trái phiếu của các tổ chức tín dụng                                      |                | -                        | -                                      | 61.898.000.000         | 61.898.000.000                         |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>                                          |                | <b>118.942.641.732</b>   | <b>119.474.562.192</b>                 | <b>255.433.794.500</b> | <b>255.433.794.500</b>                 |
| Trái phiếu doanh nghiệp                                                  |                | 50.409.645.534           | 50.635.234.268                         | -                      | -                                      |
| Trái phiếu của các tổ chức tín dụng                                      |                | 68.532.996.198           | 68.839.327.924                         | 255.433.794.500        | 255.433.794.500                        |
| <b>Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền</b> |                | <b>29.085.011.536</b>    | <b>27.167.140.000</b>                  | <b>10.110.540.636</b>  | <b>11.104.707.000</b>                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                      | VPB            | 13.874.707.314           | 13.303.280.000                         | -                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                                        | HPG            | 11.700.866.998           | 10.412.160.000                         | 2.790.222.656          | 3.423.770.000                          |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                                        | TCB            | 2.843.473.310            | 2.810.000.000                          | -                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần FPT                                                      | FPT            | 665.963.914              | 641.700.000                            | 570.151.500            | 602.820.000                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động                                  | MWG            | -                        | -                                      | 6.750.166.480          | 7.078.117.000                          |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                                                |                | <b>151.188.726.925</b>   | <b>151.853.658.432</b>                 | <b>91.057.981.507</b>  | <b>91.057.981.507</b>                  |
| <b>Chứng chỉ quỹ</b>                                                     |                | <b>18.275.829.261</b>    | <b>21.443.194.500</b>                  | <b>22.171.852.603</b>  | <b>27.156.500.000</b>                  |
|                                                                          |                | <b>1.008.753.145.657</b> | <b>1.043.412.617.782</b>               | <b>665.325.740.173</b> | <b>665.100.891.551</b>                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

|                                                                   | Chênh lệch đánh giá lại |                     |                     |                                        |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------|
|                                                                   | Giá gốc VND             | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                              |                         |                     |                     |                                        |
| Cổ phiếu niêm yết                                                 | 209.156.128.306         | 15.634.791.780      | (587.298.736)       | 224.203.621.350                        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                            | 95.038.132.028          | 18.735.003.484      | (2.903.338.165)     | 110.869.797.347                        |
| Trái phiếu niêm yết                                               | 387.066.675.869         | 1.514.068.092       | (180.100.000)       | 388.400.643.961                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                          | 118.942.641.732         | 531.920.460         | -                   | 119.474.562.192                        |
| Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền | 29.085.011.536          | -                   | (1.917.871.536)     | 27.167.140.000                         |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                | 151.188.726.925         | 664.931.507         | -                   | 151.853.658.432                        |
| Chứng chỉ quỹ                                                     | 18.275.829.261          | 3.167.365.239       | -                   | 21.443.194.500                         |
|                                                                   | 1.008.753.145.657       | 40.248.080.562      | (5.588.608.437)     | 1.043.412.617.782                      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                              |                         |                     |                     |                                        |
| Cổ phiếu niêm yết                                                 | 6.185.372.286           | 2.942.090.883       | (97.242.839)        | 9.030.220.330                          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                            | 58.387.698.641          | 343.097.193         | (9.391.607.620)     | 49.339.188.214                         |
| Trái phiếu niêm yết                                               | 221.978.500.000         | -                   | -                   | 221.978.500.000                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                          | 255.433.794.500         | -                   | -                   | 255.433.794.500                        |
| Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền | 10.110.540.636          | 994.166.364         | -                   | 11.104.707.000                         |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                | 91.057.981.507          | -                   | -                   | 91.057.981.507                         |
| Chứng chỉ quỹ                                                     | 22.171.852.603          | 4.984.647.397       | -                   | 27.156.500.000                         |
|                                                                   | 665.325.740.173         | 9.264.001.837       | (9.488.850.459)     | 665.100.891.551                        |

### 3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                   | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND  |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>(a) Ngắn hạn</b>                               |                 |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | 583.537.090.406 | 140.000.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi                                | 87.680.136.986  | 100.052.945.000 |
|                                                   | 671.217.227.392 | 240.052.945.000 |
| <b>(b) Dài hạn</b>                                |                 |                 |
| Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng | 205.613.698.627 | -               |
| Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp         | 51.630.136.985  | -               |
|                                                   | 257.243.835.612 | -               |

### 3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

#### (a) Các khoản cho vay

|                                     | Số cuối năm VND    |                               | Số đầu năm VND     |                               |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|                                     | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng suy giảm giá trị VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng suy giảm giá trị VND |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)       | 2.659.135.585.524  | (9.638.966.740)               | 1.415.287.265.850  | (18.186.245.241)              |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii) | 644.074.257.823    | -                             | 363.063.497.263    | -                             |
|                                     | 3.303.209.843.347  | (9.638.966.740)               | 1.778.350.763.113  | (18.186.245.241)              |

#### (i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.854.677.205.850 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.844.660.571.890 Đồng).

#### (ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") và ngày T+1. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn trả tại ngày T+2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - CTCK

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính**

Toàn bộ số dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính là liên quan đến các khoản cho vay ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong năm như sau:

|                              | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|-----------------|----------------|
| Số dư đầu năm                | 18.186.245.241  | 18.186.245.241 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (8.547.278.501) | -              |
| Số dư cuối năm               | 9.638.966.740   | 18.186.245.241 |

**3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")**

|                   | Số cuối năm VND |                    | Số đầu năm VND |                    |
|-------------------|-----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                   | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | -               | -                  | 32.000.000.000 | 34.100.000.000     |

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện tái phân loại khoản đầu tư này từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán sang tài sản tài chính FVTPL.

**3.6 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

|                                                                                 | Số cuối năm VND    |                              | Số đầu năm VND     |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|
|                                                                                 | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị phải thu khó đòi VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị phải thu khó đòi VND |
| <b>(a) Các khoản phải thu</b>                                                   |                    |                              |                    |                              |
| Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán                  | 23.825.799.896     | -                            | 17.163.622.734     | -                            |
| Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh                                          | 132.966.000        | -                            | 13.641.955.000     | -                            |
| Phải thu cổ tức được chia                                                       | 21.717.000         | -                            | 15.354.800         | -                            |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi                             | -                  | -                            | 7.026.199.970      | -                            |
|                                                                                 | 23.980.482.896     | -                            | 37.847.132.504     | -                            |
| <b>(b) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>                    |                    |                              |                    |                              |
| Phải thu từ dịch vụ bảo lãnh và tư vấn tài chính                                | 2.976.887.258      | -                            | 5.559.000.000      | -                            |
| Phải thu phí môi giới chứng khoán                                               | 1.931.043.985      | -                            | 1.669.797.540      | -                            |
| Phải thu khác                                                                   | 1.766.643.971      | -                            | 979.883.939        | -                            |
|                                                                                 | 6.674.575.214      | -                            | 8.208.681.479      | -                            |
| <b>(c) Phải thu khác</b>                                                        |                    |                              |                    |                              |
| Phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")(*) | 28.288.283.372     | -                            | -                  | -                            |
| Các khoản phải thu khác                                                         | 15.191.080         | -                            | 91.257.614         | -                            |
|                                                                                 | 28.303.474.452     | -                            | 91.257.614         | -                            |

(\*) Đây là khoản tiền gốc vay BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty cho mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Theo Hợp đồng số 01/2020/19/HDHT để ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa BIDV và Công ty, Công ty thực hiện ứng trước tiền vay cho các khách hàng cá nhân này sau đó sẽ thu lại từ BIDV. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo khoản cho vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 3.7 Tài sản ngắn hạn khác

|                                                                               | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động giao dịch chứng khoán phải sinh của Công ty (*) | 14.627.984.500  | 14.627.984.500 |

(\*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phải sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

### 3.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")

#### (a) TSCĐ hữu hình

|                               | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Khác VND      | Tổng cộng VND    |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                                     |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 33.186.451.147        | 302.525.458                         | 506.370.811   | 33.995.347.416   |
| Mua mới trong năm             | 2.831.290.000         | 36.912.240                          | 1.182.454.780 | 4.050.657.020    |
| Thanh lý                      | (172.575.953)         | -                                   | (345.411.135) | (517.987.088)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 35.845.165.194        | 339.437.698                         | 1.343.414.456 | 37.528.017.348   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                       |                                     |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | (19.142.719.712)      | (302.525.458)                       | (506.370.811) | (19.951.615.981) |
| Khấu hao trong năm            | (4.933.126.942)       | (36.912.240)                        | (19.318.027)  | (4.989.357.209)  |
| Thanh lý                      | 172.575.953           | -                                   | 345.411.135   | 517.987.088      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (23.903.270.701)      | (339.437.698)                       | (180.277.703) | (24.422.986.102) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                     |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 14.043.731.435        | -                                   | -             | 14.043.731.435   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 11.941.894.493        | -                                   | 1.163.136.753 | 13.105.031.246   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.099.221.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.323.543.358 Đồng).

#### (b) TSCĐ vô hình

|                               | Phần mềm VND    |
|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 6.434.115.495   |
| Mua mới trong năm             | 437.306.000     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 6.871.421.495   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | (3.328.204.028) |
| Khấu hao trong năm            | (762.197.444)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (4.090.401.472) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 3.105.911.467   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.781.020.023   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 921.400.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 921.400.000 Đồng).

### 3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD để ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

|                  | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------|-----------------|----------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000     | 120.000.000    |
| Tiền nộp bổ sung | 13.223.227.395  | 13.223.227.395 |
| Tiền lãi phân bổ | 7.956.772.605   | 7.816.772.605  |
| Tổng cộng        | 21.300.000.000  | 21.160.000.000 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 3.10 Tiền nộp Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP để ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD để ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10.000.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng thời kỳ.

|                  | Số cuối năm VND       | Số đầu năm VND        |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Tiền nộp bổ sung | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

### 3.11 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

|                         | Tại ngày 1/1/2021 VND  | Tăng trong năm VND        | Giảm trong năm VND         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Tại ngày 31/12/2021 VND  |
|-------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>(a) Vay ngắn hạn</b> |                        |                           |                            |                                |                          |
| Vay ngân hàng (i)       | 487.665.631.507        | 9.215.092.100.000         | (7.432.040.631.507)        | 202.841.644                    | 2.270.919.941.644        |
| Vay cá nhân (ii)        | 30.000.000.000         | 1.781.074.385.734         | (1.569.601.554.280)        | -                              | 241.472.831.454          |
|                         | <b>517.665.631.507</b> | <b>10.996.166.485.734</b> | <b>(9.001.642.185.787)</b> | <b>202.841.644</b>             | <b>2.512.392.773.098</b> |

(i) Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, trong đó có một số khoản vay có tài sản đảm bảo đảm là các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp bảo với tổng giá trị là 1.074.962.401.325 Đồng. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 1,16% đến 7,5%/năm. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.

(ii) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2021 là khoản vay ngắn hạn không có tài sản bảo đảm được thỏa thuận với các cá nhân là khách hàng của Công ty. Các cá nhân này cho phép Công ty sử dụng số dư tiền trên tài khoản giao dịch của họ mở tại Công ty theo các hợp đồng quản lý tiền mặt. Các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và lãi suất từ 2,5% đến 5,5%/năm.

|                                 | Tại ngày 1/1/2021 VND    | Tăng trong năm VND       | Giảm trong năm VND       | Tại ngày 31/12/2021 VND  |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>(b) Trái phiếu phát hành</b> |                          |                          |                          |                          |
| Trái phiếu BSIL2021001(iii)     | 300.000.000.000          | -                        | (300.000.000.000)        | -                        |
| Trái phiếu BSIH2122001(iv)      | -                        | 500.000.000.000          | -                        | 500.000.000.000          |
| Trái phiếu BSIH2122002(iv)      | -                        | 200.000.000.000          | -                        | 200.000.000.000          |
| Trái phiếu BSIH2122003(v)       | -                        | 290.940.000.000          | -                        | 290.940.000.000          |
| Trái phiếu BSIH2122004(v)       | -                        | 136.900.000.000          | -                        | 136.900.000.000          |
|                                 | <b>(300.000.000.000)</b> | <b>1.127.840.000.000</b> | <b>(300.000.000.000)</b> | <b>1.127.840.000.000</b> |

(iii) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.000.000 trái phiếu BSIL2021001 theo Nghị quyết số 1180/NQ-BSC để ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu phát hành là trái phiếu doanh nghiệp thông thường và không chuyển đổi. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm với lãi suất cố định 8%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng 1 lần.

(iv) Vào ngày 18 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 7 năm 2021, Công ty đã phát hành lần lượt là 5.000.000 trái phiếu BSIL2122001 và 2.000.000 trái phiếu BSIH2122002 theo Nghị quyết số 542/NQ-BSC để ngày 1 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu phát hành là trái phiếu doanh nghiệp thông thường và không chuyển đổi. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm với lãi suất cố định 7,8%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng 1 lần.

(v) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021 và ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đã phát hành lần lượt là 2.909.400 trái phiếu BSIH2122003 và 1.369.000 trái phiếu BSIH2122004 theo Nghị quyết số 1126/NQ-BSC để ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu phát hành là trái phiếu doanh nghiệp thông thường và không chuyển đổi. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm với lãi suất cố định 7,8%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng 1 lần.

### 3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                                                        | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả mua các tài sản tài chính</b>                              |                        |                        |
| Phải trả các sổ giao dịch chứng khoán tiền mua chứng khoán của Công ty | 348.755.045.000        | 42.130.398.100         |
| <b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>                        |                        |                        |
| Phải trả BIDV (*)                                                      | 36.112.362.544         | 113.373.827.973        |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                                         | 13.074.572.181         | 6.415.950.713          |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán                                      | 11.742.308.508         | 6.493.046.776          |
| Phải trả chứng quyền (**)                                              | 6.671.532.000          | 2.182.826.000          |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                  | 1.011.939.869          | 972.601.175            |
|                                                                        | <b>417.367.760.102</b> | <b>171.568.650.737</b> |

(\*) Đây là khoản tiền trả nợ gốc vay cho BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty để phục vụ mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Theo Hợp đồng số 01/2020/19/HĐHT để ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa BIDV và Công ty, Công ty thực hiện thu hồi khoản tiền gốc vay từ các nhà đầu tư cá nhân này sau đó sẽ hoàn trả lại cho BIDV. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - CTCK

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

(\*\*) Chi tiết chứng quyền có đảm bảo được phép phát hành của Công ty như sau:

| Mã chứng quyền             | Chứng khoán cơ sở                             | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Số lượng chứng quyền được phép phát hành | Số lượng chứng quyền hủy đăng ký | Số lượng chứng quyền đang lưu hành | Số lượng chứng quyền chưa lưu hành |
|----------------------------|-----------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> |                                               |                |              |                                          |                                  |                                    |                                    |
| CFPT2108                   | Công ty Cổ phần FPT (FPT)                     | 06/10/2021     | 06/7/2022    | 1.500.000                                | -                                | 77.400                             | 1.422.600                          |
| CHPG2116                   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)       | 06/10/2021     | 06/7/2022    | 2.500.000                                | -                                | 2.123.300                          | 376.700                            |
| CTCB2111                   | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)       | 06/10/2021     | 06/4/2022    | 2.500.000                                | -                                | 461.100                            | 2.038.900                          |
| CVPB2110                   | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)     | 06/10/2021     | 06/4/2022    | 1.500.000                                | -                                | 1.499.900                          | 100                                |
|                            |                                               |                |              | 8.000.000                                | -                                | 4.161.700                          | 3.838.300                          |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> |                                               |                |              |                                          |                                  |                                    |                                    |
| CFPT2013                   | Công ty Cổ phần FPT (FPT)                     | 08/10/2020     | 08/04/2021   | 1.500.000                                | -                                | 16.240                             | 1.483.760                          |
| CHPG2024                   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)       | 08/10/2020     | 08/04/2021   | 2.000.000                                | -                                | 160.590                            | 1.839.410                          |
| CMWG2014                   | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG) | 08/10/2020     | 08/01/2021   | 1.500.000                                | -                                | 237.990                            | 1.262.010                          |
|                            |                                               |                |              | 5.000.000                                | -                                | 414.820                            | 4.585.180                          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

|                                              | Tại ngày<br>1/1/2021<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                        | 246.186.381                 | 1.065.560.374                   | (822.889.669)                      | 488.857.086                   |
| Thuế TNDN - hiện hành                        | 21.153.259.680              | 78.690.833.735                  | (84.467.348.809)                   | 15.376.744.606                |
| Thuế thu nhập cá nhân -<br>nhân viên công ty | 892.482.311                 | 34.464.004.012                  | (27.952.746.491)                   | 7.403.739.832                 |
| Thuế thu nhập cá nhân -<br>nhà đầu tư        | 10.427.761.497              | 200.019.929.765                 | (183.425.057.719)                  | 27.022.633.543                |
| Thuế khác                                    | 520.959.148                 | 10.830.108.531                  | (10.508.068.315)                   | 842.999.364                   |
|                                              | 33.240.649.017              | 325.070.436.417                 | (307.176.111.003)                  | 51.134.974.431                |

### 3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                             | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi trái phiếu phát hành                    | 8.888.290.205      | 460.273.976       |
| Lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân | 6.928.923.516      | 463.208.656       |
| Khác                                        | 31.167.920         | 39.114.372        |
|                                             | 15.848.381.641     | 962.597.004       |

### 3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

|                                         | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả hoa hồng phân phối chứng khoán | 5.176.173.000      | -                 |
| Phải trả, phải nộp khác                 | 3.879.046.904      | 1.149.366.448     |
|                                         | 9.055.219.904      | 1.149.366.448     |

### 3.16 Giao dịch mua bán lại trái phiếu

(a) Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng

|                                                                       | Số dư tại ngày<br>1/1/2021<br>VND | Mua<br>trong năm<br>VND | Bán lại<br>trong năm<br>VND | Doanh thu<br>đã phân bổ<br>trong năm<br>VND | Số dư tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Mệnh giá trái<br>phiếu tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Giao dịch mua<br>bán lại trái<br>phiếu với các<br>tổ chức tín<br>dụng | -                                 | 468.551.572.758         | (471.533.860.377)           | 2.982.287.619                               | -                                   | -                                                    |

(b) Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng

|                                                                       | Số dư tại ngày<br>1/1/2021<br>VND | Mua<br>trong năm<br>VND | Bán lại<br>trong năm<br>VND | Doanh thu<br>đã phân bổ<br>trong năm<br>VND | Số dư tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Mệnh giá trái<br>phiếu tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Giao dịch bán<br>mua lại trái<br>phiếu với các<br>tổ chức tín<br>dụng | 366.203.378.128                   | 690.056.278.950         | (959.098.981.100)           | 6.185.550.361                               | 103.346.226.339                     | 100.000.000.000                                      |

### 3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng

|                                                   | Số cuối năm<br>VND<br>Cổ phiếu phổ thông | Số đầu năm<br>VND<br>Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký                         | 122.070.078                              | 122.070.078                             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                    | 122.070.078                              | 122.070.078                             |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                             | (499.458)                                | (499.389)                               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 121.570.620                              | 121.570.689                             |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. |                                          |                                         |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                            | Số cuối năm<br>Cổ phiếu phổ thông | %             | Số đầu năm<br>Cổ phiếu phổ thông | %             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 97.579.039                        | 79,94         | 97.579.039                       | 79,94         |
| PYN Elite Fund (Non-Ucits)                                 | -                                 | -             | 6.503.397                        | 5,33          |
| Cổ phiếu quỹ                                               | 499.458                           | 0,41          | 499.389                          | 0,41          |
| Các cổ đông khác                                           | 23.991.581                        | 19,65         | 17.488.253                       | 14,32         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                      | <b>122.070.078</b>                | <b>100,00</b> | <b>122.070.078</b>               | <b>100,00</b> |

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                                      | Số cổ phiếu<br>phổ thông<br>đang lưu hành | Cổ phiếu<br>quỹ | Số cổ phiếu<br>phổ thông đã phát hành |
|--------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020          | 122.064.929                               | 5.149           | 122.070.078                           |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại         | (494.240)                                 | 494.240         | -                                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020        | 121.570.689                               | 499.389         | 122.070.078                           |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại         | (69)                                      | 69              | -                                     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>121.570.620</b>                        | <b>499.458</b>  | <b>122.070.078</b>                    |

### 3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                 | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 356.505.571.239        | 197.356.923.449        |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện   | 35.338.182.798         | (730.770.186)          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>391.843.754.037</b> | <b>196.626.153.263</b> |

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

|                                 | Số dư tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Lợi nhuận<br>trong năm<br>VND | Trích quỹ và thù<br>lao Hội đồng Quản<br>trị, Ban Kiểm soát<br>(Thuyết minh 5.1)<br>VND | Chia cổ tức<br>(Thuyết minh 5.1)<br>VND | Số dư tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 197.356.923.449                     | 320.820.815.945               | (52.258.552.555)                                                                        | (109.413.615.600)                       | 356.505.571.239                     |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện   | (730.770.186)                       | 36.068.952.984                | -                                                                                       | -                                       | 35.338.182.798                      |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>196.626.153.263</b>              | <b>356.889.768.929</b>        | <b>(52.258.552.555)</b>                                                                 | <b>(109.413.615.600)</b>                | <b>391.843.754.037</b>              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

#### 4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | Số cuối năm VND  | Số đầu năm VND    |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 198.971.394.615  | 244.539.239.306   |
| Trong đó:                           |                  |                   |
| Cổ phiếu niêm yết                   | 98.741.657.650   | 128.697.284.413   |
| - Trái phiếu niêm yết               | 19.869.801.940   | 81.693.061.059    |
| - Chứng chỉ quỹ                     | 15.944.322.960   | 2.060.048.155     |
| - Trái phiếu chưa niêm yết          | 11.068.648.840   | 3.570.828.505     |
| - Hợp đồng tương lai chỉ số         | 43.158.596.000   | 19.655.395.000    |
| - Khác (*)                          | 10.188.367.225   | 8.862.622.174     |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (83.937.457.902) | (189.635.650.543) |
| Trong đó:                           |                  |                   |
| - Cổ phiếu niêm yết                 | (15.985.206.979) | (113.333.291.757) |
| - Trái phiếu niêm yết               | (8.813.689.783)  | (53.951.214.282)  |
| - Chứng chỉ quỹ                     | -                | (51.772.086)      |
| - Trái phiếu chưa niêm yết          | (622.839.235)    | -                 |
| - Hợp đồng tương lai chỉ số         | (52.657.880.000) | (21.846.783.000)  |
| - Khác (*)                          | (5.857.841.905)  | (452.589.418)     |
| Lãi ròng                            | 115.033.936.713  | 54.903.588.763    |

(\*) Các tài sản tài chính FVTPL khác là cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền, chứng chỉ tiền gửi, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCoM.

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

#### (a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND      | Lãi bán năm nay VND | Lãi bán năm trước VND |
|--------------------------------|--------------|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính FVTPL</b> |              |                      |                      |                     |                       |
| Cổ phiếu niêm yết              | 17.416.784   | 510.666.144.151      | (411.924.486.501)    | 98.741.657.650      | 128.697.284.413       |
| Trái phiếu niêm yết            | 84.653.169   | 9.098.932.731.221    | (9.079.062.929.281)  | 19.869.801.940      | 81.693.061.059        |
| Chứng chỉ quỹ                  | 2.865.000    | 50.539.498.560       | (34.595.175.600)     | 15.944.322.960      | 2.060.048.155         |
| Trái phiếu chưa niêm yết       | 22.505.454   | 4.462.420.828.157    | (4.451.352.179.317)  | 11.068.648.840      | 3.570.828.505         |
| Khác                           | 3.882.071    | 1.468.018.154.471    | (1.457.829.787.246)  | 10.188.367.225      | 8.862.622.174         |
|                                | 131.322.478  | 15.590.577.356.560   | (15.434.764.557.945) | 155.812.798.615     | 224.883.844.306       |
| Hợp đồng tương lai chỉ số      |              |                      |                      | 43.158.596.000      | 19.655.395.000        |
|                                |              |                      |                      | 198.971.394.615     | 244.539.239.306       |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

#### (b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND     | Lãi bán năm nay VND | Lãi bán năm trước VND |
|--------------------------------|--------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính FVTPL</b> |              |                      |                     |                     |                       |
| Cổ phiếu niêm yết              | 8.262.916    | 249.187.436.200      | (265.172.643.179)   | (15.985.206.979)    | (113.333.291.757)     |
| Trái phiếu niêm yết            | 7.517.600    | 773.178.307.400      | (781.991.997.183)   | (8.813.689.783)     | (53.951.214.282)      |
| Chứng chỉ quỹ                  | -            | -                    | -                   | -                   | (51.772.086)          |
| Trái phiếu chưa niêm yết       | 1.045        | 60.982.944.543       | (61.605.783.778)    | (622.839.235)       | -                     |
| Khác                           | 4.554.220    | 45.706.469.381       | (51.564.311.286)    | (5.857.841.905)     | (452.589.418)         |
|                                | 20.335.781   | 1.129.055.157.524    | (1.160.334.735.426) | (31.279.577.902)    | (167.788.867.543)     |
| Hợp đồng tương lai chỉ số      |              |                      |                     | (52.657.880.000)    | (21.846.783.000)      |
|                                |              |                      |                     | (83.937.457.902)    | (189.635.650.543)     |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - CTCK

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

|                                                             | Số cuối năm VND       | Số đầu năm VND        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 164.462.889.070       | 249.697.501.872       |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (131.355.788.382)     | (236.993.655.211)     |
| <b>Chênh lệch ròng</b>                                      | <b>33.107.100.688</b> | <b>12.703.846.661</b> |

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận trên cơ sở số thuần, tăng chênh lệch tăng và giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 tương ứng là 31.662.789.398 Đồng và 4.406.163.586 Đồng (2020: giảm chênh lệch tăng là 5.131.592.447 Đồng và giảm chênh lệch giảm 17.329.517.544 Đồng).

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                                                                  | Giá gốc VND              | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND | Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết                                                | 209.156.128.306          | 224.203.621.350                        | 15.047.493.044                                         | 2.844.848.044                                          | 12.202.645.000                               |
| Cổ phiếu không niêm yết                                          | 95.038.132.028           | 110.869.797.347                        | 15.831.665.319                                         | (9.048.510.427)                                        | 24.880.175.746                               |
| Trái phiếu niêm yết                                              | 387.066.675.869          | 387.820.275.869                        | 753.600.000                                            | -                                                      | 753.600.000                                  |
| Trái phiếu không niêm yết                                        | 118.942.641.732          | 118.942.641.732                        | -                                                      | -                                                      | -                                            |
| Chứng chỉ quỹ                                                    | 18.275.829.261           | 21.443.194.500                         | 3.167.365.239                                          | 4.984.647.397                                          | (1.817.282.158)                              |
| Chứng chỉ tiền gửi                                               | 151.188.726.925          | 151.188.726.925                        | -                                                      | -                                                      | -                                            |
| Cổ phiếu dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền | 29.085.011.536           | 27.167.140.000                         | (1.917.871.536)                                        | 994.166.364                                            | (2.912.037.900)                              |
|                                                                  | <b>1.008.753.145.657</b> | <b>1.041.635.397.723</b>               | <b>32.882.252.066</b>                                  | <b>(224.848.622)</b>                                   | <b>33.107.100.688</b>                        |

**4.3 Lãi từ các khoản đầu tư HTM**

|                                           | Số cuối năm VND       | Số đầu năm VND        |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                    | 16.213.839.753        | 9.960.513.978         |
| Lãi trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 14.174.835.612        | 1.176.720.063         |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi                    | 4.392.259.415         | 8.165.902.848         |
|                                           | <b>34.780.934.780</b> | <b>19.303.136.889</b> |

**4.3 Lãi từ các khoản đầu tư HTM**

|                                     | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi từ các khoản cho vay ký quỹ     | 249.494.843.904        | 123.428.805.463        |
| Lãi từ các khoản ứng trước tiền bán | 43.449.499.163         | 10.521.208.613         |
|                                     | <b>292.944.343.067</b> | <b>133.950.014.076</b> |

**4.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

|                                     | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 132.440.700.651        | 63.382.619.506         |
| Phí giao dịch chứng khoán           | 107.268.086.744        | 42.175.921.212         |
| Chi phí môi giới trả điểm giao dịch | 78.321.738.128         | 34.381.352.252         |
| Chi phí công nghệ thông tin         | 3.533.202.213          | 3.651.243.069          |
| Chi phí thuê văn phòng              | 6.583.534.461          | 4.767.175.182          |
| Khác                                | 25.910.193.589         | 15.742.168.509         |
|                                     | <b>354.057.455.786</b> | <b>164.100.479.730</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 4.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính

|                                                | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí trực tiếp cho dịch vụ tư vấn tài chính | 29.995.233.750  | 497.500.000    |
| Chi phí nhân viên                              | 10.234.735.811  | 6.196.744.606  |
| Khác                                           | 2.394.083.087   | 1.688.580.296  |
|                                                | 42.624.052.648  | 8.382.824.902  |

### 4.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

|                                                 | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu | 63.157.000.000  | 421.818.182    |
| Doanh thu tư vấn tài chính khác                 | 3.097.406.101   | 417.727.273    |
|                                                 | 66.254.406.101  | 839.545.455    |

### 4.8 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 5.379.975.842   | 2.901.850.520  |
| Doanh thu tài chính khác            | 5.384.628.815   | 4.390.014.249  |
|                                     | 10.764.604.657  | 7.291.864.769  |

### 4.9 Chi phí tài chính

|                                                 | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí lãi vay từ vay ngân hàng                | 72.004.067.622  | 20.692.600.575 |
| Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành         | 51.452.747.909  | 460.053.976    |
| Chi phí lãi vay từ hoạt động mua bán trái phiếu | 6.185.550.361   | 5.733.047.976  |
| Chi phí tài chính khác                          | 14.930.076.106  | 12.763.797.327 |
|                                                 | 144.572.441.998 | 39.649.499.854 |

### 4.10 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

|                             | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên           | 82.967.824.522  | 62.570.579.711 |
| Chi phí thuê văn phòng      | 11.086.563.823  | 8.096.388.160  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 5.075.359.237   | 5.174.180.213  |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5.326.622.163   | 3.029.431.254  |
| Chi phí mạng viễn thông     | 2.609.859.593   | 2.747.891.583  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.975.476.837   | 3.793.150.131  |
| Chi phí khác                | 14.979.207.506  | 9.959.759.994  |
|                             | 127.020.913.681 | 95.371.381.046 |

### 4.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                                                               | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND  |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                  | 435.580.602.664 | 161.538.497.019 |
| Thuế tính ở thuế suất 20%:                                    | 87.116.120.533  | 32.307.699.404  |
| Điều chỉnh thuế TNDN:                                         |                 |                 |
| Thu nhập không chịu thuế                                      | (547.863.417)   | (1.155.791.305) |
| Chi phí không được khấu trừ                                   | 130.605.754     | 2.652.595       |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | (8.163.523.329) | 2.999.323.328   |
| Chi phí thuế TNDN năm 2020 nộp bổ sung                        | 155.494.194     | -               |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                         | 78.690.833.735  | 34.153.884.022  |

|                                                              | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động : |                 |                |
| Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 3.13)                     | 78.690.833.735  | 34.153.884.022 |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                         | -               | -              |
|                                                              | 78.690.833.735  | 34.153.884.022 |

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 4.12 Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

|                                                                       | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND   |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                         | 356.889.768.929 | 127.384.612.997  |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (**) | -               | (16.120.575.663) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 356.889.768.929 | 111.264.037.334  |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)              | 121.570.652     | 121.666.678      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)                             | 2.936           | 914              |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC sau khi cập nhật số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 như sau:

|                                                              | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh lại   | Số liệu trình bày lại |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 127.384.612.997           | -                | 127.384.612.997       |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | (16.120.575.663) | (16.120.575.663)      |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 127.384.612.997           | (16.120.575.663) | 111.264.037.334       |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)     | 121.666.678               | 121.666.678      | 121.666.678           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)                    | 1.047                     | (133)            | 914                   |

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2022 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 5 | THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

|                                                     | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn có phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND     |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                         | 1.220.700.780.000          | 2.861.823.457            | (44.316.250)     | -                                                       | 30.056.304.451                     | 30.056.304.451                                 | 96.322.498.051          | 1.379.953.394.160 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                | -                          | -                        | (4.642.548.000)  | -                                                       | -                                  | -                                              | -                       | (4.642.548.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019                | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (10.422.000.000)        | (10.422.000.000)  |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                        | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | 127.384.612.997         | 127.384.612.997   |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát      | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (3.400.502.504)         | (3.400.502.504)   |
| Chi phí khác cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (257.436.126)           | (257.436.126)     |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS                  | -                          | -                        | -                | 2.100.000.000                                           | -                                  | -                                              | -                       | 2.100.000.000     |
| Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                | -                          | -                        | -                | -                                                       | 6.369.230.650                      | -                                              | (6.369.230.650)         | -                 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính                        | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | 6.369.230.650                                  | (6.369.230.650)         | -                 |
| Khác                                                | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (262.557.855)           | (262.557.855)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                       | 1.220.700.780.000          | 2.861.823.457            | (4.686.864.250)  | 2.100.000.000                                           | 36.425.535.101                     | 36.425.535.101                                 | 196.626.153.263         | 1.490.452.962.672 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                | -                          | -                        | (2.488.950)      | -                                                       | -                                  | -                                              | -                       | (2.488.950)       |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020                | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (16.120.575.663)        | (16.120.575.663)  |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát      | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (449.000.000)           | (449.000.000)     |
| Bán tài sản tài chính AFS                           | -                          | -                        | -                | (2.100.000.000)                                         | -                                  | -                                              | -                       | (2.100.000.000)   |
| Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                | -                          | -                        | -                | -                                                       | 17.844.488.446                     | -                                              | (17.844.488.446)        | -                 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính                        | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | 17.844.488.446                                 | (17.844.488.446)        | -                 |
| Chia cổ tức (*)                                     | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | (109.413.615.600)       | (109.413.615.600) |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                        | -                          | -                        | -                | -                                                       | -                                  | -                                              | 356.889.768.929         | 356.889.768.929   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                       | 1.220.700.780.000          | 2.861.823.457            | (4.689.353.200)  | -                                                       | 54.270.023.547                     | 54.270.023.547                                 | 391.843.754.037         | 1.719.257.051.388 |

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ để ngày 10 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 9% trên mệnh giá cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với số tiền là 109.413.615.600 Đồng và Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty thực hiện việc chi trả này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan với mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan                                                       | Mối quan hệ                 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | Ngân hàng mẹ                |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")                          | Công ty con của BIDV        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")                   | Công ty con của BIDV        |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")                         | Công ty liên doanh của BIDV |

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan

|                                            | Số cuối năm VND   | Số đầu năm VND    |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>BIDV</b>                                |                   |                   |
| Doanh thu lãi tiền gửi                     | 11.425.019.189    | 9.195.843.856     |
| Doanh thu phí dịch vụ                      | -                 | 13.839.745.455    |
| Chi phí dịch vụ giao dịch                  | 59.354.583.145    | 30.212.057.349    |
| Chi phí dịch vụ thanh toán                 | 449.230.977       | 363.195.149       |
| Thu hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng  | 5.281.688.978.093 | 1.586.534.142.412 |
| Giải ngân hộ cho vay cầm cố cho khách hàng | 5.528.870.154.002 | 1.905.808.512.136 |
| <b>BIC</b>                                 |                   |                   |
| Doanh thu phí môi giới chứng khoán         | 289.221.105       | 190.046.758       |
| <b>BIDC</b>                                |                   |                   |
| Doanh thu lãi tiền gửi                     | -                 | 6.374             |
| <b>BIDV Tower</b>                          |                   |                   |
| Chi phí thuê văn phòng                     | 11.281.751.250    | 13.794.032.109    |

#### Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác của các nhân sự chủ chốt như sau:

| STT              | Họ và tên          | Chức vụ                                    | Thời gian                                                                  | Năm nay VND           | Năm trước VND        |
|------------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1                | Ngô Văn Dũng       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                 | Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                      | 60.000.000            | 60.000.000           |
| 2                | Nguyễn Duy Viễn    | Tổng Giám đốc<br>Ủy viên Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020<br>Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021 | 2.781.585.571         | 1.567.234.797        |
| 3                | Nguyễn Thanh Huyền | Ủy viên Hội đồng Quản trị                  | Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                      | 1.782.741.411         | 1.593.310.383        |
| 4                | Lê Đào Nguyễn      | Thành viên Độc lập Hội đồng Quản trị       | Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                      | 360.000.000           | 360.000.000          |
| 5                | Phạm Thanh Thủy    | Trưởng Ban Kiểm soát                       | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                          | 8.500.000             | -                    |
| 6                | Lê Thị Thanh Bình  | Thành viên Ban Kiểm soát                   | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                          | 8.500.000             | -                    |
| 7                | Vũ Minh Châu       | Thành viên Ban Kiểm soát                   | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                          | 8.500.000             | -                    |
| 8                | Lê Phương Thủy     | Trưởng Ban Kiểm soát                       | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                        | 434.891.889           | 1.375.192.121        |
| 9                | Nguyễn Thanh Tùng  | Thành viên Ban Kiểm soát                   | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021                                        | 3.500.000             | 12.000.000           |
| 10               | Lê Quang Huy       | Phó Tổng Giám đốc                          | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020                                         | 2.170.332.197         | 236.133.456          |
| 11               | Phạm Xuân Anh      | Phó Tổng Giám đốc                          | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020                                         | 2.175.908.250         | 180.843.871          |
| 12               | Ngô Thị Phong Lan  | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh  | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020                                     | 2.173.949.143         | 917.364.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                    |                                            |                                                                            | <b>11.968.408.461</b> | <b>6.302.078.628</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - CTCK

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>BIDV</b>                                           |                    |                   |
| Số dư tiền gửi của Công ty và nhà đầu tư tại BIDV     | 2.382.310.192.486  | 1.440.461.272.127 |
| Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)                           | 1.022.640.481      | 559.040.900       |
| Đầu tư vào trái phiếu                                 | 18.759.321.798     | 155.414.794.500   |
| Chứng chỉ tiền gửi                                    | 137.150.576.226    | 100.052.945.000   |
| Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu | 6.787.378.296      | 5.286.830.105     |
| Phải thu phí dịch vụ                                  | -                  | 4.420.000.000     |
| Phải trả phí dịch vụ giao dịch                        | 1.980.433.394      | 1.123.665.883     |
| Phải trả lãi hoạt động cho vay ký quỹ                 | 3.051.271.184      | 1.528.611.718     |
| Thu hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng             | 28.288.283.372     | -                 |
| Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố cho khách hàng       | 36.112.362.544     | 113.373.827.973   |
| <b>BIC</b>                                            |                    |                   |
| Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)                           | 14.597.265         | 1.067.200         |
| <b>BIDC</b>                                           |                    |                   |
| Số dư tiền gửi của Công ty và nhà đầu tư tại BIDC     | 20.001.222.168     | 1.445.942         |
| <b>BIDV Tower</b>                                     |                    |                   |
| Đặt cọc thuê văn phòng                                | 3.256.630.104      | 3.256.630.104     |

**7 | BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL và tài sản tài chính AFS.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                          | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND        | Hoạt động tư vấn,<br>đại lý phát hành<br>VND | Hoạt động kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu và thu nhập                    | 832.807.491.419                          | 399.528.163.819        | 77.120.670.523                               | 34.333.258.072                           | 1.343.789.583.833      |
| Chi phí hoạt động                        | (436.532.279.855)                        | (270.263.805.069)      | (53.620.338.304)                             | (3.245.330.864)                          | (763.661.754.092)      |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                          |                        |                                              |                                          |                        |
| <i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>       | (357.811.645.499)                        | (232.498.642.264)      | (46.330.552.648)                             | -                                        | (636.640.840.411)      |
| <i>Khấu hao và các chi phí phân bổ</i>   | (78.720.634.356)                         | (37.765.162.805)       | (7.289.785.656)                              | (3.245.330.864)                          | (127.020.913.681)      |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>396.275.211.564</b>                   | <b>129.264.358.750</b> | <b>23.500.332.219</b>                        | <b>31.087.927.208</b>                    | <b>580.127.829.741</b> |
| Chi phí tài chính                        |                                          |                        |                                              |                                          | (144.572.441.998)      |
| Thu nhập thuần khác                      |                                          |                        |                                              |                                          | 25.214.921             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> |                                          |                        |                                              |                                          | <b>435.580.602.664</b> |

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                          | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND       | Hoạt động tư vấn,<br>đại lý phát hành<br>VND | Hoạt động kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu và thu nhập                    | 383.217.115.597                          | 501.406.790.919       | 9.827.056.708                                | 25.418.281.595                           | 919.869.244.819        |
| Chi phí hoạt động                        | (214.211.602.544)                        | (490.972.982.589)     | (10.851.687.067)                             | (2.635.349.136)                          | (718.671.621.336)      |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                          |                       |                                              |                                          |                        |
| <i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>       | (174.479.927.895)                        | (438.987.487.493)     | (9.832.824.902)                              | -                                        | (623.300.240.290)      |
| <i>Khấu hao và các chi phí phân bổ</i>   | (39.731.674.649)                         | (51.985.495.096)      | (1.018.862.165)                              | (2.635.349.136)                          | (95.371.381.046)       |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>169.005.513.053</b>                   | <b>10.433.808.330</b> | <b>(1.024.630.359)</b>                       | <b>22.782.932.459</b>                    | <b>201.197.623.483</b> |
| Chi phí tài chính                        |                                          |                       |                                              |                                          | (39.649.499.854)       |
| Thu nhập thuần khác                      |                                          |                       |                                              |                                          | (9.626.610)            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> |                                          |                       |                                              |                                          | <b>161.538.497.019</b> |



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                                         | Mối giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND             | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND | Tổng cộng VND            |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận                                                         | 3.349.382.647.831                  | 1.315.439.120.894        | 2.976.887.258                          | 686.217.227.392                    | 5.354.015.883.375        |
| Trong đó:                                                               |                                    |                          |                                        |                                    |                          |
| Tiền và tương đương tiền                                                | -                                  | -                        | -                                      | 15.000.000.000                     | 15.000.000.000           |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")                   | -                                  | 1.043.412.617.782        | -                                      | -                                  | 1.043.412.617.782        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               |                                    | 257.243.835.612          | -                                      | 671.217.227.392                    | 928.461.063.004          |
| Các khoản cho vay                                                       | 3.303.209.843.347                  | -                        | -                                      | -                                  | 3.303.209.843.347        |
| Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và các tài sản thế chấp | (9.638.966.740)                    | -                        | -                                      | -                                  | (9.638.966.740)          |
| Các khoản phải thu                                                      | 23.825.799.896                     | 154.683.000              | -                                      | -                                  | 23.980.482.896           |
| Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp                                   | 3.697.687.956                      | -                        | 2.976.887.258                          | -                                  | 6.674.575.214            |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                   | -                                  | 14.627.984.500           | -                                      | -                                  | 14.627.984.500           |
| Phải thu khác                                                           | 28.288.283.372                     | -                        | -                                      | -                                  | 28.288.283.372           |
| Tài sản phân bổ (*)                                                     | 51.277.835.594                     | 24.599.850.159           | 4.748.493.626                          | 2.113.976.135                      | 82.740.155.514           |
| Trong đó:                                                               |                                    |                          |                                        |                                    |                          |
| Trả trước cho người bán                                                 | 2.039.006.960                      | 978.186.094              | 188.818.647                            | 84.059.945                         | 3.290.071.646            |
| Phải thu khác                                                           | 9.414.603                          | 4.516.529                | 871.823                                | 388.125                            | 15.191.080               |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                   | 8.168.588.588                      | 3.918.770.224            | 756.437.755                            | 336.757.609                        | 13.180.554.176           |
| Tài sản cố định                                                         | 9.845.308.123                      | 4.723.153.811            | 911.707.414                            | 405.881.921                        | 15.886.051.269           |
| Tài sản dài hạn khác                                                    | 31.215.117.320                     | 14.975.223.501           | 2.890.657.987                          | 1.286.888.535                      | 50.368.287.343           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>3.400.660.483.425</b>           | <b>1.340.038.971.053</b> | <b>7.725.380.884</b>                   | <b>688.331.203.527</b>             | <b>5.436.756.038.889</b> |
| Tài sản không phân bổ                                                   |                                    |                          |                                        |                                    |                          |
| Trong đó:                                                               |                                    |                          |                                        |                                    |                          |
| Tiền và tương đương tiền                                                |                                    |                          |                                        |                                    | 567.976.363.845          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                     |                                    |                          |                                        |                                    | <b>6.004.732.402.734</b> |

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                            | Mối giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND           | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND | Tổng cộng VND            |
|--------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Nợ phải trả bộ phận                        | 95.472.245.773                     | 356.167.176.275        | 1.540.367.585                          | 116.535.112.458                    | 569.714.902.091          |
| Trong đó:                                  |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Người mua trả tiền trước                   | -                                  | -                      | 1.540.367.585                          | -                                  | 1.540.367.585            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 61.941.183.102                     | 355.426.577.000        | -                                      | -                                  | 417.367.760.102          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 27.764.199.520                     | -                      | -                                      | -                                  | 27.764.199.520           |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu           | -                                  | -                      | -                                      | 103.346.226.339                    | 103.346.226.339          |
| Chi phí phải trả                           | 2.628.415.522                      | -                      | -                                      | 13.188.886.119                     | 15.817.301.641           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3.138.447.629                      | 740.599.275            | -                                      | -                                  | 3.879.046.904            |
| Nợ phải trả phân bổ(*)                     | 46.807.934.270                     | 22.455.475.274         | 4.334.566.289                          | 1.929.700.324                      | 75.527.676.157           |
| Trong đó:                                  |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Phải trả người bán                         | 814.247.160                        | 390.624.095            | 75.401.924                             | 33.568.090                         | 1.313.841.270            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14.483.931.607                     | 6.948.470.876          | 1.341.258.969                          | 597.113.459                        | 23.370.774.911           |
| Phải trả người lao động                    | 27.729.598.186                     | 13.302.900.804         | 2.567.850.587                          | 1.143.178.298                      | 44.743.527.875           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3.207.909.708                      | 1.538.951.425          | 297.062.827                            | 132.249.041                        | 5.176.173.000            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 545.146.140                        | 261.526.510            | 50.482.298                             | 22.474.153                         | 879.629.101              |
| Nợ phải trả khác                           | 27.101.469                         | 13.001.564             | 2.509.684                              | 1.117.283                          | 43.730.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>142.280.180.043</b>             | <b>378.622.651.549</b> | <b>5.874.933.874</b>                   | <b>118.464.812.782</b>             | <b>645.242.578.248</b>   |
| Nợ phải trả không phân bổ                  |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Trong đó:                                  |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Vay và nợ ngắn hạn                         |                                    |                        |                                        |                                    | 2.512.392.773.098        |
| Trái phiếu phát hành                       |                                    |                        |                                        |                                    | 1.127.840.000.000        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                    |                                    |                        |                                        |                                    | <b>4.285.475.351.346</b> |

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                                         | Mối giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND           | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND | Tổng cộng VND            |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận                                                         | 1.779.977.822.085                  | 727.486.185.851        | 5.559.000.000                          | 247.079.144.970                    | 2.760.102.152.906        |
| Trong đó:                                                               |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")                   | -                                  | 665.100.891.551        | -                                      | -                                  | 665.100.891.551          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                       | -                                  | 34.100.000.000         | -                                      | -                                  | 34.100.000.000           |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | -                                  | -                      | -                                      | 240.052.945.000                    | 240.052.945.000          |
| Các khoản cho vay                                                       | 1.778.350.763.113                  | -                      | -                                      | -                                  | 1.778.350.763.113        |
| Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và các tài sản thế chấp | (18.186.245.241)                   | -                      | -                                      | -                                  | (18.186.245.241)         |
| Các khoản phải thu                                                      | 17.163.622.734                     | 13.657.309.800         | -                                      | 7.026.199.970                      | 37.847.132.504           |
| Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp                                   | 2.649.681.479                      | -                      | 5.559.000.000                          | -                                  | 8.208.681.479            |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                   | -                                  | 14.627.984.500         | -                                      | -                                  | 14.627.984.500           |
| Tài sản phân bổ(*)                                                      | 27.119.850.009                     | 35.484.002.174         | 695.449.898                            | 1.798.823.580                      | 65.098.125.661           |
| Trong đó:                                                               |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Trả trước cho người bán                                                 | 414.183.692                        | 541.923.905            | 10.621.150                             | 27.472.253                         | 994.201.000              |
| Phải thu khác                                                           | 38.017.881                         | 49.743.143             | 974.914                                | 2.521.676                          | 91.257.614               |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                   | 2.814.463.070                      | 3.682.483.999          | 72.172.894                             | 186.679.592                        | 6.755.799.555            |
| Tài sản cố định                                                         | 7.144.533.556                      | 9.348.010.558          | 183.211.380                            | 473.887.408                        | 17.149.642.902           |
| Tài sản dài hạn khác                                                    | 16.708.651.810                     | 21.861.840.569         | 428.469.560                            | 1.108.262.651                      | 40.107.224.590           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>1.807.097.672.094</b>           | <b>762.970.188.025</b> | <b>6.254.449.898</b>                   | <b>248.877.968.550</b>             | <b>2.825.200.278.567</b> |
| Tài sản không phân bổ                                                   |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Trong đó:                                                               |                                    |                        |                                        |                                    |                          |
| Tiến và tương đương tiến                                                |                                    |                        |                                        |                                    | 95.820.471.537           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                     |                                    |                        |                                        |                                    | <b>2.921.020.750.104</b> |

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                            | Mối giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND          | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND | Tổng cộng VND            |
|--------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Nợ phải trả bộ phận                        | 141.782.540.628                    | 42.874.381.400        | 231.200.000                            | 367.126.860.760                    | 552.014.982.788          |
| Trong đó:                                  |                                    |                       |                                        |                                    |                          |
| Người mua trả tiền trước                   | 1.063.790.940                      | -                     | 231.200.000                            | -                                  | 1.294.990.940            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 129.438.252.637                    | 42.130.398.100        | -                                      | -                                  | 171.568.650.737          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 10.947.068.916                     | -                     | -                                      | -                                  | 10.947.068.916           |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu           | -                                  | -                     | -                                      | 366.203.378.128                    | 366.203.378.128          |
| Chi phí phải trả                           | 44.987                             | -                     | -                                      | 923.482632                         | 923.527.619              |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 333.383.148                        | 743.983.300           | -                                      | -                                  | 1.077.366.448            |
| Nợ phải trả phân bổ(*)                     | 25.365.569.071                     | 33.188.675.741        | 650.463.863                            | 1.682.464.462                      | 60.887.173.137           |
| Trong đó:                                  |                                    |                       |                                        |                                    |                          |
| Phải trả người bán                         | 461.462.399                        | 603.784.047           | 11.833.545                             | 30.608.188                         | 1.107.688.179            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 9.287.495.490                      | 12.151.892.804        | 238.164.584                            | 616.027.223                        | 22.293.580.101           |
| Phải trả người lao động                    | 14.462.337.409                     | 18.922.730.469        | 370.866.029                            | 959.267.606                        | 34,715,201,513           |
| Quy khen thưởng, phúc lợi                  | 1.108.002.317                      | 1.449.726.182         | 28.413.140                             | 73.492.320                         | 2.659.633.959            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 29.995.168                         | 39,246,109            | 769,183                                | 1,989,540                          | 72,000,000               |
| Chi phí phải trả                           | 16.276.288                         | 21,296,130            | 417,382                                | 1,079,585                          | 39,069,385               |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>167.148.109.699</b>             | <b>76.063.057.141</b> | <b>881.663.863</b>                     | <b>368.809.325.222</b>             | <b>612.902.155.925</b>   |
| Nợ phải trả không phân bổ                  |                                    |                       |                                        |                                    |                          |
| Trong đó:                                  |                                    |                       |                                        |                                    |                          |
| Vay và nợ ngắn hạn                         |                                    |                       |                                        |                                    | 517.665.631.507          |
| Trái phiếu phát hành                       |                                    |                       |                                        |                                    | 300.000.000.000          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                    |                                    |                       |                                        |                                    | <b>1.430.567.787.432</b> |

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 8 | QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

#### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

|                                                             | Số cuối năm VND   | Số đầu năm VND    |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)        | 582.901.232.402   | 95.615.503.945    |
| Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)                   | 659.728.864.585   | 568.470.276.007   |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.3) | 928.461.063.004   | 240.052.945.000   |
| Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)                         | 3.303.209.843.347 | 1.778.350.763.113 |
| Các khoản phải thu và phải thu khác                         | 58.958.532.562    | 46.147.071.597    |
| Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7)                     | 14.627.984.500    | 14.627.984.500    |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.9)            | 21.300.000.000    | 21.160.000.000    |
| Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 3.10)                     | 15.000.000.000    | 15.000.000.000    |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                           | 9.166.053.148     | 570.628.000       |
| Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng                | 5.593.353.573.548 | 2.779.995.172.162 |

#### Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao, Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

#### Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

#### Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30% và khách hàng không thực hiện bổ sung ký quỹ theo lệnh gọi ký quỹ, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.854.677.205.850 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.844.660.571.890 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

|                                           | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quá hạn và bị suy giảm giá trị            | 11.266.886.750     | 18.186.245.241    |
| Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị | 2.647.868.698.774  | 1.397.101.020.609 |
| Dự phòng đã lập                           | (9.638.966.740)    | (18.186.245.241)  |
| Giá trị thuần                             | 2.649.496.618.784  | 1.397.101.020.609 |

### Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

### (b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Đối với các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các trái phiếu (Thuyết minh 3.3(b)) Công ty hưởng lãi suất cố định là 5,575% đến 8,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất sẽ được điều chỉnh theo lãi suất thị trường trong các năm tiếp theo.

#### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 37.698.830.185 Đồng Việt Nam (2020: cao hơn/thấp hơn 6.727.638.013 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL").

#### Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - CTCK

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ phải trả tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

|                                                             | Dưới 1 năm VND           | Từ 1 đến 2 năm VND |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                        |                          |                    |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))                          | 2.512.392.773.098        | -                  |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.11(b))                  | 1.127.840.000.000        | -                  |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12) | 417.367.760.102          | -                  |
| Phải trả người bán                                          | 1.313.841.270            | -                  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)                | 15.848.381.641           | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                  | 9.055.219.904            | -                  |
| Giao dịch bán mua lại trái phiếu (Thuyết minh 3.16(b))      | 103.346.226.339          | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>                           | <b>4.187.164.202.354</b> | <b>-</b>           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                        |                          |                    |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))                          | 517.665.631.507          | -                  |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.11(b))                  | 300.000.000.000          | -                  |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12) | 171.568.650.737          | -                  |
| Phải trả người bán                                          | 1.107.688.179            | -                  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)                | 962.597.004              | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                  | 1.149.366.448            | -                  |
| Giao dịch bán mua lại trái phiếu (Thuyết minh 3.16(b))      | 366.203.378.128          | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>                           | <b>1.358.657.312.003</b> | <b>-</b>           |

**(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 351% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 470%).

**9 | CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|              | Dưới 1 năm VND         | Từ 1 đến 2 năm VND   |
|--------------|------------------------|----------------------|
| Dưới 1 năm   | 17.493.466.800         | 8.803.985.000        |
| Từ 2 - 5 năm | 72.407.600.640         | 555.000.000          |
| Trên 5 năm   | 78.939.875.700         | -                    |
|              | <b>168.840.943.140</b> | <b>9.358.985.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

### 10 | KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

|                           | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND |
|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>(a) Của Công ty</b>    |                                          |                                           |
| Cổ phiếu                  | 59.959.113                               | 1.796.246.143.500                         |
| Trái phiếu                | 187.308.545                              | 20.059.786.651.005                        |
| Chứng khoán phái sinh     | 5.204                                    | 688.629.290.000                           |
| Khác                      | 17.683.900                               | 96.588.860.000                            |
| <b>(b) Của nhà đầu tư</b> |                                          |                                           |
| Cổ phiếu                  | 17.540.832.276                           | 376.515.806.308.502                       |
| Trái phiếu                | 753.888.930                              | 78.005.900.423.780                        |
| Chứng khoán phái sinh     | 1.074.402                                | 147.598.704.280.000                       |
| Khác                      | 265.296.900                              | 975.458.039.000                           |
|                           | 18.826.049.270                           | 625.737.119.995.787                       |

### 11 | SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 240/NQ-BSC đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho một nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ, với số lượng cổ phiếu chào bán tối đa là 65.730.042 cổ phiếu (tương đương với tối đa 35% vốn điều lệ sau đợt chào bán) và giá chào bán là 41.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian chào bán dự kiến là trong năm 2022, sau khi có thông báo chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Viễn  
Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**


**BIDV SECURITIES JSC**

8<sup>th</sup>, 9<sup>th</sup> floor, ThaiHoldings Tower

210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi

 Tel: (024) 3935 2722

 Fax: (024) 2220 0669

 Email: [services@bsc.com.vn](mailto:services@bsc.com.vn)